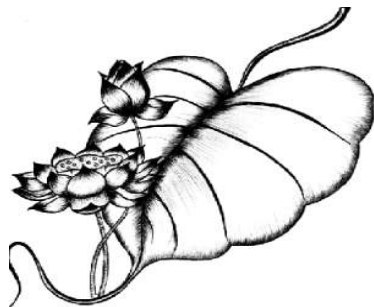


Chú Giải
Kinh Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đăng Giác



hết thầy chúng sanh cho đến những kẻ từ trong cõi Diêm Ma La, trong ba đường ác sanh sang cõi tôi, nhận pháp hóa của tôi ắt thành A-nậu-đa-la tam-miệu Tam Bồ Đề, chẳng đọa vào đường ác nữa. Nguyện được như thế mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác.

*(Nguyện thứ nhất: Cõi nước không có ác đạo.
Nguyện thứ hai: Chẳng đọa đường ác)*

Giải:

Bốn câu đầu bao trùm các đại nguyện: Nguyện lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi ngự có đầy đủ vô lượng (không thể dùng số lượng nào biểu thị nổi) công đức thắng diệu, đầy đủ vô lượng thanh tịnh trang nghiêm. ‘Đầy đủ’ là viên mãn, chứa đựng trọn vẹn, không khuyết, không sót, nên bảo là ‘đầy đủ’. Những công đức trang nghiêm đầy đủ ấy đều chẳng thể nghĩ bàn: siêu tình lý kiến, chẳng thể suy lường, phân biệt mà biết được nổi, chẳng thể dùng ngôn ngữ, văn tự diễn tả nổi, nên bảo là ‘chẳng thể nghĩ bàn’.

Chỉ mình kinh Hoa Nghiêm nói đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn: sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn nhỏ dung chứa lẫn nhau, rộng hẹp tự tại, kéo dài hay rút gọn cùng một lúc, trùng trùng vô tận, viên minh cụ đức v.v... Nói đầy đủ là

mười huyền môn như trong phần Phán Giáo đã trình bày sơ lược. Trong kinh này, **A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai, Cực Lạc Tịnh Độ nào khác Hoa Tạng thế giới**. Toàn thể y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thứ nào cũng đầy đủ trọn vẹn vô tận huyền môn, nên nói: *‘Đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn’*. Do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho chúng sanh nghe tên được phước, nghe tên phát tâm, mười niệm ắt được vãng sanh, mau chứng ngôi bất thoái.

Cũng do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên vạn vật nghiêm tịnh, vi diệu đến cùng cực, sáng láng như gương, chiếu tốt cùng mười phương. Được ánh sáng chiếu đến liền an lạc, cầu diệt, thiện sanh; mùi hương xông khắp, chúng sanh trong mười phương thế giới ngửi thấy đều tu Phật hạnh; thấy cây Bồ Đề, chúng Vô Sanh Nhẫn. Thế giới Cực Lạc hiển hiện đẹp đẽ: mỗi hạt bụi, mỗi sợi lông đều viên minh cụ đức.

Vì vậy, bốn câu này được đặt ở đầu lời nguyện để biểu thị: không nguyện nào trong các nguyện sẽ được trình bày dưới đây lại chẳng giống như vậy. Mỗi mỗi nguyện đều vì chúng sanh, mỗi mỗi nguyện đều hiển hiện bốn tâm diệu minh của

Phật Di Đà, mỗi một sự tướng đều là thanh tịnh cú, đều là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Đoạn văn kế tiếp nói rõ: Trong nước tôi không có ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh (trong kinh thường lấy cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn để biểu thị súc sanh).

‘*Địa ngục*’ là tiếng Hán, tiếng Phạn là na laka (naraka), nê lê v.v... Sách Đại Nhiếp Luận Âm Nghĩa nói: ‘*Dịch ra, Nê Lê có bốn nghĩa: chẳng vui sướng nổi, chẳng cứu vớt nổi, tối tăm, và địa ngục*’. Chữ ‘*địa ngục*’ dùng trong kinh này chỉ là lấy một trong bốn nghĩa trên. Bà Sa Luận ghi: ‘*Phía dưới Thiệm Bộ châu năm trăm du thiên na có địa ngục*’.

‘*Du thiên na*’ (yojana) là do tuần, là cách người Thiên Trúc tính số dặm vậy. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: ‘*Thượng do tuần là sáu mươi dặm, trung do tuần là năm mươi dặm, hạ do tuần là bốn mươi dặm*’.

Như vậy, ta thường nói ‘*địa ngục*’ là chỉ cái ngục ở dưới đất, nhưng thật ra, địa ngục chẳng phải chỉ ở dưới đất. Ở trên núi, hoặc bên bờ biển cả, hoặc trong đồng hoang, dưới cội cây, giữa không trung đều có địa ngục. Nói chung, địa ngục có ba loại:

a. Căn bản địa ngục tức là tám đại địa ngục và tám địa ngục lạnh. Nói có tám đại địa ngục là so

với tám địa ngục lạnh mà nói, chúng cũng được gọi là tám ngục nóng. Phía dưới mặt đất Thiệm Bộ châu năm trăm do tuần có địa ngục tên là Đẳng Hoạt. Từ đây, lần lượt tính xuống đến địa ngục thứ tám tên là Vô Gian. Tám địa ngục ấy chồng lên nhau theo chiều dọc. Theo luận Câu Xá cũng như Đại Luận, tám địa ngục đó là:

1. Đẳng Hoạt địa ngục: Tội nhân trong ấy bị đâm, chém, xay, giã, khổ quá chết đi, chợt có cơn gió lạnh thổi qua, thịt da sanh lại, lại sống như trước (nên có tên là Đẳng Hoạt: sống lại như trước).

2. Hắc Thằng địa ngục: trước hết dùng những sợi dây đen dài (hắc thằng) trói chặt mình mấy tội nhân, rồi mới cưa, chém.

3. Chúng Hợp địa ngục: Nhiều thứ hình cụ độc ác cùng xô đến ép thân.

4. Hiệu Khiếu địa ngục: Bị các khổ bức bách, rú lên những tiếng đau đớn, than oán.

5. Đại Khiếu địa ngục: Bị khổ sở quá mức, vang tiếng kêu khóc âm ỉ.

6. Viêm Nhiệt địa ngục: Lửa bốc từ trong thân cháy ra, ngọn lửa tỏa khắp, cái khổ vì nóng bức khó lòng chịu đựng nổi.

7.Đại Nhiệt địa ngục: Sức nóng dữ dội nhất nên gọi là Đại Nhiệt.

8.Vô Gian địa ngục: Chịu khổ không gián đoạn, không lúc nào ngớt.

Phía ngoài tám địa ngục trên lại có tám địa ngục lạnh, kể theo thứ tự như sau:

1.Ngạch Bộ Đà, Tàu dịch là Pháo (phồng rộp lên). Thân bị rét cứng nên thân thể sưng phồng lên.

2.Nê Lạt Bộ Đà: thân bị rét quá, mình mẩy nứt nẻ, vỡ ra.

3.A La La (bị lạnh quá, răng khua lộp cộp, phát ra tiếng rên hừ hừ)

4.A Bà Bà (cũng như trên)

5.Hổ Hổ Bà (như trên)

6.Ốt Bát La (hoa sen xanh): Bị lạnh quá mức, mình mẩy nứt gãy, da vênh lên như cánh sen xanh.

7.Bát Đặc Ma (hoa sen đỏ): thân thể gãy nát [tương máu] như hoa sen hồng.

8.Ma Ha Bát Đặc Ma (hoa sen đỏ lớn): thân thể gãy nát như hoa sen đỏ lớn.

Đây là căn bản địa ngục, tiếp theo đây, sẽ lược thuật về cận biên địa ngục và cô độc địa ngục.

b. Mười sáu du tầng địa ngục: Trong số tám đại địa ngục nói trên, mỗi địa ngục đều có bốn cửa. Ngoài mỗi cửa lại có bốn tầng ngục phụ mang tên: Đường Ôi tầng (tầng ngục nung vùi trong tro nóng), Phần Tầng (tầng ngục phân dơ), Phong Nhận Dao tầng (tầng ngục mũi gươm, đao sắc nhọn), Liệt Hà tầng (tầng ngục sông sôi sùng sục), tổng cộng 16 tầng, gọi chung là 16 du tầng địa ngục. Tính ra, tám đại địa ngục có tất cả một trăm hăm tám ngục phụ, cũng gọi là cận biên địa ngục.

c. Cô độc địa ngục ở giữa núi, đồng hoang, cội cây, không trung. Loại này có vô số, chịu khổ vô lượng. Khô quả trong địa ngục là nặng nề nhất, một ngày đến tám vạn bốn ngàn lần chết đi, sống lại, trải qua vô lượng kiếp. Sách Phụ Hành Ký nói: *‘Tạo tội ngũ nghịch, thập ác nặng nhất thì cảm lấy [quả địa ngục]’*.

Trong quyển 8 sách Đại Thừa Nghĩa Chương, chữ *‘ngạ quỷ’* được giảng như sau: *‘Do cầu nơi người khác nên gọi là ngạ quỷ. Lại thường đòi khát nên gọi là Ngạ, khủng khiếp, lắm điều sợ hãi nên gọi là Quỷ’*.

Bà Sa Luận chép: *‘Quỷ là sợ, tức là: khủng khiếp, lắm nỗi sợ hãi. Quỷ cũng có nghĩa là oai vì có thể làm cho kẻ khác sợ cái oai của mình. Lại do mong cầu nên gọi là Quỷ, tức là: loài ngạ quỷ’*

thường đi theo người khác, mong được thức ăn để duy trì tánh mạng'. Luận còn viết thêm: 'Có thuyết bảo do chúng đói khát dữ dội nên gọi là Quỷ. Do chúng bo bo tích góp nên cảm cái nghiệp đói khát. Trong trăm ngàn năm chẳng được nghe đến cái tên của nước uống, huống là được thấy hay là chạm được. Có thuyết bảo do chúng bị xua đuổi nên gọi là Quỷ: Ở nơi nào cũng thường bị chư thiên xua đuổi'.

Loài ngạ quỷ có mặt khắp mọi nơi. Kẻ nào có phước đức thì làm thân trong rừng, núi, gò mả, miếu thờ. Kẻ không phước đức ở chỗ chẳng sạch, không có thức ăn, luôn bị đánh đập, ngăn sông, lấp biển, chịu khổ vô lượng. Sách Phụ Hành Ký nói: 'Hạ phẩm ngũ nghịch thập ác cảm lấy [ngạ quỷ]'.

Chữ 'súc sanh' tân dịch (3) là 'bàng sanh' ngụ ý: các loài sanh vật thân hình nằm ngang. Tân Bà Sa Luận nói: 'Thân hình chúng nằm ngang nên cũng đi ngang. Hoặc do đi ngang nên thân hình cũng nằm ngang. Vì vậy, chúng được gọi là bàng sanh'. Bàng có nghĩa là nằm ngang. Sách Hội Sớ nói: 'Loài này có mặt khắp nơi: đeo lông, đội sừng, vây, mai, lông mao, lông vũ, bốn chân, nhiều chân, sống dưới nước, trên mặt đất, bay trên không, ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô lượng'. Sách Phụ Hành Ký bảo: 'Tạo ngũ nghịch thập ác bậc trung cảm lấy quả này'.

‘*Diêm Ma La giới*’ (cõi Diêm Ma La) là thế giới của vua Diêm Ma La (Yamaraja). Diêm Ma La còn được phiên âm là Viêm Ma, Diễm Ma, Diêm Ma, Diêm Ma La, dịch nghĩa là Phước, nghĩa là trói buộc tội nhân. Diêm Ma La dịch nghĩa là Bình Đẳng Vương. Vị vua này ghi chép, xử đoán quản trị cái nghiệp sanh tử, tội phước của thế gian, làm chúa địa ngục, tám ngục nóng, tám ngục lạnh và các tiểu địa ngục quyến thuộc v.v... quyết đoán thiện ác, sai sử quỷ tốt. Trong năm đường, vua truy bắt tội nhân, tra khảo, trừng phạt chẳng lúc nào ngơi. Vì vậy, kinh Tam Khải nói: ‘*Giao cho vua Diễm Ma theo nghiệp thọ báo. Nhân thù thắng thì sanh đường lành, ác nghiệp đọa Nê Lê*’.

Diêm Ma Vương còn được dịch là Song Vương vì anh và em gái cùng làm vua địa ngục. Anh coi đàn ông, em coi đàn bà, nên gọi là Song Vương. ‘*Cõi Diêm Ma La*’ là cõi vua Diêm La cai quản. Luận Câu Xá chép: ‘*Cõi nước vua Diễm Ma: ở phía dưới Thiệm Bộ châu chừng năm trăm du thiên na (do tuần) có Diễm Ma vương quốc. Cõi nước có kích thước cũng cỡ đó, lần lượt thay phiên nhau mà trụ: hễ cõi này tan hoại thì dời qua cõi khác*’.

Phẩm Địa Ngục của kinh Trường A Hàm cũng nói: ‘*Phía Nam châu Diêm Phù Đề, trong núi Đại*

Kim Cang có cung vua Diêm La là chỗ vua cai trị, ngang dọc sáu ngàn do tuần’.

‘*Ba đường ác*’ (tam ác đạo) còn gọi là “tam ác thú”, hay “tam đồ” là chỗ sanh về của hết thảy chúng sanh tạo nghiệp nên gọi là “ác đạo”. Ba đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh gọi là “tam ác đạo”. Phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa có câu: ‘*Do nhân duyên các dục, đọa lạc tam ác đạo*’ nghĩa là: Nếu chúng sanh trong tâm có ý niệm tham cầu dục lạc làm nhân, ngoài vin nắm dục cảnh làm duyên, thì do nhân duyên ấy khởi niệm tạo ác; cuối cùng sẽ đọa ác đạo.

Chương này nêu lên hai nguyện: ‘*Nước không ác đạo*’ và ‘*chẳng đọa đường ác*’. Ý của mấy câu đầu trong đoạn kinh như sau:

Nếu tôi chứng được Như Lai quả giác, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là đã rốt ráo thành Phật, thì ngay khi ấy trong cõi Phật mà tôi trụ trì có đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn. Dùng những câu trên đây để diễn tả một cách tổng quát những sự vi diệu thù thắng của thế giới Cực Lạc. Vì vậy, những câu ấy được nêu ở đầu nguyện thứ nhất; kế đó, lần lượt trình bày nội dung của từng nguyện trong

bốn mươi tám nguyện.

Nguyện thứ nhất là: *‘Chẳng có địa ngục, nga quỷ, súc sanh, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn’*, đó là nguyện cõi nước không có ác đạo. Nguyện này thật sự thể hiện đức Di Đà do tâm đại bi thiết tha nên ngay trong hai nguyện đầu đã chỉ mong chúng sanh không khổ. Cái khổ trong ba ác đạo là nỗi khổ nặng nề nhất. Trong Mật giáo có nói: *‘Đại bi làm căn, phương tiện làm cứu cánh’*. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm cũng nói: *‘Chư Phật Như Lai lấy đại bi làm thể’*, nên Phật nguyện trong nước vĩnh viễn chẳng có đường ác.

‘Nguyện chẳng đọa vào đường ác’ hoặc còn gọi là *‘nguyện chẳng đọa đường ác lần nữa’* chính là nguyện thứ hai. Nguyện này tiếp ý nguyện thứ nhất: cõi ta chẳng những không có ba đường ác mà thậm chí hết thảy chúng sanh từ trong ba ác đạo như từ cõi vua Diêm La (tức là trong địa ngục) sanh về cõi ta, nhận lãnh sự giáo hóa của Phật thì chẳng những chỉ vĩnh viễn chẳng bị sanh vào ác đạo lần nữa mà còn đều thành được A-nậu-đa-la tam-miệu Tam-bồ-đề.

Sách Tịnh Độ Luận Chú ghi: *‘Pháp Phật chứng đắc gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ Đề’*. Sách Pháp Hoa Huyền Tán lại giảng: *‘A là vô,*

nậu đa la là thượng, tam là chánh, miệu là đấng, tam lại có nghĩa là chỉ (ngưng dứt), Bồ Đề là giác, tức là: Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác'. Đại Trí Độ Luận, quyển tám mươi lăm có câu: 'Chỉ mình trí huệ của Phật là a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề'.

Chúng sanh trong ác đạo thiện căn kém cõi, lại lắm túc nghiệp, được nhờ nguyện lực của Phật gia bị, nhiếp thọ vãng sanh, sanh sang cõi kia rồi thảy đều thành Phật. Đây thật là thánh nguyện vô thượng từ bi đến cùng cực của Di Đà Như Lai: chúng sanh từ trong đường ác mang theo nghiệp vãng sanh, vốn đầy dẫy ác nghiệp, đáng lẽ đọa ác đạo, nhưng nhờ Di Đà nguyện lực gia trì, nên được vãng sanh Cực Lạc. Chẳng đọa trong tam đồ nữa nên bảo là *'chẳng đọa đường ác'*. Vì vậy, Đại Sĩ Long Thọ nói: *'Kẻ nào nếu sanh cõi kia thì trọn chẳng đọa ba đường ác nữa'*. Đại sư Thiệu Đạo cũng dạy: *'Cho đến khi thành Phật chẳng lặn lóc trong sanh tử nữa'*. Đây chính là vượt ngang khỏi sáu đường vậy.

Chương này gồm hai đại nguyện thù thắng:

a. Một là chúng sanh trong đường ác cũng được vãng sanh Cực Lạc, chẳng bị đọa vào ác thú nữa, biểu thị: Di Đà bi tâm vô tận, hóa độ không sót

b.Hai là hễ được vãng sanh thấy đều thành Phật, rốt ráo Bồ Đề.

Do vậy, ta thấy được tâm lòng của Phật Di Đà: niệm niệm đều nguyện chúng sanh thành Phật. Nguyện này đã thành tựu, đủ chứng tỏ trí huệ công đức, oai thần, lực dụng của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn.

Cuối đoạn kinh trên có câu: *‘Nguyện được như thế mới làm Phật, chẳng thỏa nguyện này, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác’*, ý nói: nguyện này thành tựu, ta (Pháp Tạng Bồ Tát) mới thành Phật. Nếu nguyện này chẳng thành, ta trọn chẳng thành Phật, nên nói rằng: *‘Chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác’*. Trong các nguyện sau, chỉ nói gọn là *‘chẳng giữ lấy Chánh Giác’*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh trong cõi tôi đều được đầy đủ thân sắc vàng ròng trau giồi sáng bóng, ba mươi hai tướng đại tượng phu đoạn chánh, tịnh khiết, giống hệt như nhau. Nếu họ hình dáng sai khác có xấu đẹp thì chẳng giữ lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ ba: thân đều như kim sắc, nguyện thứ tư: đủ ba mươi hai tướng, nguyện thứ năm: thân không có sai khác)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện.

Câu *‘khiến tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều đầy đủ thân màu vàng ròng trau giồi sáng bóng’* là nguyện thứ ba *‘thân đều là kim sắc’*. Sanh cõi ấy rồi, thân đều có màu như màu của vàng ròng được trau chuốt đến mức sáng bóng.

Màu vàng ròng là màu nơi thân Như Lai. Đại sư Thiện Đạo nói: *‘Chư Phật muốn hiển thị tướng thường trụ bất biến nên hiện ra sắc hoàng kim’*. Sư Nhật Khê bảo: *‘Màu đỏ tiêu biểu màu của Thật Tướng’*.

Nay trong đại nguyện này, Phật muốn khiến cho hết thảy người đã vãng sanh đều có thân tướng giống hết thân Phật, đều có màu vàng ròng để hiển thị: chúng sanh và Phật bất nhị, chơn thật bình đẳng. Vì vậy, sách Hội Sớ nhận xét: *‘Do đó, nguyện rằng nhân dân trong cõi tôi thuần một sắc vàng, chẳng có xấu, đẹp, ta và người đều bình đẳng, dứt tuyệt ý tướng trái, thuận’*. Thuyết của sách Hội Sớ thật đã trình bày tỏ tường ý nghĩa của Trung Đạo Thật Tướng.

‘Ba mươi hai tướng đại trượng phu’: Trời, người trong cõi nước ấy đều đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu là nguyên thứ tư, còn gọi là *‘nguyên bả hai tướng’*. Bả hai tướng đại trượng phu còn gọi là bả hai tướng đại nhân, gọi tắt là bả hai tướng. Bả hai tướng này chẳng phải mình đức Phật mới có, Chuyên Luân thánh vương cũng có đủ bả hai tướng. Trí Độ Luận, quyển tám mươi tám có nói Phật hiện ra tướng đại nhân này là vì *‘thuận theo quan niệm của người Thiên Trúc nơi cõi Diêm Phù Đề trong thế gian, nên hiện ra bả hai tướng’*. Thuyết này rất tuyệt, Phật vốn ly tướng lại hiện có tướng là thuận theo tập tục thế gian vậy.

Sách Pháp Giới Thứ Đệ quyển hạ nói: *‘Nơi thân ứng hóa của đức Như Lai thị hiện ba mươi hai tướng này để biểu thị Pháp Thân có các đức viên mãn đến cùng cực, khiến cho người trông thấy yêu kính, biết Phật có đức hạnh thù thắng đáng tôn sùng, là bậc tôn quý trong trời người, là vua của chư thánh. Vì vậy, Phật thị hiện có ba mươi hai tướng’*. Theo Tam Tạng Pháp Số, quyển bốn mươi tám, ba mươi hai tướng là:

- 1) Bàn chân bằng phẳng, lòng bàn chân không chỗ nào lõm xuống.
- 2) Tướng bánh xe ngàn căm: dưới chân có hình bánh xe.

- 3) Ngón tay dài nhọn: ngón tay thon dài.
- 4) Chân tay mềm mại.
- 5) Chân tay có màng lưới: giữa các ngón chân, ngón tay có màng lưới nối liền nhau như chân vịt, ngỗng.
- 6) Gót chân đầy đặn: Gót chân đầy đặn không khuyết.
- 7) Lưng bàn chân vun tròn: Mu bàn chân cao đầy, tròn trịa.
- 8) Bắp đùi nai chúa: Bắp đùi Phật tròn trịa, nuột nà như bắp đùi nai chúa.
- 9) Tay dài quá gối: Tay dài qua khỏi đầu gối.
- 10) Mã âm tàng: Nam căn của Phật ẩn kín trong cơ thể như âm ngựa.
- 11) Thân to rộng: Chiều cao của Phật bằng với khoảng cách hai tay giang ra.
- 12) Lỗ chân lông có sắc xanh: nơi mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông sắc xanh, nhưng các sợi lông chẳng mọc loạn xạ.
- 13) Lông trên thân mượt đẹp: Lông trên thân mọc xoáy về phía phải, hướng lên trên, mượt mà.
- 14) Thân sắc vàng: Màu sắc thân Phật như màu vàng ròng.

15) Thường quang chiếu xa một trượng: Thân Phật tỏa quang minh, mỗi phía đều xa đến cả trượng.

16) Da dẻ mềm mại, mượt mà: da dẻ mềm mịn, trơn láng.

17) Bảy chỗ bằng phẳng. Bảy chỗ là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đỉnh đầu. Cả bảy chỗ ấy đều bằng phẳng, đầy đặn không khuyết hãm.

18) Hai nách đầy đặn.

19) Thân như tướng sư tử: thân thể đầy đặn, đẹp đẽ, oai nghi đoan nghiêm như sư tử chúa.

20) Thân thể đoan trực: thân hình đoan chánh, không cong vẹo.

21) Vai tròn đầy: hai vai tròn trịa đầy đặn.

22) Bốn mươi cái răng: Phật có đủ cả bốn mươi cái răng.

23) Răng trắng, khít, bằng: Bốn mươi cái răng đều trắng sạch, mọc khít khao.

24) Bốn răng nanh trắng sạch: Bốn răng nanh lớn nhất nhưng thật trắng sạch.

25) Má đầy như má sư tử: Hai gò má tròn đầy như tướng gò má sư tử.

26) Nước miếng trong họng có vị ngon ngọt nhất: Trong cổ họng Phật thường có chất nước miếng khiến cho ăn vật gì cũng trở thành thơm ngon nhất.

27) Lưỡi rộng dài: Lưỡi to mà dài, mềm mại, thanh mảnh, khi thè ra che cả khuôn mặt đến tận mí tóc.

28) Phạm âm vang sâu xa: Phạm nghĩa là thanh tịnh. Âm thanh của Phật thanh tịnh nhưng nghe vang rất xa.

29) Mắt có màu cám thanh: Tròng con mắt có màu cám thanh (xanh biếc hơi pha sắc đỏ).

30) Long mi như râu chúa: Long mi mắt đẹp như long mi mắt râu chúa.

31) Giữa hai chân mày có tướng bạch hào: Giữa hai chân mày có một sợi lông trắng, uyển chuyển cuộn về bên phải, thường phóng quang minh.

32) Trên đỉnh có nhục kế: Nhục kế tiếng Phạn là ô sắt nị (usni), dịch là nhục kế. rên đỉnh Phật có thịt gồ cao lên như hình búi tóc, còn gọi là Vô Kiến Đảnh Tướng (4)

(Các kinh, luận khác nói về ba mươi tướng có đôi chút sai khác).

Sư Vọng Tây viết: *‘Do bởi nguyện ấy, các chúng sanh đã vãng sanh đều đủ các tướng, chẳng cần tu mà tự được. Hỏi: Sau khi hoa nở hay là trước khi hoa nở được đầy đủ các tướng? Đáp: Chẳng đợi đến khi hoa nở, hễ sanh về đấy ắt liền có’.*

Nguyện kế tiếp theo đó là nguyện *‘thân không sai biệt’*. Nguyện rằng: Chúng sanh trong cõi nước tôi, dung mạo, hình dáng thầy đều đoan chánh, tịnh khiết giống hệt như nhau. Nếu còn phân ra xấu, tốt sai khác, tôi nguyện chẳng thành Phật. Nguyện này nói rõ người trong cõi Cực Lạc có cùng một hình dạng như nhau không hề sai khác. Vì thế, đại sư Đàm Loan nói: *‘Do chẳng giống nhau nên thân có quý, hèn. Do thân có quý, hèn nên thị phi sanh khởi. Thị phi đã khởi thì chìm đắm mãi trong ba cõi. Vì vậy, Phật hưng khởi lòng đại bi, khởi lên nguyện bình đẳng’*. Đại sư đã chỉ rõ nguyên nhân Phật phát khởi nguyện này vậy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh về nước tôi tự biết các việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp, đều trông thấy rõ ràng, nghe rành rẽ, biết được các việc trong quá khứ, hiện tại, vị lai suốt mười phương.

(nguyện thứ sáu: *đắc túc mạng thông*; nguyện thứ bảy: *đắc thiên nhãn thông*; nguyện thứ tám: *đắc thiên nhĩ thông*)

Giải:

Chương này nói rõ chúng sanh cõi ấy viên mãn nguyện thứ sáu '*túc mạng thông*', nguyện thứ bảy '*thiên nhãn thông*' và nguyện thứ tám '*thiên nhĩ thông*'.

Thông là nói tắt chữ '*thần thông*'. Thần dị đến cùng cực, chẳng lường nổi công hạnh thì gọi là '*thần*'. Làm gì cũng chẳng bị úng tắc, tự tại vô ngại thì là '*thông*'. Có sáu thứ thần thông, thường gọi là lục thông, tức là: túc mạng thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông và lậu tận thông. Trong sáu loại thần thông này, loại thứ sáu chỉ bậc thánh (từ A La Hán trở lên) mới có, năm loại trước phàm phu, dị sanh (không phải loài người) cũng có thể đạt được. Chư thiên trong tam giới do quả báo nên đều tự nhiên cảm được năm thứ thần thông đầu (thậm chí quý thần cũng có chút thần thông), nhưng chẳng đắc lậu tận thông. Chỉ bậc thánh mới chứng nổi lậu tận thông vì phải đoạn sạch phiền não mới là lậu tận vậy.

Cần chú ý một điều là chúng sanh nơi Cực Lạc chứng được những thần thông vượt xa những thứ thần thông do Thiên Định phát sanh như trong

các kinh luận khác đã nói. Nêu một ví dụ: phàm phu đạt được túc mạng thông thì không thể biết việc quá khứ lâu hơn tám vạn kiếp được. Trong kinh này lại nói biết đến vô lượng kiếp là do chúng sanh nơi Cực Lạc nhờ vào sức bốn nguyện của Phật mà đạt được thần thông Đại thừa bất cộng nên vượt xa phàm phu lẫn Tiểu thừa.

Sách Bình Giải bảo: *‘Tiểu thừa chỉ dựa vào bốn căn bản định để chứng đắc năm thứ thần thông đầu. Với lậu tận thông, họ còn ở mức tứ thiên chưa đạt đến trung gian và ba thứ vô sắc (chữ ‘vô sắc’ ở đây chỉ vô sắc định. Chữ ‘ba’ trong câu nói trên là lầm. Có tám thứ định là tứ thiên của Sắc giới và tứ vô sắc định của Vô Sắc giới). Đại thừa nương vào hết thấy định nên đều đạt được cả sáu.*

Những thần thông nói trong kinh này lại khác hẳn những loại thần thông nói trên, vì hết thấy trời người [cõi Cực Lạc] nương vào đại nguyện của Phật. Vì vậy, ta bảo: lấy sức bốn nguyện của Phật Di Đà làm tăng thượng duyên như sách Sự Tán bảo: “Tam minh tự nhiên nương Phật nguyện; chấp tay giây lát đắc thần thông”, há nào phải dựa vào sức thiên hữu lậu?’

Như vậy, thần thông của trời, người cõi Cực Lạc chẳng do tu tập mà chứng đắc, chẳng đợi phải tu mới có, mà là tự nhiên được thành tựu. Thần

thông ấy cũng chẳng giống với ngũ thông do quả báo mà có của chư thiên; chỉ là nương vào tu đức của Phật Di Đà làm nhân, nương Như Lai nguyện lực mà thọ hưởng quả đức an lạc tự nhiên. Do đó, cảm được báo vượt xa lệ thường. Vì vậy, sách Yếu Tập nhận định: *‘Chẳng nương vào bốn thứ tịnh lực (thiền định) làm cái nhân tu tập thần thông, chỉ hề sanh về đấy liền được quả báo tùy ý như vậy, há chẳng sung sướng lắm sao!’*

Hơn nữa, thần thông của chư Phật, Bồ Tát và Nhị Thừa cũng có nhiều điểm sai khác. Sách Bình Giải dựa trên Đại Thừa Nghĩa Chương nêu ra những điểm sau:

a. Rộng, hẹp chẳng giống nhau như kinh Địa Trì nói Thanh Văn thâu tỏ hai ngàn cõi nước, Duyên Giác thâu tỏ sáu ngàn cõi nước (kinh này bảo thấy trọn ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, đủ thấy khác biệt rất lớn).

b. Nhiều ít khác biệt: Trong một tâm niệm, Nhị Thừa chỉ có thể hóa hiện được một việc, chẳng làm nổi nhiều việc; chư Phật, Bồ Tát có thể hóa hiện ra hết thấy hình dạng trong khắp mười phương thế giới, cùng một lúc có thể hiện thân trong năm đường.

c. Lớn nhỏ sai khác: Nhị Thừa hóa ra thân lớn chẳng vào trong được thân nhỏ, hóa thân nhỏ chẳng

dung nổi thân lớn. Chư Phật, Bồ Tát hiện thân to chật cả tam thiên thế giới, lại có thể đem thân ấy nhét trong một vi trần, hóa hiện thân nhỏ như mây trần nhưng thân ấy chứa được hết thủy. Hơn nữa, với hết thủy sắc vật Bồ Tát có thể đem cái lớn bỏ trong cái nhỏ, dùng cái nhỏ đựng cái lớn. Nhị Thừa không làm nổi như thế.

d.Nhanh, chậm sai khác: Nhị Thừa muốn đến được chỗ xa xôi, phải mất một thời gian mới tới vì chẳng được như ý thông. Chư Phật, Bồ Tát trong một niệm đến khắp mười phương thế giới do đã chứng đắc như ý thông.

e.Thật, giả sai khác: Hết thủy thứ do Nhị Thừa hóa hiện chỉ là tương tự, chẳng thể thật sự dùng được. Chư Phật Bồ Tát hóa hiện ra thứ gì cũng đều có công dụng thật sự.

f.Việc làm sai khác: Chư Phật, Bồ Tát hóa ra vô lượng người khiến cho mỗi người đều có tâm, mỗi người làm một việc hoàn thành khác nhau. Nhị Thừa chẳng thể làm nổi như vậy.

g.Hóa hiện sai khác: Chư Phật, Bồ Tát chỉ hiện một thân mà mỗi người mỗi thấy khác nhau; chỉ nói ra một tiếng mà mỗi người nghe mỗi khác; an trụ một cõi mà hiện đủ mười phương. Nhị thừa không làm thể nổi.

h. Hóa các căn có công dụng sai khác như kinh Niết Bàn nói: ‘Chư Phật Bồ Tát dùng lần sáu căn’ (dùng căn này làm chuyện khác, như trong lỗ chân lông, tức là thân căn, vang ra các bài kệ. Như vậy, Bồ Tát đã dùng thân căn thay thế cho thiệt căn nói kệ). Nhị Thừa chẳng làm được vậy.

i. Tự tại sai khác: Như kinh Niết Bàn nói: ‘*Chư Phật, Bồ Tát hễ làm điều gì thân tâm tự tại, chẳng vương theo duyên. Dẫu thân hiện lớn, tâm chẳng lớn theo. Dẫu thân hiện nhỏ, tâm cũng chẳng nhỏ theo. Với hết thấy hỷ, ái v.v... đều như vậy*’ (ý nói thân hiện vẻ vui mừng, tâm không vui mừng). Nhị thừa chẳng được như thế.

Thần thông của trời, người cõi Cực Lạc như sách Hợp Tán nói: ‘*Nay đã là sức thần thông bất cộng của Đại Thừa, lại thêm nhờ sức bốn nguyện (của Phật Di Đà), nên há lại giống với thần thông của phàm phu, Tiểu Thừa!*’

Câu ‘*tự biết được việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp*’ chính là nguyện thứ sáu ‘*đắc túc mạng thông*’. ‘*Túc*’ là đời quá khứ, tục gọi là đời trước, ‘*mạng*’ là sanh mạng. Như vậy, ‘*túc mạng*’ là nhiều kiếp sống trước trong quá khứ. Biết được các việc thiện ác trong nhiều kiếp sống quá khứ thì gọi là túc mạng thông.

Sách Bình Giải giảng: *‘Việc đã đi vào quá khứ gọi là Túc, pháp quá khứ tiếp nối thì gọi là Mạng. Hiểu rõ những việc ấy không vướng mắc thì gọi là túc mạng thông’.*

Sách Hội Sớ cũng nói: *‘Biết kiếp trước của thân mình từ một đời, hai đời, ba đời cho đến trăm ngàn vạn đời và các việc đã làm, cũng có thể biết kiếp trước của chúng sanh trong lục đạo và việc họ đã làm thì gọi là túc mạng thông’.*

Nhị Thừa biết được nhiều lắm là đến tám vạn kiếp, Bồ Tát biết đến vô cực. Lời nguyện trong kinh này lại nói là túc mạng đến vô lượng kiếp thì chính là nói đến thần thông của Bồ Tát vậy.

Nguyện này gồm hai ý nghĩa:

- Một là như sư Trùng Hiên người Nhật nói: *‘Do chẳng biết túc mạng nên chẳng sót sáng làm lành, chẳng sợ điều ác. Với muôn điều thiện trở nên lười biếng, tạo tác các ác cũng chỉ do không biết túc nghiệp. Vị La Hán kia nhớ cái khổ trong Né Lê (địa ngục) mà toát mồ hôi lẫn máu (xưa có vị La Hán nhớ đến khi xưa ở trong địa ngục, chịu các sự thống khổ thảm thiết mà kinh sợ cùng cực, mồ hôi toát ra có lẫn cả máu). Ngài Phước Tăng thấy xương đời trước của mình liền chột khai ngộ. Lại có kẻ chẳng biết kẻ ấy là mẹ đẻ trong đời trước nên*

lấy làm vợ, chẳng biết là oán gia đời trước nên nuôi như con, chẳng biết là cha đời trước nên đem nấu thành thức ăn ngon v.v... Đấy đều do mê muội tức sự, ham đắm cái nổi vui trong đời, nay chợt nghe bốn duyên đều sanh tâm nhàm chán vậy’.

Như vậy, người cõi Cực Lạc cần phải có túc mạng trí thông là để biết được hạnh nghiệp của chúng sanh trong quá khứ để nhờ đó dẫn dụ họ, dùng đó làm phương tiện hóa độ chúng sanh.

- Hai là như ngài Tịnh Chiếu nói: *‘Nếu biết được túc mạng thì chẳng tự cao. Nhớ nghĩ đến vô số công đức trong quá khứ nên chỉ nương theo thế nguyện của Phật được sanh về cõi kia’.* Ngài Trùng Hiền cũng nói: *‘Vãng sanh cõi kia liền trước hết biết túc mạng, thật là thâm tạ Phật đức’.* Như vậy, người cõi Cực Lạc do túc mạng trí nên hết lòng cảm ngưỡng ân đức của Phật vậy.

‘Thấy rõ ràng, nghe rành rẽ việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong suốt mười phương’ (đồng thị, triệt thính tri thập phương khứ, lai, hiện tại chi sự). ‘Đồng’ là sâu xa, thông suốt. ‘Triệt’ là thông, sáng tỏ. ‘Thập phương’ là không gian, ‘khứ, lai, hiện tại’ là thời gian, tức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Trước chữ ‘khứ’ là câu thừa tiếp cái nguyện ‘*đắc túc mạng thông*’ ở phần trên: biết được việc thiện ác đã làm trong quá khứ trong vô lượng kiếp suốt cả mười phương, đều ‘*thấy rành rẽ, nghe rõ ràng*’

[các việc ấy]. Sau chữ ‘khứ’ là nguyện thứ bảy ‘*đắc thiên nhãn thông*’ và nguyện thứ tám ‘*đắc thiên nhĩ thông*’.

Thiên nhãn thông còn gọi là thiên nhãn trí thông hoặc sanh tử trí thông. Thiên nhãn là con mắt cõi trời, thấy được hết thấy hình sắc thô to, nhỏ nhặt, xa gần và tướng trạng sanh tử của chúng sanh trong tương lai. Trong quyển 5 của Trí Độ Luận có câu: ‘*Thiên nhãn thấy được lục đạo chúng sanh và các vật trong tự địa và hạ địa (lấy người cõi trời mà nói thì tự địa là cõi trời, các chốn tu la, người, súc sanh, quỷ, địa ngục là hạ địa) dù xa hay gần, các sắc dù thô hay tế, không thứ gì chẳng thấy rõ*’.

Thiên nhãn thông lại như sách Hội Sớ bảo: ‘*Thấy được các tướng: chết đây, sanh kia, khổ, vui.... của lục đạo chúng sanh và thấy hết thấy các thứ hình sắc chướng nội, chướng ngoại, thế gian, xuất thế gian chẳng bị chướng ngại*’. Mắt thịt của phàm phu chỉ thấy được vật ‘*chướng nội*’. Ví dụ: tường vây quanh là chướng. Phàm phu chỉ thấy được vật giữa các bức tường (chướng nội) chẳng biết được hết thấy vật ngoài tường (chướng ngoại). Thiên nhãn thấy được cả vật chướng ngoại nên thông đạt vô ngại.

Thiên nhãn của trời, người cõi Cực Lạc lại vượt xa thiên nhãn của Nhị Thừa và chư thiên. Đại

sĩ Long Thọ nói: *‘Bậc tiểu Thanh Văn trong hàng Nhị Thừa nếu chẳng tác ý liền thấy được một ngàn cõi. Nếu tác ý thì thấy hai ngàn quốc độ. Đại Thanh Văn chẳng tác ý thấy được hai ngàn, tác ý thấy được ba ngàn. Bậc tiểu Duyên Giác chẳng tác ý thấy hai ngàn, tác ý thấy ba ngàn. Bậc đại Duyên Giác dù tác ý hay không cũng đều thấy được việc trong tam thiên đại thiên thế giới. Chư Phật, Bồ Tát thấy được sự việc trong vô lượng thế giới’.*

Chẳng cần biết là tác ý hay không, những điều mà trời người cõi Cực Lạc thấy được như: chúng sanh sanh tử lưu chuyển trong các thế giới và nhân duyên, hạnh nghiệp của chúng.... đều vượt xa Nhị Thừa. Bản Tổng dịch chép lời nguyện thứ năm như sau: *‘Hết thấy đều được thiên nhãn thanh tịnh, thấy được trăm ngàn câu chi (trăm vạn) na do tha (ức) thế giới: sắc tướng thô, tế...’* Hội bản ghi là thấy rõ *‘việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong mười phương’*, ý nói: thấy được sự việc trong vô lượng thế giới, đủ thấy thần thông của người cõi Cực Lạc chính là thần thông của chư Phật, Bồ Tát.

Với nguyện thứ bảy này, lại có hai thuyết:

- Một là như ngài Vọng Tây nói: *‘Do chúng sanh trong cõi nước chẳng thấy các quả khổ nên chẳng sợ cái nhân tạo khổ, cũng do chẳng thấy các quả vui nên chẳng tu cái nhân sanh vui. Ngài Pháp Tạng thương xót những bọn chúng sanh ấy nên*

chọn lựa cái nguyện này để nhiếp thủ chúng nó'. Sách Hội Sớ cũng bảo: 'Mắt thịt mờ mịt, kém cõi, chẳng thấy nổi vật bị che lấp bởi một tờ giấy. Chỉ tính cái trước mắt, chẳng thấy khổ dữ nơi địa ngục, nên chẳng dừng mãi siêng tu; chẳng thấy được cái vui thù thắng nơi Tịnh Độ nên hờ hững tâm niệm ham cầu'. Ngài Trùng Hiên lại nói: 'Ôi chao thương thay! Chẳng thấy quả khổ địa ngục, ngã quý, chẳng thấy cha, mẹ, sư trưởng thọ báo nên hờ hững cái tâm nhân chán, biếng nghĩ việc báo ân'. Vì vậy, ngài Vọng Tây bảo: 'Việc trọng yếu thượng cầu hạ hóa, cái đạo chán khổ báo ân chỉ cốt ở thiên nhãn soi thấy mà thôi!'

- Hai là như sách Trích Ký khai triển:

"Các sách như Hội Sớ v.v... cho rằng Phật phát nguyện như thế là để diệt ác sanh thiện, chán khổ ham tịnh. Nếu như vậy thì hóa ra là chẳng phải để đạt lợi ích nơi cõi chơn độ (chỉ Cực Lạc). [Tôi cho rằng] nguyện này chính là để đạt lợi ích nơi cõi chơn thật.

Như có Tịnh Độ, tuy thánh chúng cõi ấy có thiên nhãn thấy được hai ngàn thế giới hoặc thấy ba ngàn thế giới, nhưng chẳng thấy trọn bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần số cõi Phật (5). Hoặc có Tịnh Độ, Bồ Tát cõi ấy tuy được

thiên nhân, nhưng chẳng trọn đủ ngũ nhân. Do vậy, Phật đặc biệt phát ra nguyện này.

Cũng bởi thế, trong phần Nguyện Thành Tựu có nói: ‘Mắt thịt trong trẻo không gì chẳng thấy rõ. Thiên nhân thông đạt vô lượng vô hạn.’ Như vậy, được một thứ thiên nhân thì sẽ trọn đủ ngũ nhân.

Bởi thế, thấy được cõi Phật nhiều như số vi trần, thấy rõ chúng sanh chết đây sanh kia, cứu giúp, lợi lạc chúng sanh, luôn làm Phật sự. Đó chính là lợi ích thù thắng của nguyện này vậy’.

Ý của câu trên là: Nếu cho rằng nguyện khởi của lời nguyện này chỉ là để diệt điều ác, sanh điều lành và khiến chán khổ, thích vui, thì đó chưa phải là cái lợi ích thực tế cho người cõi Cực Lạc. Trời, người cõi Cực Lạc thấy được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật, nhưng do đắc thiên nhân, họ liền được đầy đủ trọn vẹn cả ngũ nhân: huệ nhân, pháp nhân, Phật nhân và nhục nhân sẵn có. Do đó, họ thấy được cõi nước nhiều như vi trần, thấy rõ các tướng sống chết qua lại của chúng sanh, nên có thể cứu giúp quần sanh, lợi lạc vạn vật. Đây mới là lợi ích thù thắng của bốn nguyện.

Trong hai thuyết trên, thuyết sau rất đạt bốn nguyện của Phật Di Đà,

Câu ‘*nghe rõ ràng chuyện vị lai, hiện tại trong mười phương*’ chính là nguyện thứ tám ‘*đắc thiên nhĩ thông*’. Thiên nhĩ thông còn gọi là thiên nhĩ trí thông. ‘*Thiên nhĩ*’ là tai của chư thiên trong Sắc giới, nghe được tiếng nói của hết thảy chúng sanh trong lục đạo và hết thảy âm thanh xa, gần, lớn, nhỏ. Sách Hội Sớ bảo: ‘*Thiên nhĩ thông là nghe được hết thảy tiếng nói, âm thanh: chướng nội, chướng ngoại, khổ, vui, lo, mừng... không ứng trệ vậy*’.

Nguyện này được bản Ngụy dịch ghi như sau: ‘*Trời, người trong nước chẳng được thiên nhĩ, tối thiếu là nghe lời dạy của trăm ngàn ức na do tha Phật mà chẳng thọ trì hết cả thì chẳng lấy Chánh Giác*’. Bản Đường dịch ghi: ‘*Hữu tình trong nước chẳng được thiên nhĩ, cho đến chẳng được nghe lời thuyết pháp cách xa ức na do tha trăm ngàn du thiên na thì chẳng lấy Chánh Giác*’.

Theo đó, thiên nhĩ thông của trời, người cõi Cực Lạc vượt xa Nhị Thừa, chẳng những nghe được khắp tất cả âm thanh trong mười phương, mà còn có thể nghe được vô lượng chư Phật thuyết pháp.

Ngài Trừng Hiền bảo: ‘*Thần thông này rất quan trọng. Nghe được tiếng các khổ nơi địa ngục, tiếng đói khát của loài nạ quỷ liền thêm lớn bi*

tâm. Nghe tiếng nhạc Càn Thát Bà (Càn Thát Bà là nhạc thần của Thiên Đế, gảy đàn lưu ly, tiếng vang vọng khắp tam thiên đại thiên thế giới), tiếng thần tiên tụng kinh. Nghe rồi thường thích chốn núi non tịch tĩnh; hướng hồ nghe chư Phật thuyết pháp, nghe xong đều thọ trì, nghe Bồ Tát bàn bạc càng thêm khát ngưỡng!’

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đắc tha tâm trí thông. Nếu chẳng biết được hết tâm niệm của chúng sanh trong ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, chẳng giữ lấy Chánh Giác.

(nguyện thứ chín: tha tâm thông)

Giải:

Đây là nguyện thứ chín ‘*đắc tha tâm thông*’. Tha tâm thông còn gọi là tha tâm trí thông. Tha tâm trí là cái trí biết được tâm niệm của người khác. Tha tâm trí thông là thấy rõ hết thấy chúng sanh trong tâm đang nghĩ gì như gương sáng hiện rõ muôn hình tượng.

Thâm ý của lời nguyện này là như ngài Trùng Hiên nói: ‘*Thế tục còn coi việc hiểu lòng người khác là quan trọng, hướng hồ bậc xuất thế lợi lạc chúng sanh*’.

Sách Hội Sớ lại giảng: *‘Vì vậy nguyện rằng: thánh chúng trong nước tôi chẳng cần phải tu trì mà tự hiểu tâm người khác, thuận theo ý thích tiếp độ, giáo hóa không trở ngại’.*

Bản Ngụy dịch ghi lời nguyện này như sau: *‘Chẳng được thấy tâm trí người khác, tối thiểu là biết được tâm niệm của chúng sanh trong trăm ngàn ức na do tha các cõi Phật, chẳng lấy Chánh Giác’.*

Khi chú giải đoạn kinh này, hậu thế cũng có hai thuyết:

- Một là chữ *‘tối thiểu’* (hạ chí) ám chỉ ở mức độ thấp nhất, tha tâm thông đã biết được cả trăm ngàn ức na do tha cõi Phật. Với bậc thượng, ắt biết được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật trong mười phương.

- Hai là chữ *‘hạ’* đó chỉ tâm niệm của chúng sanh, còn nếu bàn về bậc thượng thì sẽ biết được tâm niệm của chư Phật, Bồ Tát. Sách Bình Giải bảo: *‘Nhị Thừa chỉ hiểu được thô tâm của phàm phu và tiểu thánh, chẳng biết được tế tâm. Chư Phật Bồ Tát thấu hiểu tâm vi tế, thậm chí biết được cả Phật tâm. Bồ Tát cõi An Dưỡng cũng giống như vậy’.* An Dưỡng là tên khác của Cực Lạc thế giới. Trong số các Bồ Tát vãng sanh cõi Cực Lạc, đa số

những vị Bồ Tát bậc thượng đã là Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát, họ lại được Di Đà hoằng nguyện gia trì nên biết được cả Phật tâm.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều được thần thông tự tại, ba la mật đa. Trong khoảng một niệm chẳng thể vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, đến khắp tất cả [các cõi ấy] cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện thứ mười: thần túc thông, nguyện mười một: cúng dường khắp chư Phật)

Giải:

Chương này nói đến nguyện thứ mười ‘*thần túc thông*’ và nguyện mười một ‘*cúng dường khắp chư Phật*’. Lời kinh nói gộp hai nguyện. Trong câu ‘*đến khắp tất cả cúng dường chư Phật*’, chữ ‘*đến khắp*’ là nguyện thứ mười, ‘*cúng dường*’ là nguyện thứ mười một.

‘*Ba la mật đa*’ hoặc ‘*ba la mật*’ dịch là Sự Cứu Cánh, Đáo Bỉ Ngạn, Độ Vô Cực, hoặc chỉ dịch gọn là Độ. Đại hạnh của Bồ Tát có thể hoàn thành trọn vẹn hết thấy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên gọi là Sự Cứu Cánh. Bồ Tát nương những đại hạnh ấy có thể từ bờ này sanh tử vượt đến được bờ kia Niết Bàn rất rạo nên gọi là Đáo Bỉ

Ngạn (ba la là bờ kia, mật đa là đến). Do đại hạnh ấy sẽ thấu đạt được sự sâu rộng của các pháp nên gọi là ‘*độ vô cực*’.

Sanh cõi kia liền đầy đủ thần thông (thần là diệu dụng chẳng lường nổi, thông là dung thông tự tại) tự tại vô ngại, có thể triệt để quán triệt hết thấy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên bảo là ‘*thần thông tự tại ba la mật đa*’.

Câu ‘*trong khoảng một niệm... vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật*’ diễn tả thần túc thông, còn gọi là thần túc trí thông, thần cảnh trí thông, thân như ý thông, thân thông. ‘*Na do tha*’ là ức (một vạn vạn) (thời cổ, Trung Hoa hiểu chữ Ức theo ba cách khác nhau: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn. Vì vậy, các vị cổ đức cũng phán định con số này không đồng nhất).

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘*thần túc*’ (cũng gọi là như ý túc) như sau:

‘*Thần túc có ba loại:*

a. *Vận thân hành:* bay trên không giống như chim bay.

b. *Thăng giải thông:* với chỗ xa xôi nhất, chỉ tác ý tư duy liền tới ngay đó.

c. *Ý thể thông: với chỗ xa xôi nhất, tâm vừa nghĩ đến, thân đã ở đấy’.*

Sách Đại Luận lại bảo: *‘Như ý thông có ba thứ: Năng đảo, chuyển biến, thánh như ý. Năng đảo có bốn thứ:*

a. *Một là thân bay được đến đó như chim không trở ngại.*

b. *Biến xa thành gần, chẳng qua đó mà đến được nơi ấy.*

c. *Biến mất chỗ này hiện ra chỗ kia.*

d. *Trong một niệm đến ngay nơi đó.*

Chuyển biến là biến nhỏ thành lớn, biến lớn thành nhỏ, biến một thành nhiều, nhiều biến thành một. Với các vật đều chuyển biến được. Ngoại đạo biến hóa không lâu được hơn bảy ngày. Chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, chẳng có gần, xa.

Thánh như ý là ngay trong lục trần, có thể quán vật bất tịnh chẳng đáng ưa là tịnh, quán vật khả ái thanh tịnh thành vật bất tịnh. Chỉ mình đức Phật đặc pháp như ý trí này’.

Câu *‘trong khoảng một niệm’* ý nói thời gian rất ngắn. Bao lâu là một niệm? Có nhiều thuyết khác nhau, xin coi lời giải thích trong phần trước. Theo sách Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập thì một sát na là một niệm, cũng như theo Đại Luận: *‘Trong*

khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát na, ta thấy rằng một niệm lâu bằng một phần sáu mươi thời gian khảy ngón tay. Như vậy, một niệm cực ngắn ngủi.

Trong khoảng một sát na cực ngắn như thế đã có thể *‘vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật đi khắp tất cả’* thì hiển nhiên, thần thông diệu dụng của người cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

‘Na do tha’ là một con số, từ xưa đã có nhiều thuyết. Nhỏ nhất là như sách Huyền Ứng Âm Nghĩa bảo: *‘Na do tha là mười vạn của Trung Quốc’*. Lớn hơn là: *‘Đời Tùy, na do tha là ngàn vạn’* (các thuyết khác chẳng dẫn ra). Như vậy, khó lòng xác định na do tha lớn bao nhiêu, nhưng ta có thể đoán chắc *‘na do tha trăm ngàn’* là một con số rất lớn đến nỗi khó tính biết nổi.

Trong một sát na vượt qua được những cõi Phật nhiều đến như vậy là ngụ ý: đến được những cõi rất xa.

Câu *‘đi khắp tất cả’* ngụ ý: con số cõi nước họ đến cực lớn. Câu *‘cúng dường chư Phật’* ngụ ý: tuy phát khởi lên rất nhiều sự, nhưng chỉ trong khoảng một niệm đều viên mãn thành tựu được hết tất cả những sự việc ấy. Rõ ràng cõi nước Cực Lạc sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, kéo dài,

rút ngắn đồng thời, hạt cải dung nhập núi Tu Di, mười phương chẳng rời khỏi nơi mình đang trụ. Trong một niệm cúng trọn tất cả, ba đời nào khác một niệm, đương hạ tức thị ⁽⁶⁾, thân tóm trọn vẹn không sót. Vì vậy, ta thường nói: Hoa Tạng nào khác Cự Lạc, Tịnh Độ chứa trọn sự huyền diệu.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh. Nếu họ chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng Đại Niết Bàn, thì chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện mười hai: quyết định thành Chánh Giác)

Giải:

Đây là nguyện thứ mười hai: ‘*Chắc chắn thành Chánh Giác*’.

Vãng sanh là quyết định thành Phật; điều này thể hiện thật rõ tâm nguyện Phật Di Đà: chỉ dùng một Phật thừa để đưa trọn vô biên chúng sanh vào Niết Bàn rốt ráo.

Câu ‘*xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh*’ trích từ bản Tổng dịch. Câu ‘*nếu chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn thì chẳng lấy Chánh Giác*’ trích từ bản Đường dịch. Bản

Ngụy dịch ghi là: *‘Chẳng trụ định tu, đều diệt độ thì chẳng lấy Chánh Giác’*.

Khi đại sư Thiện Đạo chú giải bản Ngụy dịch, lăm chỗ ngài dẫn bản Đường dịch để làm rõ thêm ý nghĩa. Đại sư đặt cho nguyện này bốn cái tên: một là nguyện *‘ắt đạt diệt độ’*, hai là nguyện *‘chứng đại Niết Bàn’*, ba là nguyện *‘vô thượng Niết Bàn’*, bốn là nguyện *‘trụ tướng chứng quả’*.

Sách Bình Giải ca tụng: *‘Cao tổ (chỉ ngài Thiện Đạo) đặt tên các nguyện đã hiển lộ tột cùng ý nghĩa lời nguyện vậy’*. Nay hội bản không những đã trích lấy câu kinh từ bản Đường dịch, lại còn đặt tên nguyện này là nguyện *‘quyết thành Chánh Giác’* thì thật là rất phù hợp ý chỉ đại sư Thiện Đạo vậy.

Trong bốn mươi tám nguyện, đại sư Thiện Đạo gọi năm nguyện: *‘Quyết thành Chánh Giác’*, *‘quang minh vô lượng’*, *‘thọ mạng vô lượng’*, *‘chư Phật khen ngợi’* và *‘mười niệm ắt được vãng sanh’* là chơn thật nguyện. Ngài coi chúng là tâm yếu của cả bốn mươi tám nguyện. Như vậy, nguyện này là tâm tủy của Di Đà hồng thệ.

Bốn hoài của đức Phật chỉ là cốt sao khiến hết thấy chúng sanh quyết định thành Phật. Để thực hiện lời nguyện này, ngài lại có đại nguyện thù

thắng ‘*mười niệm ắt vãng sanh*’, chúng sanh chỉ việc nương theo đây mà tu. Thật là giản dị bậc nhất, là đường tắt cực viên, cực đốn. Niệm Phật được vãng sanh xong thì sẽ quyết định thành Phật.

Chữ ‘*phân biệt*’ dùng trong lời nguyện nghĩa là: suy nghĩ, hiểu biết được sự và lý thì gọi là “phân biệt”. Do lấy phân biệt hư vọng làm thể tánh, nên với pháp vô phân biệt lại sanh lòng phân biệt là ngã hay là pháp. Bởi vậy, phân biệt hư vọng gọi là ‘*phân biệt hoặc*’. Đoạn được cái ‘*phân biệt hoặc*’ ấy thì gọi là Vô Phân Biệt Trí. Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển 7 giảng: ‘*Phân biệt là tâm tam giới hữu lậu, là tâm sở pháp* ⁽⁷⁾, nó lấy phân biệt hư vọng làm tự thể’. Chữ ‘*xa lìa phân biệt*’ trong lời nguyện có nghĩa là: rời bỏ, đoạn trừ phân biệt vọng hoặc, hiểu rõ ‘*Chơn Như chính là vạn pháp, vạn pháp chính là Chơn Như*’.

‘*Tịch tĩnh*’: lìa phiền não là Tịch, dứt khổ sở là Tĩnh; tức là lý Niết Bàn. Sách Tư Trì Ký giảng: ‘*Tịch tĩnh là Niết Bàn lý*’. Quyển thượng sách Vãng Sanh Tập Yếu cũng bảo: ‘*Hết thấy các pháp vốn tịch tĩnh, chẳng có, chẳng không*’.

‘*Các căn*’ là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn này đồng quy về tịch tĩnh như kinh Hoa Nghiêm dạy: ‘*Quán pháp tịch tĩnh, lìa các si ám*’, chẳng sanh phân biệt, tự nhiên xa lìa si ám nên các căn tịch tĩnh.

Giảng rộng hơn chút nữa, đức Thế Tôn hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Mâu Ni nghĩa là tịch mặc hay tịch tĩnh. Sách Nhân Vương Kinh Hiệp Sở, quyển thượng giảng: *‘Mâu Ni là tên, Tàu dịch thành Tịch Mặc do tam nghiệp đều tịch mặc’*. Sách Lý Thú Thích bảo: *‘Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên gọi là Mâu Ni’*. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh chính là ý nghĩa câu *‘các căn tịch tĩnh’* trong kinh này. Tịch tĩnh lại chính là lý thể của Niết Bàn! Do xa lìa phân biệt vọng hoặc, các căn tịch tĩnh nên khế nhập lý Niết Bàn.

Bởi vậy, kinh dạy tiếp: *‘Quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn’*. *‘Đẳng Chánh Giác’* là *‘Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’* nói tắt. *‘Đại Niết Bàn’* cũng là tên khác của Phật quả, dịch nghĩa là Nhập Diệt, nói đầy đủ là *‘bát Niết Bàn’*. *‘Bát’* có nghĩa là Viên, Tàu dịch Niết Bàn là Tịch. Do vậy, *‘bát Niết Bàn’* dịch là *‘viên tịch’*. Nghĩa lý đầy ắp cả thế giới, đức lại nhiều như trần sa nên gọi là *‘viên’*. Thế tột cùng chơn tánh (bốn thể cùng tột Chơn Như pháp tánh), diệu tuyệt tướng lụy (đoạn tuyệt được các vương mắc vào hình tướng một cách vi diệu) là *‘tịch’*. Trong Tâm Kinh Lược Sở, tổ Hiền Thủ giảng: *‘Niết Bàn, Tàu dịch là Viên Tịch, nghĩa là: không*

đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng gì chẳng hết nên gọi là Tịch'.

Đại Niết Bàn là Niết Bàn của Đại thừa, gọi là Đại để phân biệt với Niết Bàn của Tiểu Thừa. Niết Bàn của Đại thừa có đủ ba đức: Pháp Thân, Bát Nhã và Giải Thoát, đủ bốn nghĩa: thường, lạc, tĩnh, liả khỏi hai thứ sanh tử phần đoạn và biến dịch, đầy đủ vô biên thân trí. Đó là Đại Thừa Niết Bàn.

Trong ba đức, Niết Bàn của Nhị Thừa chỉ có giải thoát; trong bốn nghĩa chỉ có thường, lạc, tĩnh, chỉ liả phần đoạn, vẫn còn biến dịch sanh tử. Niết Bàn của Tiểu thừa chỉ chú trọng nát thân diệt trí.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt xa chư Phật, hơn hẳn quang minh của nhật, nguyệt ngàn vạn ức lần. Nếu có chúng sanh thấy quang minh của tôi chiếu chạm vào thân, không ai là chẳng an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(nguyện mười ba: quang minh vô lượng;
nguyện mười bốn: quang minh soi đến được an vui)*

Giải:

Chương này gồm hai nguyện: từ câu ‘ngàn vạn ức lần’ trở lên là nguyện thứ mười ba: ‘*Quang minh vô lượng*’; từ chữ ‘*nếu có chúng sanh*’ trở đi là nguyện thứ mười bốn: ‘*Quang minh soi đến được an lạc*’.

Ngài Tịnh Ảnh bảo nguyện thứ mười ba này và nguyện thứ mười lăm ‘*thọ mạng vô lượng*’ là những nguyện ‘*niếp Pháp Thân*’, vì các nguyện này nhằm để thành tựu Pháp Thân.

Sách Bình Giải cho rằng hai nguyện ấy thể hiện cái đức của chơn báo thân, còn cho rằng cả hai nguyện ‘*quang minh và thọ mạng vô lượng*’ là ‘*cái gốc đại bi của phương tiện Pháp Thân*’.

Thọ vô lượng là theo chiều dọc cùng tốt cả ba đời, do Phật thân thường trụ nên chúng sanh có chỗ để nương dựa. Quang minh vô lượng là theo chiều ngang khắp cả mười phương, đức dụng trọn khắp, nhiếp hóa vô tận. Vì vậy, quang minh và thọ mạng là cái gốc của phương tiện đại bi, là thật đức của Báo Thân. Như vậy, Phật Di Đà thế nguyện quang minh và thọ mạng vô lượng thật ra chỉ là để khiến cho hết thảy chúng sanh đều có quang minh và thọ mạng vô lượng.

Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: ‘*Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú chính*

là thanh tịnh cú, tức là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân'. Ba thứ trang nghiêm chính là các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm thù thắng đã được 48 nguyện đề cập đến. 'Nhập một pháp cú' là hoàn toàn quy về chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Do vậy, sách Bình Giải bảo: 'Nếu xét về sở chứng của Phật thì bốn mươi tám nguyện đều quy về quang thọ Pháp Thân', nghĩa là: Y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc chỉ từ Pháp Thân Phật Di Đà hiện ra, cho nên bốn mươi tám nguyện hiển bày trọn vẹn Pháp Thân.

Về mặt độ sanh, sách Bình Giải lại bảo: *'Xét về mặt độ sanh thì nguyện nào cũng là vì chúng sanh, nên nói: bốn mươi tám nguyện nhiếp thọ chúng sanh'. Lại bảo: 'Mỗi một thế nguyện đều vì chúng sanh vậy'. Bốn mươi tám nguyện như vậy dung chứa lẫn nhau chẳng thể nghĩ bàn.*

Ý nghĩa của lời nguyện trên như sau: lúc Pháp Tạng tôi thành Phật, nguyện cho quang minh của tôi vô lượng vô biên, *'chiếu khắp mười phương'* hết thảy các cõi nước dù uế hay tịnh.

Ngài Vọng Tây giảng: *'Theo chiều ngang, do mười phương hư không vô biên nên quốc độ cũng vô biên. Do quốc độ vô biên nên chúng sanh cũng vô biên. Chúng sanh vô biên nên đại bi cũng vô biên. Đại bi vô biên nên quang minh cũng vô biên. Quang minh vô biên nên nhiếp thủ, tạo lợi ích cũng*

vô biên. Nói tóm lại, vì muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên. Theo ý ngài Vọng Tây, ta có thể hiểu đoạn kinh này như sau: do muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên, đầy đủ các đức vô cùng tận vậy.

‘Vượt xa chư Phật, hơn hẳn quang minh của nhật nguyệt ngàn vạn ức lần’: Phẩm Quang Minh Biến Chiếu trong kinh này có chép: *‘Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần là do đời trước khi cầu đạo nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Lúc thành Phật, mỗi vị tự cảm được [quang minh] để biến hiện tự tại, chẳng biết trước nổi. A Di Đà Phật quang minh thiện hảo, trội hơn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần’*. Như vậy, Phật A Di Đà quang minh vượt xa chư Phật là do nguyện lực đời trước siêu tuyệt nên ngày nay tự nhiên được như vậy. Vì thế, trong kinh còn dạy: *‘A Di Đà Phật oai thần quang minh cao quý bậc nhất, mười phương Như Lai chẳng bằng được nổi’*.

Kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni nói chư Phật có hai thứ quang minh: thường quang và phóng quang. Thường quang thì viên minh vô ngại, không lúc nào chẳng chiếu. Phóng quang là dùng ánh sáng để cảnh tỉnh người khác, tùy lúc mà chiếu: hoặc tỏa ra, hoặc thâm vào, tùy nghi tự tại. Quang minh nói

trong lời nguyện đây là thường quang. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ dạy: *‘Đức Như Lai ấy luôn phóng ra vô lượng vô biên quang minh màu nhiệm, chiếu khắp hết thảy mười phương cõi Phật thực hiện Phật sự’*. Đây là chứng cứ để nói quang minh được đề cập trong nguyện này là thường quang.

Nguyện thứ mười bốn thuật rõ quang minh của Phật đầy đủ điều đức lợi ích chúng sanh. *‘Thấy quang minh của tôi chiếu chạm đến thân’*: hễ ai thấy được quang minh của Phật và được quang minh của Phật chiếu vào thân thì *‘không ai chẳng được an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi’*. Phẩm Quang Minh Biến Chiếu trong kinh này có chép: *‘Gặp được ánh sáng này, cầu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nếu đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà được thấy quang minh này thì [mọi sự khổ] đều được ngưng nghỉ, chết đi đều được giải thoát’*. Đây chính là ý nghĩa của câu *‘không ai chẳng an vui, từ tâm làm lành’*.

Sách Lễ Tán cũng viết: *‘Di Đà Thế Tôn vốn phát thệ nguyện sâu nặng, dùng quang minh, danh hiệu nhiếp hóa mười phương’*. Lại như Quán kinh nói: *‘Quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ’*. Nói *‘quang minh nhiếp thủ’* chính là nói về nguyện này. Gặp được ánh sáng ấy đều được vãng

sanh nên bảo: *‘Sanh về cõi tôi’*. Câu này hiển thị quang minh có lợi ích chẳng thể nghĩ bàn.

Do những điều trên, ta thấy rằng tuy quang minh là đức tướng nơi thân Phật, nhưng quang minh ấy thật ra là để lợi lạc chúng sanh. Vì vậy, người xưa bảo: *‘Bốn mươi tám nguyện đều hiển thị Pháp Thân’*, lại còn bảo: *‘Mỗi một thế nguyện đều vì chúng sanh’*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, thọ mạng vô lượng. Trong nước tôi, Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng. Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong trăm ngàn kiếp cùng nhau tính toán mà biết nổi số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác.

*(nguyện mười lăm: thọ mạng vô lượng;
nguyện mười sáu: Thanh Văn vô số)*

Giải:

Chương này gồm nguyện thứ mười lăm *‘thọ mạng vô lượng’* và nguyện mười sáu *‘Thanh Văn vô số’*.

Trong nguyện thọ mạng vô lượng, không những thọ mạng của Phật vô lượng, mà vô số

Thanh Văn, trời, người trong cõi ấy thọ mạng cũng đều vô lượng. Trong bản Ngụy dịch, nguyện này được tách ra làm hai, đủ thấy bốn mươi tám nguyện trong hội bản đây gói trọn bốn mươi tám nguyện đức của Phật Di Đà, chi tiết hơn bất cứ bản cổ dịch nào.

Trong nguyện thứ mười lăm *‘thọ mạng vô lượng’*, trước tiên kinh bảo vị giáo chủ cõi ấy thọ mạng vô lượng. Kinh Pháp Hoa nói về thọ mạng của Sơn Hải Huệ Như Lai như sau: *‘Thọ mạng chẳng hạn lượng vì thương xót chúng sanh’*. Ấy là vì nếu đức Phật chỉ trụ thế trong một thời gian ngắn thì sự giáo hóa cũng ngắn ngủi, chúng sanh khó gặp gỡ được. Giáo chủ ở lâu nơi đời thì hóa duyên vô cùng, lợi lạc chúng sanh vô tận. Vì vậy, ngài Trùng Hiền khen ngợi: *‘Phật thọ vô lượng là hạnh đức giáo hóa đến tột bậc, ai lại chẳng khâm ngưỡng lời nguyện ấy hay sao!’*

Hơn nữa, Di Đà là báo thân Phật, Cực Lạc là báo độ (cõi của báo thân Phật ngự), giáo chủ thọ mạng vô lượng thì thật sự là vô lượng, chứ chẳng phải là vô lượng của hữu lượng (cụm từ ‘vô lượng của hữu lượng’ chỉ con số vô lượng rất lớn được nói trong kinh Hoa Nghiêm, dấu rất lớn nhưng vẫn tính đếm được, nên gọi là vô lượng của hữu lượng). Nói theo ngôn ngữ hiện đại, thọ mạng vô lượng là

vô lượng tuyệt đối, chứ chẳng phải vô lượng một cách tương đối.

Tiếp đó, kinh vẫn bảo thọ mạng của nhân dân trong cõi ấy cũng vô lượng. Ngài Trừng Hiền khen: *‘Nhân dân thọ mạng vô lượng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ’*, rồi giải thích như sau: *‘Tu hành Phật đạo chỉ e sợ tử ma vì sự gián đoạn giữa sống và chết chính là căn nguyên tạo duyên thoái thất. Gặp Phật, nghe pháp, gặp gỡ thánh chúng, cúng dường chư Phật, thân cận bạn lành, khoái lạc tự nhiên, chẳng có các khổ... Nếu thọ mạng ngắn ngủi, di hận khó tính nổi, khác nào chén ngọc không đầy. Lời nguyện này thật là tối quan trọng’* (Chén ngọc thật là của quý, nhưng thủng đáy thì chẳng ra cái gì). Ngài Vọng Tây cũng bảo: *‘Căn bản của các sự vui [nơi cõi Cực Lạc] chỉ thuộc nơi nguyện này’*. Lại như Tịnh Độ Quán Nghi Luận bảo: *‘Nhân dân cõi ấy thọ cực dài lâu, dấu cho là phàm phu vẫn còn thuộc biến dịch sanh tử (ý nói họ đã đoạn hết phần đoạn sanh tử, chỉ còn biến dịch sanh tử) nhưng cũng rốt ráo thành Phật’*. Đó là vì khi đã sanh về Cực Lạc, gặp Phật nghe pháp, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ đều tăng thượng, chẳng có duyên thoái chuyển, thọ mạng lại vô lượng, nên chẳng luận là căn khí nào đi nữa, hễ sanh về cõi ấy sẽ quyết định thành Phật. Điều này được xưng tụng

là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ kẻ cũng chẳng ngoa.

Nguyện thứ mười sáu là Thanh Văn vô số. Kinh chép: *‘Thanh Văn, trời người trong nước vô số’*, ngài Trừng Hiền bảo: *‘A Di Đà Phật có đệ tử vô lượng, đó là một trong ba thứ vô lượng’*. Ba vô lượng là quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và quyền thuộc vô lượng. Lời nguyện chỉ nói đến Thanh Văn, nhưng ngụ ý kể cả Duyên Giác.

Nếu có kẻ ngờ vực: kinh Bi Hoa dạy: *‘Chẳng có Thanh Văn và Bích Chi Phật thừa. Tất cả đại chúng thuần là Bồ Tát vô lượng vô biên’*, sao kinh này lại bảo *‘Thanh Văn vô số’*? Hai câu kinh này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng nghĩa lý thật sự chẳng trái nghịch nhau. Với ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo *‘phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm’*. Ba bậc vãng sanh đều đã phát Bồ Đề tâm thì hạnh của họ phải thuộc Bồ Tát thừa, nên kinh Bi Hoa bảo *‘thuần là Bồ Tát’*. Trong cõi ấy, gọi là Thanh Văn, Duyên Giác là chỉ căn cứ trên mức độ đoạn hoặc, tư hoặc, nhưng chưa phá nổi trần sa hoặc và vô minh hoặc thì gọi là Thanh Văn, chứ nào phải đâu là hạng Nhị Thừa chỉ cầu tự độ. Nếu chỉ cầu tự độ, chẳng nguyện độ người khác, làm sao phát nổi Bồ Đề tâm? Chẳng phát Bồ Đề tâm, chẳng được vãng sanh!

Xét ra, bản Tổng dịch nói rõ ý nghĩa này nhất. Bản Tổng dịch ghi: *‘Tôi đăc Bồ Đề thành Chánh Giác rồi, khiến cho tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi tuy trụ địa vị Thanh Văn, Duyên Giác, nhưng đi đến trăm ngàn câu chi na do tha bảo sát làm đũ các Phật sự để khiến cho [chúng sanh trong các cõi ấy] đều đăc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’*. Xét ra, Thanh Văn chẳng nghe đến danh hiệu Phật phương khác, chỉ cầu Tiểu Thừa Niết Bàn, chẳng cầu Phật quả, thế nhưng nhân dân cõi Cực Lạc tuy gọi là ‘Thanh Văn’ mà lại qua đợc đến vô số cõi Phật xa xôi, làm vô lượng Phật sự, độ cho vô biên chúng sanh đều thành Phật thì đây chính là hành vi của bậc Bồ Tát, há dám bảo họ đều là Thanh Văn thật sự hay không? Những người đợc gọi là ‘Thanh Văn’ ấy đều đã phát đại tâm Bồ Tát, hành đại hạnh Bồ Tát, hướng đến đại quả vô thượng, họ thật đúng như kinh Bi Hoa bảo: *‘Thuần là Bồ Tát’* vậy.

Tiếp theo đó, kinh lại dạy: *‘Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong trăm ngàn kiếp chung nhau tính toán. Nếu họ biết đợc số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác’*. Câu kinh này nêu tổng quát các ý nghĩa sau: Phật thọ vô lượng, nhân dân thọ mạng vô lượng, đê tử trong nước vô lượng.

‘*Tam thiên đại thiên thế giới*’ là cảnh giới hóa độ của một đức Phật. Lấy núi Tu Di làm trung tâm, gộp cả bốn đại châu, mặt trời, mặt trăng, chư thiên, ta có một thế giới. Gộp một ngàn thế giới như vậy lại, ta được một tiểu thiên thế giới. Gom một ngàn tiểu thiên thế giới lại, ta được một trung thiên thế giới. Gom một ngàn trung thiên thế giới lại ta được một đại thiên thế giới. Do trước hết lấy một ngàn thế giới tạo thành một tiểu thiên, lại đem nhân tiểu thiên lên một ngàn lần thì được trung thiên, cuối cùng đem trung thiên nhân lên một ngàn lần thì được đại thiên; ba lượt nhân lên như thế nên đại thiên thế giới được gọi là ‘*tam thiên đại thiên thế giới*’. Thật sự chỉ là một đại thiên thế giới, chứ không phải là ba ngàn cõi đại thiên thế giới. Một tam thiên đại thiên thế giới có một ngàn ức thế giới.

Hiện thời, các nhà thiên văn mới tạm thời phát hiện được trong vũ trụ có vô lượng thế giới. Hiện tại, ai cũng biết là mặt trời và chín đại hành tinh hợp thành một thái dương hệ. Địa cầu chỉ là một ngôi sao xoay quanh mặt trời trong thái dương hệ. Mặt trời chẳng những tự xoay mà nó còn đi vòng quanh trung tâm của một ngân hà tinh vân (hiện thời, khoa học tạm gọi đó là một hắc đổng (black hole)) mất một thời gian ước chừng hai vạn năm. Mặt trời chỉ là một hằng tinh trong dải tinh vân mang tên Ngân Hà. Dải Ngân Hà có chừng một

ngàn ức hằng tinh. Trong vũ trụ có vô lượng tinh vân. Bản thân tinh vân cũng đang xoay vần, Ngân Hà cũng chỉ là một thiên thể lớn trong vũ trụ. Cứ tính rộng dần dần như thế chẳng biết đâu là cùng tận. Điều phát hiện mang tính cách sơ khởi của Thiên Văn học quả đã chứng thực điều kinh dạy: ‘*Thế giới vô lượng*’. Tam thiên đại thiên thể giới chỉ là cảnh hóa độ của một đức Phật, mà Phật vô lượng nên thế giới cũng vô lượng.

Đại ý của lời nguyện là: giả sử hết thầy chúng sanh trong tam thiên đại thiên thể giới đều thành Duyên Giác rồi dùng sức thần thông hợp lại tính toán cũng chẳng biết nổi thọ lượng của Phật Di Đà, thọ lượng của nhân dân cõi ấy và số lượng của người trong nước ấy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, vô số chư Phật trong vô lượng cõi nước trong mười phương thế giới nếu chẳng cùng khen ngợi danh hiệu của tôi, thuật sự tốt lành của cõi nước và công đức của tôi thì chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện mười bảy: Chư Phật khen ngợi)

Giải:

Đây là nguyện thứ mười bảy: ‘*Chư Phật xưng tán*’. Xưng là xưng dương, tán là tán thán. Bản

Hán dịch ghi: *‘Lúc tôi thành Phật, tiếng tăm của tôi vang khắp tám phương, trên, dưới. Trong vô số cõi nước, các đức Phật vị nào cũng ngự giữa chúng đệ tử, khen ngợi công đức và sự tốt lành của cõi nước tôi. Chư thiên, nhân dân, các loài ngộ nguậy, bò trườn nghe được danh hiệu tôi thấy đều hơn hờ sanh về cõi tôi’*. Bản Ngô dịch ghi tương tự.

Ngài Vọng Tây bảo: *‘Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này rất thiết yếu’* và *‘nếu không có nguyện này, làm sao mười phương [nghe được danh hiệu ngài]. Nay chúng ta được gặp gỡ giáo pháp vãng sanh hoàn toàn là nhờ vào nguyện này, khá nên suy nghĩ kỹ’*. Ý của ngài Vọng Tây là nếu không có nguyện này thì bọn chúng ta thân đang trong cõi Sa Bà uế độ, làm sao nghe được danh hiệu của vị giáo chủ và cõi nước ấy? Dầu cho cõi ấy, Phật ấy công đức thắng diệu, thanh tịnh trang nghiêm, nhưng nếu ta chưa từng được nghe biết thì biết còn nhờ vào đâu để phát khởi nguyện thù thắng cầu vãng sanh cõi ấy? Vì vậy, ngày nay bọn chúng ta nghe được pháp môn Tịnh Độ thật là nhờ sức của thế nguyện này. Do đó, trong cõi uế độ này, đức Bổn Sư Thích Ca mới xưng dương, tán thán A Di Đà Phật và công đức chẳng thể nghĩ bàn của cõi ngài cho chúng ta được nghe biết. Bởi thế, ngài Vọng Tây khen rằng: *‘Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này tối quan trọng’*.

Ngài Pháp Tạng cầu nguyện danh hiệu mình vang dội thập phương chỉ là để nhiếp trọn mười phương hết thảy chúng sanh vãng sanh Cực Lạc, rốt ráo thành Phật. Nếu không có lời nguyện này thì cái nguyện ‘*mười niệm vãng sanh*’ cũng chỉ vô ích bởi có nghe được pháp thì mới biết cách trì danh chứ!

Sách Hội Sớ lại giảng câu ‘*xưng thán danh hiệu tôi*’ như sau: ‘*Câu ‘Xưng thán danh hiệu tôi’ có ba nghĩa:*

a. Chư Phật xưng dương đức hiệu của đức Phật ấy.

b. Chư Phật khen ngợi người xưng danh như Tiểu Kinh (kinh A Di Đà) thật đã nói rõ chư Phật hộ niệm người xưng danh.

c. Chư Phật vừa khen ngợi lại vừa tự mình xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà’.

Sách còn nói thêm: ‘*Tam thế chư Phật do niệm Di Đà tam muội mà thành Đẳng Chánh Giác*’.

Ý sách Hội Sớ là: Câu ‘*chư Phật xưng thán*’ có ba nghĩa: Chư Phật khen ngợi thánh hiệu của Phật A Di Đà, chư Phật khen ngợi hết thảy người trì niệm danh hiệu A Di Đà và bản thân chư Phật

cũng xưng niệm thánh hiệu A Di Đà. Chư Phật nhờ niệm Phật tam muội mà trọn thành Chánh Giác.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, dầu chỉ mười niệm, nếu chẳng được sanh thì chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ ngu nghịch, phỉ báng chánh pháp.

(nguyện mười tám: mười niệm ắt vãng sanh)

Giải:

Đoạn kinh này nói về nguyện thứ mười tám: ‘*Mười niệm ắt vãng sanh*’. Các vị cổ đức thuộc Tịnh tông Nhật Bản phán định rằng: trong các kinh, mình kinh Hoa Nghiêm là chơn thật. Nhưng nếu đem Hoa Nghiêm so với kinh này thì kinh này mới là chơn. Đem các nguyện khác so sánh với nguyện này thì nguyện này chơn thật nhất, nghĩa là: nguyện này chơn thật nhất trong các nguyện chơn thật.

‘*Chí tâm*’ là tâm chí thành, tâm chí cực. Sách Kim Quang Minh Văn Cú nói: ‘*Chí tâm là tột cùng nguồn tâm, tận cùng Thật Tế của tâm nên bảo là chí tâm*’. ‘*Nguồn tâm*’ là nguồn gốc của bản tâm. ‘*Thật tế*’ là Chơn Thật Tế nói trong kinh này. ‘*Tin ưa*’ là tin thuận pháp đã được nghe, do ưa thích nên sanh lòng tin hoan hỷ. ‘*Chí*’ còn có nghĩa là chơn

thành, thành thật. ‘*Tâm*’ là trân trọng, thành thật. ‘*Tín*’ là chơn thật, thành thật, viên mãn, trung tín. ‘*Ưa*’ là ham thích, mong muốn, yêu mến, sung sướng, vui vẻ, mừng rỡ. Như vậy, ‘*tín tâm*’ là tấm lòng chơn thật, thành thực, trọn vẹn, tấm lòng mong mỏi yêu thích, tấm lòng hoan hỷ, mừng rỡ. Dùng cái tâm như thế để tin yêu, ham thích, nên bảo là ‘*chí tâm tin ưa*’.

‘*Thiện căn*’ là sự lành nơi ba nghiệp: thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhỏ trôi gốc được. Do thiện lại có thể sanh ra diệu quả và các điều lành khác nên gọi là thiện căn. ‘*Tâm tâm*’ là tấm lòng thuần nhất, tấm lòng tịnh niệm liên tục.

Trong chữ Hồi Hương thì ‘*hồi*’ là xoay chuyển, ‘*hương*’ là hướng đến; hồi chuyển công đức mình đã tu để hướng đến điều mình mong mỏi thì gọi là ‘*hồi hương*’. Sách Hoa Nghiêm Đại Số Sao, quyển 23 có ghi: ‘*Hồi là chuyển, hương là hướng đến. Chuyển vạn hạnh của chính mình để hướng đến ba chỗ nên gọi là hồi hương... Ba chỗ là chúng sanh, Bồ Đề và Thật Tế*’. Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ cũng bảo: ‘*Hồi hương là đem công đức của chính mình thí cho khắp các chúng sanh cùng được thấy A Di Đà Như Lai, sanh cõi An Lạc*’. Đây chính là ý nghĩa của hai chữ ‘*hồi hương*’ trong lời nguyện.

‘*Nguyện sanh cõi ta*’ chính là lời hồi hướng: nguyện hết thủy chúng sanh vãng sanh cõi nước Cực Lạc. ‘*Mười niệm*’ là như kinh Quán Vô Lượng Thọ dạy: ‘*Đây đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật*’. Sách Tiên Chủ giảng: ‘*Mười lần xưng danh*’. Ngài Vọng Tây bảo: ‘*Trong khoảng mười niệm, chuyên xưng danh hiệu Phật thì là mười niệm. Chữ “niệm” ở đây là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Đọc hết sáu chữ ấy là một niệm*’.

Ý nghĩa câu này được các kinh, luận giảng như nhau. ‘*Dẫu chỉ mười niệm*’ ý nói: dẫu chỉ xưng niệm danh hiệu mười niệm cũng được vãng sanh. Đây là nói về mức độ thấp nhất nên bảo là ‘*dẫu chỉ*’, nếu có thể niệm nhiều hơn thì càng niệm được càng nhiều càng tốt.

Nếu có kẻ cật vấn: trong kinh chỉ nói ‘*mười niệm*’, sao lại chỉ khuyên xưng niệm danh hiệu Phật, chứ chẳng thực hành những cách niệm Phật khác? Đáp: Chữ ‘*niệm*’ trong ‘*mười niệm*’ chỉ cho cách niệm danh hiệu Phật bằng miệng. Điều này thật có chứng cứ, bản Tống dịch ghi: ‘*Tất cả chúng sanh cầu sanh trong cõi ta, niệm danh hiệu ta, phát tâm chí thành, kiên cố chẳng thoái. Người ấy lúc mạng chung, ta sai vô số bí số (tỳ kheo) hiện ra trước mặt, cùng quây quần đến đón người ấy. Trong khoảnh khắc được sanh về cõi ta*’. Chữ ‘*niệm danh hiệu ta*’ trong đoạn kinh trên chỉ có thể

hiếu là niệm hồng danh của Phật mà thôi. Kinh Bát Châu cũng nói: *‘Lúc bấy giờ, A Di Đà Phật bảo Bồ Tát ấy rằng: Muốn sanh về cõi ta nên thường niệm danh ta chẳng ngớt. [Làm] như vậy thì được sanh về cõi ta’*. Trong phần hạ phẩm hạ sanh, Quán kinh cũng nói nếu có chúng sanh tạo nghiệp chẳng lành: ngũ nghịch, thập ác, làm đủ các việc chẳng lành. Lúc mạng sắp chết, gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp, dạy cho niệm Phật (quán tưởng niệm Phật). Nếu chẳng niệm nổi thì nên xưng danh hiệu Phật: *‘Chỉ tâm như vậy chẳng để dứt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng Phật danh nên trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử’*. Sau khi mạng chung liền được vãng sanh. Do những đoạn kinh trên, ta thấy rõ **‘mười niệm’ được nói trong kinh này chính là Trì Danh Niệm Phật!**

Với lời nguyện này, các vị cổ đức chú giải kinh cũng hiểu khác nhau. Có vị bảo: *‘Nguyện này thuộc về thượng phẩm, nói nguyện này tiếp độ hạ phẩm là sai’*. Lại có vị bảo: *‘Nguyện này thuộc về ba phẩm bậc thượng, mười niệm được nói ở đây là dựa vào mười pháp để khởi niệm, chứ chẳng phải là mười niệm xưng danh’*. Bảo *‘dựa vào mười pháp để khởi niệm’* là ý nói mười niệm được dạy trong kinh Di Lạc Sở Vấn. Kinh Di Lạc Sở Vấn chép:

‘Đây đủ những niệm như sau liền được vãng sanh An Lạc quốc độ. Có mười niệm, những gì là mười?’

Một là với hết thấy chúng sanh thường sanh từ tâm; với hết thấy chúng sanh chẳng hủy hoại hạnh của họ. Nếu hủy hoại của họ, trọn chẳng được vãng sanh.

Hai là với hết thấy chúng sanh, phát khởi bi tâm sâu xa, trừ bỏ ý tàn hại.

Ba là phát tâm hộ pháp, chẳng tiếc thân mạng. Với hết thấy pháp, chẳng sanh phỉ báng.

Bốn là sanh tâm quyết định nơi nhĩ nhục.

Năm là thân, tâm thanh tịnh, chẳng nhiễm lợi dưỡng.

Sáu là phát tâm Nhất Thiết Chúng Trí, hằng ngày thường niệm chẳng hề quên mất.

Bảy là với hết thấy chúng sanh khởi tâm tôn trọng, trừ ý ngã mạn, nói năng khiêm tốn.

Tám là chẳng ham thích những lời đàm luận của thế gian.

Chín là chú trọng giác ý, sanh khởi các thứ thiện căn nhân duyên, xa lìa tâm ồn náo, tán loạn.

Mười là chánh niệm quán Phật, trừ khử các căn’ (trừ khử các căn nghĩa là không để các căn trần làm nhiễm loạn thân tâm).

Sách Tông Yếu nói: *‘Mười niệm như vậy phạm phu không làm nổi, phải là từ Sơ Địa Bồ Tát trở lên mới thực hiện đầy đủ nổi mười niệm ấy’*.

Các thuyết trên đều cho rằng nguyện này chuyên vì thượng phẩm, thậm chí là bậc địa thượng Bồ Tát mới thực hiện trọn vẹn nổi; như vậy thì bậc trung, hạ phạm phu biết nhờ vào đâu để được vãng sanh? Rõ ràng ý kiến của các vị trên chẳng phù hợp với chân lý Tha Lực Quả Giáo của Tịnh tông. Còn như ngài Nghĩa Tịch dùng ngay thập niệm của hạ phẩm hạ sanh trong Quán kinh để giải thích ý nghĩa *‘mười niệm’* trong nguyện thứ 18 này mới thật là bậc am hiểu.

Sư Vọng Tây bảo: *‘Tông gia không nghĩ vậy (tông gia là tiếng người Nhật gọi ngài Thiện Đạo). Mười niệm đây chỉ là miệng xưng niệm, bậc thượng thì niệm suốt cả đời, bét nhất là một niệm. Thông cả ba bậc, gồm trọn chín phẩm, không ai chẳng được vãng sanh’*. Ý ngài bảo: mười niệm trong lời nguyện đây chỉ là miệng niệm. Bậc thượng thì suốt cả một đời chỉ niệm Phật danh; tệ nhất thì chỉ niệm một tiếng đều được vãng sanh (Chỉ niệm một tiếng là một niệm khi lâm chung, hoặc là *‘đạt được một*

niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật ấy) cũng được vãng sanh).

Trong lời nguyện này có nói ‘*chí tâm tin ưa*’, Quán kinh cũng dạy: ‘*Chí tâm như thể chẳng cho nơi tiếng, đầy đủ mười niệm*’. Thế nào là ‘chí tâm’ và thế nào là ‘đầy đủ mười niệm’? Đây là những điểm rất quan yếu của lời nguyện này. La Thập đại sư giải thích những điểm trên một cách hết sức khéo léo, ảo diệu như sau:

‘Vi như có người ở trong đồng hoang gặp phải ác tặc vung giáo, quơ gươm xông đến toan giết, người ấy rảo chạy, thấy mình phải vượt sông. Nếu chẳng vượt sông khó giữ nổi đầu cổ. Lúc bấy giờ, chỉ nghĩ cách vượt sông: mình chạy đến bờ sông, mặc áo mà lội hay là cởi áo mà bơi? Nếu vẫn mặc áo, sợ không qua sông nổi. Nếu cởi áo ra, sợ không kịp nữa. Chỉ nghĩ như vậy, không nghĩ gì khác. Cái ý nghĩ vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Mười niệm này đây chẳng để niệm nào khác xen vào. Hành giả cũng giống thế: nếu niệm danh hiệu Phật hoặc niệm tướng Phật đều niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như vậy thì gọi là mười niệm’.

Nghĩa là: trong lúc ấy chỉ nghĩ cách làm sao vượt được sông, không còn nghĩ gì khác; niệm như thế chính là nhất niệm. Niệm Phật liên tục như vậy đến mười niệm thì chính là ‘mười niệm’.

Sách Tông Yêu lại ghi: *‘Mười niệm nói trong kinh này có cả hai nghĩa ẩn mật và hiển liễu’*. Mười niệm hiển liễu là như mười niệm được đại sư La Thập giảng trong đoạn văn vừa trích ở trên. Mười niệm ẩn mật là như các niệm: từ tâm v.v... mà kinh Di Lạc Sở Vấn đã nói. Ngài Nghĩa Tịch bảo: *‘Trong mỗi một niệm, tự nhiên đầy đủ mười niệm như: từ tâm v.v...’* có nghĩa là: nếu có thể như Quán kinh dạy hay như lời ngài La Thập dạy mà niệm mười niệm thì trong mỗi một niệm đó tự nhiên đầy đủ cả mười niệm như kinh Di Lạc Sở Vấn dạy. Ấy là trong nghĩa hiển liễu tự nhiên hàm chứa nghĩa ẩn mật. Lời nhận xét của ngài Nghĩa Tịch thật đã phô trọn lẽ huyền vi của Tịnh tông. Người đời thường ưa thích sự huyền diệu mà chẳng biết rằng sự huyền diệu tối cực lại chỉ nằm trong cái bình thường, nên cổ đức bảo: *‘Tâm bình thường là đạo’*. Chỉ cần bình bình thường thường, rỗng rặt chuyên tinh, miên mật niệm Phật thì tự nhiên thâm hợp diệu đạo, niệm niệm ly niệm. Dùng cái tâm phàm phu mà nhập được Thật Tướng các pháp thì chỉ có trì danh và trì chú là dễ nhất. Vì sao niệm Phật lại có công đức như thế? Là vì niệm niệm đều thâm ứng hợp với Thật Tướng vậy!

‘Chỉ trừ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp’:
Tội ác trái nghịch với Lý đến cùng cực thì gọi là

‘nghịch’. Do Ngũ Nghịch sẽ cảm lấy ác nghiệp khổ quả trong Vô Gián địa ngục nên còn gọi là Vô Gián Nghiệp.

Kinh A Xà Thế Văn Ngũ Nghịch chép: *‘Có năm thứ tội nghịch; nếu tộc tánh tử, hoặc tộc tánh nữ phạm năm tội chẳng cứu được này, quyết sẽ vào địa ngục, không còn ngờ gì nữa. Những gì là năm? Chính là: giết cha, giết mẹ, hại a xà lê, gây rối chúng Tăng, khởi ác ý đối với Như Lai’*.

Kinh Hoa Nghiêm, trong phần ba chương Không Mục cũng nói: *‘Ngũ Nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá Tăng, làm thân Phật chảy máu. Hai thứ đầu là bội ân dưỡng dục, ba thứ sau là phá hoại phước điền. Vì vậy, gọi là Nghịch’*.

Nói nôm na, ngũ nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Phạm những tội nghịch này ắt đọa Vô Gián địa ngục trong một đại kiếp chịu khổ không ngừng ngớt.

Trong chữ *‘phỉ báng’*, Phỉ có nghĩa giống như báng; Báng là chê bai, nhục mạ. Nói việc xấu của người khác quá mức sự thật là ‘báng’. Phỉ báng chánh pháp tức là phỉ báng Phật pháp. Đại nguyện *‘mười niệm ắt được sanh’* này phổ độ hết thảy, nhưng không độ được kẻ đã phạm tội Ngũ Nghịch và hủy báng chánh pháp. Quán kinh dạy: *‘Ngũ*

ngịch, thập ác, lâm chung mười niệm cũng được vãng sanh’, kinh này lại loại trừ họ ra là vì họ đã phạm Ngũ Nghịch lại còn phỉ báng chánh pháp, tội càng thêm tội. Vả lại, tội phỉ báng rất nặng! Kẻ báng pháp gọi là báng pháp xiển đề nên chẳng được vãng sanh vậy.

Hỏi: Quán kinh bảo người phạm tội ngũ nghịch nhưng chẳng phỉ báng chánh pháp cũng được vãng sanh. Vậy thì kẻ chỉ phỉ báng chánh pháp nhưng chẳng phạm ngũ nghịch có được vãng sanh hay chẳng?

Vãng Sanh Luận Chú đáp: ***‘Nếu chỉ phỉ báng chánh pháp, chẳng phạm các tội khác cũng nhất định chẳng được vãng sanh. Vì sao bảo vậy? Kinh dạy: Tội nhân ngũ nghịch đọa trong A Tỳ đại địa ngục, chịu đủ hết thấy trọng tội (chỉ đến khi kiếp tận mới được ra). Người phỉ báng chánh pháp đọa trong A Tỳ đại địa ngục, nếu kiếp này tận rồi bèn bị chuyển sang A Tỳ đại địa ngục ở phương khác. Lần lượt trải qua trăm ngàn A Tỳ đại địa ngục như thế mà Phật chẳng huyền ký lúc nào sẽ thoát khỏi. Như vậy, tội phỉ báng chánh pháp nặng nề nhất’***.

Sách còn viết thêm: *‘Ông chỉ biết năm tội nghịch là trọng mà chẳng biết năm tội nghịch đều là do không có chánh pháp mà sanh. Vì vậy, tội người báng chánh pháp rất nặng’*.

Trong Quán kinh sơ, đại sư Thiện Đạo lại có cách giải thích khác biệt: nói ngũ nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh là do Phật muốn ngăn ngừa điều ác nên phương tiện nói thế. Sách viết:

‘Với nghĩa này, nên dùng Ưc Chỉ Môn để hiểu. Trong bốn mươi tám nguyện loại trừ kẻ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp là vì hai nghiệp này gây chướng rất nặng. Chúng sanh nếu trót phạm phải liền vào thẳng A Tỳ, kinh hoàng bao kiếp, biết nhờ đâu để thoát khỏi. Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên mới thốt lời ngăn ngừa ‘chẳng được vãng sanh’, nhưng chẳng phải là ngài chẳng nhiếp thủ bọn họ....

Dẫu tạo tội vẫn được nhiếp thủ vãng sanh, tuy được vãng sanh nhưng hoa sen trong nhiều kiếp chưa nở. Lúc ở trong hoa, bọn tội nhân ấy có ba thứ chướng: một là chẳng được thấy Phật và các thánh chúng; hai là chẳng được nghe chánh pháp; ba là chẳng được qua khắp các nơi cúng dường. Trừ những điều trên ra không còn các nỗi khổ nào khác’.

Trong phần nói về tông chỉ của kinh, sách Hợp Tán cũng nhận định: *‘Nói chỉ trừ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp là đối với căn cơ chưa tạo nghiệp, chỉ là để ngăn ngừa mà thôi. Nếu với căn cơ đã trót tạo nghiệp, đã hồi tâm thì Phật cũng nhiếp thủ chẳng để sót vậy’.* Ý nói: Nói ‘trừ’ nhưng

thật sự là nhằm ngăn dứt điều ác để kẻ chưa tạo ác chẳng dám tạo. Kẻ đã trót tạo nếu biết hồi tâm, sám hối niệm Phật thì vẫn nhiếp thủ như cũ chẳng để sót vậy.

Như vậy, Di Đà đại nguyện nhiếp thủ căn cơ vô tận nên Thiện Đạo đại sư bảo: *‘Nhu Lai sở dĩ xuất hiện trong đời chỉ là để nói biến bốn nguyện của Phật Di Đà’*. Ý nói: Tam thế chư Phật xuất hiện trong đời chỉ để nói đại sự nhân duyên sau: tuyên thuyết nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Như Lai nhằm cứu vớt chúng sanh. Vì vậy, đại sư lại bảo: *‘Nay được gặp gỡ di tích của Phật Thích Ca trong đời mật pháp, pháp môn trọng yếu bốn thế nguyện Cực Lạc của Phật Di Đà, hết thấy phạm phu thiện ác được vãng sanh không ai lại chẳng nương vào đại nguyện nhiếp lực của A Di Đà Phật làm tăng thượng môn vậy’*.

Thoạt nhìn, thuyết của Vãng Sanh Luận Chủ tựa hồ mâu thuẫn với thuyết của Quán Kinh Sớ, nhưng thật ra cả hai thuyết dung thông lẫn nhau. Thuyết của Vãng Sanh Luận Chủ thật phù hợp với ý chỉ ngăn ngừa của Như Lai: khiến người kinh sợ chẳng dám báng pháp. Trong luận lại có câu: *‘Kẻ ngu si trong đời này đã sanh lòng phỉ báng thì lẽ nào nguyện sanh?’* Vì vậy, kinh dạy ngũ nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh. Quán Kinh Sớ

thì hiển thị bi nguyện vô tận của Phật Di Đà: ***“Tuy ngũ nghịch, báng pháp nhưng lúc lâm chung lại có thể niệm Phật thì chính là sám hối phát tâm, người như vậy trong ức ức người khó được một, hai kẻ, nên Phật vẫn từ miễn nhiếp thọ”***.

Thiền Đạo đại sư lại bảo: *‘Hoằng thế môn nói đến cả bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ bảo niệm Phật là thiết yếu. Ai niệm Phật thì Phật niệm người ấy. Chuyên tâm tưởng Phật thì Phật biết người ấy’*. Ngài lại bảo: *‘Chỉ có niệm Phật được quang minh nhiếp thọ. Ta nên biết rằng bốn nguyện là mạnh mẽ nhất’*.

Thiền Đạo đại sư phán định trong bốn mươi tám nguyện, chỉ có năm nguyện chơn thật. Xét trong năm nguyện ấy, chỉ có nguyện mười tám là chơn thật, nên ngài viết trong sách Sự Tán như sau: *‘Mỗi một lời nguyện dẫn về nguyện thứ mười tám’*. Sách Bình Giải nói: *‘Bốn mươi tám nguyện tuy rộng nhưng chỉ quy về nguyện mười tám’*. Sách còn viết: *‘Do nơi nguyện này nên chúng sanh được sanh về cõi không có ba đường ác, chẳng đọa đường ác nữa, đủ tướng hảo, hiện thân thông mà được diệt độ do nhập vào biển quang minh, thọ lượng. Vì vậy, riêng nguyện này thật tối thắng vậy’*. Sách Tiên Chú cũng nhận xét: *‘Rõ ràng, trong bốn mươi tám nguyện, nguyện niệm Phật vãng sanh này là vua của các nguyện căn bản’*.

Nguyện này thể hiện phương tiện rất ráo, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà. Do danh hiệu chính là thật đức nên *‘thanh, chữ đều là Thật Tướng’* vậy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi liền phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, phụng hành sáu ba la mật kiên cố bất thoái, lại đem các thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, nhất tâm niệm tôi, ngày đêm chẳng ngớt. Lúc lâm chung, tôi cùng các Bồ Tát chúng hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh cõi tôi, thành bậc a duy việt trí Bồ Tát. Chẳng thỏa nguyện này chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện mười chín: nghe tên phát tâm, nguyện hai mươi: lâm chung tiếp dẫn)

Giải:

Chương này gồm nguyện mười chín *‘nghe danh phát nguyện’* và nguyện hai mươi *‘lâm chung tiếp dẫn’*. *‘Danh hiệu’* là tên hiệu. Danh để nêu rõ cái thể, hiệu là cái tên được phô ra ngoài để thiên hạ hay biết. Danh và hiệu đồng thể. Danh hiệu vốn được dùng để chỉ chung những tên hiệu của chư

Phật, Bồ Tát, nhưng trong kinh này chữ ‘danh hiệu’ chuyên dùng để chỉ danh hiệu vị giáo chủ cõi Cực Lạc: A Di Đà.

‘*Phát Bồ Đề tâm*’: Bồ Đề là tiếng Phạn, cụ dịch là Đạo, tâm dịch là Giác. Ngài Tăng Triệu bảo: ‘*Đạo đạt đến chỗ cùng cực gọi là Bồ Đề, Tào không có tiếng nào dịch nổi. Ấy chỉ là chơn trí Chánh Giác vô tướng mà thôi!*’. Bồ Đề tâm là cái tâm cầu chơn đạo, tâm cầu Chánh Giác. Bồ Đề tâm còn có nghĩa là tâm tự giác giác tha; nói tỉ mỉ thì như Vãng Sanh Yếu Tập bảo có hai thứ Bồ Đề tâm:

a. **Duyên sự Bồ Đề tâm** (đây chính là Hạnh nguyện Bồ Đề tâm trong Mật tông). Tâm này dùng từ hoàng thế nguyện làm thế:

* ‘Chúng sanh vô biên thế nguyện độ’ là nhân của Ứng Thân Bồ Đề.

* ‘Phiền não vô số thế nguyện đoạn’ là nhân của Pháp Thân Bồ Đề.

* ‘Pháp môn vô tận thế nguyện học’ là nhân của Báo Thân Bồ Đề.

* ‘Vô thượng Bồ Đề thế nguyện chứng’ là nguyện cầu chứng đắc Phật quả Bồ Đề.

Do thành tựu trọn vẹn ba hạnh nguyện trước nên chúng được tam thân Bồ Đề viên mãn rồi lại lợi ích khắp hết thấy chúng sanh.

b. Duyên lý Bồ Đề tâm (đây chính là tâm Thắng Nghĩa Bồ Đề trong Mật thừa): hết thảy các pháp vốn không tịch nên an trụ trong Trung Đạo Thật Tướng để viên thành hạnh nguyện “thượng cầu hạ hóa”.

[Tâm Bồ Đề nói trong kinh này] là tâm Bồ Đề tối thượng tức là duyên lý Bồ Đề tâm.

Trong sách Tông Yếu, sư Nguyên Hiểu người xứ Tân La luận về Bồ Đề tâm như sau:

‘Một là tùy sự phát tâm, hai là thuận lý phát tâm.

a. Tùy sự là: phiền não vô số nguyện đều đoạn cả; thiện pháp vô lượng nguyện đều tu cả; chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quyết định nguyện thành tựu ba điều này. Tâm thứ nhất làm chánh nhân cho Đoạn Đức của Như Lai, tâm kế đó là chánh nhân cho Trí Đức của Như Lai, tâm thứ ba là chánh nhân của Ân Đức. Ba đức hợp thành quả Bồ Đề vô thượng. Ba tâm này gọi chung là nhân của Vô Thượng Bồ Đề.

Nhân, quả tuy khác nhưng rất rộng lớn, bình đẳng không sót, không gì mà nó chẳng bao gồm, như kinh nói: “Cả hai thứ: phát tâm và rốt ráo. Trong hai tâm như thế, tâm trước là khó: chưa tự đắc độ đã độ người trước. Vì vậy, tôi lễ bậc sơ phát

tâm”. Quả báo của tâm này tuy là Bồ Đề (thành Phật), nhưng hoa báo lại là Tịnh Độ (vãng sanh). Vì sao như thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, dài lâu vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngăn mé, chánh báo thọ mạng dài lâu vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm không thứ gì khác có khả năng làm được như thế. Vì vậy bảo tâm này là chánh nhân cho Bồ Đề.

b. Thuận lý phát tâm là tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng có, chẳng không, dirt nói năng, bất suy lường. Dùng lòng tin hiểu đó để phát tâm rộng lớn, tuy chẳng thấy có phiền não hay thiện pháp, nhưng chẳng bác rằng không có gì để tu, để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn tất cả, tu tất cả, nhưng chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam muội. Tuy nguyện đều độ vô lượng hữu tình, nhưng chẳng có [quan niệm] người độ và kẻ được độ, nên có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: “Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật không có chúng sanh nào được diệt độ” v.v... Phát tâm như thế chẳng thể nghĩ bàn. Đây là nói về thuận lý phát tâm.

Tùy sự phát tâm còn có thể bị thoái chuyển, kẻ bất định tánh cũng có thể phát được tâm ấy. Thuận lý phát tâm thì chẳng bị thoái chuyển, chỉ căn tánh Bồ Tát mới phát nổi. Phát tâm như thế công đức vô

biên. Giả sử chư Phật trong suốt kiếp nói các công đức ấy còn chẳng thuật đủ được’.

Trong đoạn văn trên đây của ngài Nguyên Hiểu, ‘tùy sự phát tâm’ chính duyên sự Bồ Đề tâm, ‘thuận lý phát tâm’ là duyên lý Bồ Đề tâm. Ở đây, tôi trích dẫn trọn đoạn văn trên vì xét ra sách Tông Yếu giảng Bồ Đề tâm tường tận hơn.

Bản ‘Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn’ cũng viết: ‘*Phát Bồ Đề tâm là vua trong các điều lành*’. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận lại bảo: ‘*Nên biết rằng Bồ Đề tâm là nguồn cội của chư Phật, là huệ mạng của chúng sanh. Vừa phát tâm này đã thành Phật đạo vì đã tương ứng với Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, trí Đại Thừa rộng lớn, trí tối thượng thắng không gì sánh tày vậy*’. Hơn nữa, ba bậc vãng sanh trong kinh này đều do ‘*phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm*’, đủ thấy phát Bồ Đề tâm thật là điều quan trọng hàng đầu.

Xét ra, vì nguyện thứ hăm sáu là ‘*nghe danh được phước*’ và nguyện bốn mươi bảy là ‘*nghe danh đắc nhẫn*’, thì nguyện thứ mười chín ‘*nghe danh phát tâm*’ này phải nên được hiểu là: **Do nghe danh hiệu của Phật, được Phật gia bị nên phát tâm Bồ Đề.** Hiểu như vậy liền thấy rõ công đức của danh hiệu A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn, sức

hoảng thế nguyện của đấng Nguyên Vương chẳng thể nghĩ bàn.

‘Tu các công đức... ngày đêm chẳng ngớt’ là đại hạnh sẽ làm sau khi phát tâm. Câu này và câu trước đó hợp thành toàn văn của nguyện thứ mười chín: do nghe danh hiệu Phật Di Đà nên phát tâm và tu các đại hạnh.

Trong lời nguyện, chữ *‘sáu ba la mật’* chỉ lục độ. ‘Độ’ là vượt qua được biển sanh tử đạt tới bờ Niết Bàn. Sáu độ là Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định và Bát Nhã. Lục Độ bao trùm vạn hạnh.

‘Kiên cố bất thoái’ nghĩa là các đại nguyện, đại hạnh trên quyết định chẳng lay động, vĩnh viễn chẳng lui sụt. Như phần kệ tụng đã nói: *‘Hạnh tôi sức kiên cố quyết định, chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi, dầu thân ở trong các chốn khổ, nguyện tâm như vậy trọn bất thoái’* thì ‘kiên cố’ có nghĩa là bất thoái.

Trong câu *‘nhất tâm niệm tôi’*, chữ *‘nhất tâm’* như phần trên đã giải thích: nhất tâm chỉ thật thể Chơn Như của vạn hữu. Xét trong kinh này, **nhất tâm là tín tâm kiên định, chẳng bị các tâm khác não loạn** nên gọi là ‘nhất tâm’. Sách ‘Giáo Hạnh Tín Chúng Văn Loại’ nói: *‘Tín tâm chính là nhất tâm. Nhất tâm chính là lòng tin chơn thật. Vì vậy,*

luận chủ khăng khăng nói nhất tâm'. Sách Thám Huyền Ký, quyển 3 cũng nói: *'Nhất tâm là tâm không dị niệm'*. Sách Chỉ Quán, quyển bốn lại viết: *'Nhất tâm là lúc tu pháp này, một dạ chuyên chí, tâm chẳng duyên theo điều gì khác'* (tức là trong tâm chẳng nghĩ đến sự vật nào khác).

Hơn nữa, nhất tâm lại có hai thứ: sự và lý. **Không xen lẫn niệm nào khác là sự nhất tâm, nhập Thật Tướng là lý nhất tâm.**

Câu *'nhất tâm niệm tôi'* trong kinh này gồm cả sự lẫn lý. Người tu học tịnh nghiệp hiện tại chỉ cần tin sâu, nguyện thiết, xưng niệm danh hiệu thì đã là *'nhất tâm niệm tôi'*. **Hành được như đại sư Thiện Đạo dạy: 'Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, đi, đứng, nằm, ngồi, chẳng luận thời tiết, xa gần, niệm niệm chẳng bỏ' thì chính là 'nhất tâm niệm Phật' từ sự nhập lý, nhưng toàn thể của sự lại chính là lý vậy.**

Nguyện thứ mười chín là nhân, nguyện thứ hai mươi là quả. Nếu ai phát tâm niệm Phật đúng như nguyện thứ mười chín dạy thì khi lâm chung, Phật Di Đà cùng hàng Bồ Tát trong thế giới Cực Lạc sẽ hiện đến trước mặt tiếp dẫn.

Trong khoảnh khắc, người ấy liền vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc làm bậc Bồ Tát a duy việt trí (bất

thoái chuyển). Nguyên hai mươi thể hiện sâu xa điều dụng chẳng thể nghĩ bàn của phương tiện Tha Lực trong Quả giáo. Kẻ phàm phu nghiệp chướng chất chồng lại có thể mang nghiệp đi vãng sanh; đây toàn là do nguyện này của Phật Di Đà, do sức từ bi đại lực nhiếp thọ của thánh chúng hiện diện trong lúc lâm chung.

Ngài Linh Chi (Nguyên Chiếu) đời Tống nói: *‘Phàm người lâm chung thức thân vô chủ, không một thứ nghiệp chủng thiện hay ác nào lại không phát hiện: hoặc khởi ác niệm, hoặc khởi tà kiến, hoặc sanh quyến luyến, hoặc phát điên rồ, chẳng phải chỉ có một thứ ác tướng... đều là điên đảo cả’*. Rõ ràng là phàm phu nghiệp nặng, lúc lâm chung lấm nổi điên đảo, lại bị tứ đại bức bách khổ sở, đau đớn khó tả nổi, làm sao mà chánh niệm trì danh được! Chẳng thể trì danh làm sao vãng sanh nổi?

Vì vậy, **phàm phu vãng sanh chẳng phải do tự lực mà toàn là cậy vào sức gia bị của đại nguyện của Phật Di Đà giữ cho chẳng điên đảo nên mới được vãng sanh** như sách Viên Trung Sao nói: *‘Chúng sanh cõi Sa Bà tuy có thể niệm Phật nhưng kiến hoặc còn rối bời chưa thể đoạn trừ được. Khi lâm chung chẳng bị điên đảo thì vốn nào phải do sức mình chủ trì nổi, mà chỉ toàn là cậy vào Di Đà đến cứu vớt thôi. Tuy không có*

*chánh niệm mà giữ nổi chánh niệm nên tâm chẳng
điên đảo, liền được vãng sanh’.*

Ý tưởng trên càng được diễn tả rõ hơn trong hai kinh Tiểu Bản (bản Đường dịch) và kinh Bi Hoa. Kinh Tiểu Bản bản Đường dịch mang tên là Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh có nói: ***‘Lúc lâm chung, Vô Lượng Thọ Phật cùng vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát của ngài trước sau vây quanh, đến đứng trước mặt, từ bi gia hộ khiến tâm chẳng loạn’.*** Rõ ràng là phạm phu khi lâm chung tâm chẳng điên đảo và chẳng tán loạn, chánh niệm trì danh toàn là nhờ sức Phật Di Đà từ bi ban ân vậy. Kinh Bi Hoa cũng chép: *‘Lúc lâm chung, ta cùng các đại chúng vây quanh hiện trước mặt người ấy. Người ấy thấy ta liền đối trước ta sanh lòng hoan hỷ. Do thấy ta nên lìa các chướng ngại, liền xả thân sanh về cõi ta’.* Kinh còn chép lời nguyện sau: *‘Tất cả chúng sanh nếu nghe danh hiệu của ta, phát nguyện muốn sanh trong thế giới ta thì lúc mạng chung các chúng sanh ấy thấy đều thấy ta và các đại chúng vây quanh trước sau. Ngay khi ấy, ta nhập Vô É tam muội. Do sức tam muội nên ở trước mặt kẻ đó mà thuyết pháp cho kẻ đó. Do được nghe pháp, kẻ đó liền đoạn trừ được hết thấy khổ não, tâm đại hoan hỷ nên đắc Bảo Chơn Tam Muội. Do sức tam muội nên tâm đắc*

niệm và Vô Sanh Nhân. Sau khi mạng chung, ắt sanh về cõi ta’.

Kinh Bi Hoa đã nói rõ diệu dụng của tha lực một cách thật rành rẽ. Kinh ‘Xưng Tán Tịnh Độ’ là tiêu bản của kinh này, kinh Bi Hoa nói về nhân địa của Phật Di Đà và cõi Cực Lạc trang nghiêm. Hai kinh cùng nói rõ lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, nguyện lực nhiếp thọ vãng sanh thù thắng, đủ thấy Di Đà nguyện vương diệu đức khó lường, đại ân, đại lực chẳng thể tính kể nổi.

‘A-duy-việt-trí’ còn được phiên là A Bệ Bạt Trí, dịch nghĩa là bất thoái chuyển, là một địa vị của Bồ Tát. Theo sách Di Đà Yếu Giải:

‘A-bệ-bạt-trí, Tàu dịch là “bất thoái”:

a. Vị bất thoái: vào dòng thánh, chẳng đọa địa vị phàm phu.

b. Hạnh bất thoái: luôn độ sanh, chẳng đọa địa vị Nhị Thừa.

c. Niệm bất thoái: tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã (nhất thiết trí).

Trong cõi Sa Bà này, Sơ Quả của Tạng giáo, bậc Kiến Địa của Thông giáo, bậc Sơ Trụ của Biệt giáo, bậc Tín Địa của Viên giáo gọi là Vị Bất thoái. Bồ Tát của Thông giáo, bậc Thập Hương của Biệt giáo, bậc Thập Tín của Viên giáo gọi là Hạnh Bất

thoái. Sơ Địa của Biệt giáo, Sơ Trụ của Viên giáo mới gọi là Niệm Bất thoái’

Nghĩa là: Bất thoái có ba thứ, loại cao nhất là Niệm Bất Thoái. Hành giả trong cõi này phải là bậc tu chứng Sơ Hoan Hỷ địa trong Biệt giáo, hay bậc tu đến Sơ Phát Tâm Trụ trong Viên giáo mới phá được một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân rồi, mới có thể trong mỗi niệm chứng nhập biển Tát Bà Nhã (biển Nhất Thiết Chung Trí, tức là quả hải của Như Lai). Bỏ cả nhị biên, hoàn toàn quy về Trung Đạo thì mới gọi là ‘*niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã*’. Như vậy, rất khó chứng được Niệm Bất Thoái, nhưng trong nguyện này, Phật lại nói: mười phương chúng sanh nghe danh phát tâm, nhất tâm niệm ta, liền sanh trong cõi ta, thành bậc a duy việt trí Bồ Tát. Kinh Tiểu Bản cũng dạy: ‘*Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A-bệ-bạt-trí*’.

Sách Yêu Giải còn giảng: ‘*Nay trong Tịnh Độ, ngũ nghịch, thập ác mười niệm thành tựu, ôm nghiệp đi vắng sanh thuộc về hạ hạ phẩm cũng đều được ba thứ bất thoái*’. Người hạ hạ phẩm mà cũng chứng ba thứ bất thoái, trong một đời viên thành Phật quả thì thật là không đâu được như vậy, chỉ mình Cực Lạc riêng có. Siêu tuyệt, lạ lùng đặc biệt đến thế, dẫu suy nghĩ, biện luận cũng chẳng thấu

đạt nổi, nên sách Yếu Giải bảo: *‘Nếu chẳng phải là do tâm tánh đạt đến cùng cực, do sự un đúc kỳ diệu của trì danh, do đại nguyện của Di Đà thì làm sao mà được như vậy!’*.

Trong 48 nguyện, hai nguyện này như hồng tâm của bia bản tên, còn nguyện thứ mười tám lại là trung tâm của các hồng tâm vậy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, hệ niệm cõi tôi, phát Bồ Đề tâm kiên cố bất thoái, gieo các cội đức, chí tâm hồi hướng muốn sanh về Cực Lạc thì không ai chẳng được toại nguyện. Nếu có nghiệp ác đời trước, nghe danh hiệu tôi liền tự hối lỗi, tu đạo làm lành, liền trì kinh giới, nguyện sanh cõi tôi, chết đi chẳng đọa vào tam ác đạo nữa, liền sanh trong cõi tôi. Nếu chẳng được vậy chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện hăm mốt: sám hối được vãng sanh)

Giải:

Đây là nguyện thứ hăm mốt *‘Sám hối được vãng sanh’*. Ý của đoạn văn từ câu đầu đến câu *‘không ai chẳng được toại nguyện’* giống ý của nguyện hai mươi trong bản Ngụy dịch (câu văn và chữ dùng trong hội bản được chọn từ bản Đường dịch lẫn Tống dịch); phần còn lại trích từ nguyện

thứ năm của bản Ngô dịch (bản Hán dịch chép giống vậy) để kết thành nguyện này, đặt tên là nguyện ‘*hối lỗi được vãng sanh*’.

Khác với nguyện thứ mười tám và nguyện hai mươi, nguyện này chú trọng kẻ tạo ác nghiệp trong đời trước: tội nghiệp sâu nặng phải chịu quả báo trong tam đồ. Đời này được nghe danh hiệu liền phát tâm, chí tâm hồi hướng, vun bồi đức hạnh cầu vãng sanh. Lúc lâm chung được Phật nguyện gia bị, chẳng đọa ba ác đạo, vãng sanh cõi kia. Nguyện này thể hiện từ đức thù thắng của Phật nguyện nên cổ đức bảo: ‘*Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sanh*’. Đại bị từ phụ ân đức vô cực, chúng ta học Phật lẽ nào chẳng báo?

‘*Hệ niệm*’ nghĩa là: tâm niệm chuyên chú một chỗ, chẳng nghĩ đến điều gì khác, như Quán kinh dạy: ‘*Phải nên chuyên tâm, hệ niệm một chỗ tương nơi Tây phương*’.

Chữ ‘*thực*’ trong ‘*thực chúng đức bốn*’ (trồng các cội đức) có nghĩa là trồng trọt. ‘*Đức bốn*’ là thiện căn. Đức là thiện, bốn là cội rễ. ‘*Đức bốn*’ còn có nghĩa là căn bốn của các đức vậy. Hiểu theo nghĩa này, danh hiệu Phật A Di Đà chính là cội đức như sách Giáo Hạnh Chứng Tín giảng: ‘*Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu ấy một tiếng thì chí đức được thành tựu trọn vẹn, chuyên*

được các họa. Do [đức hiệu A Di Đà] là gốc của mười phương tam thế đức hiệu nên gọi là “đức bốn”.

Câu ‘*nghiệp ác đời trước*’ chỉ các nghiệp ác đã gây tạo trong đời trước, tức là tội ác trong đời quá khứ. ‘Hối’ là sửa đổi, sửa đổi quá khứ, tu tập tương lai. ‘Hối lỗi’ là hướng về Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng mà sám hối tội lỗi, thề chẳng tái phạm. Do nguyện này mang tên ‘*hối lỗi được vãng sanh*’ nên ta biết: Sám Hối là chìa khóa để vãng sanh vì do sám hối sẽ diệt được hết thấy tội. ‘Trì’ là phụng trì.

‘*Chết đi chẳng đọa tam ác đạo nữa, liền sanh về cõi ta*’ chính là yếu chỉ của lời nguyện này. Nếu đời trước trót làm ác, có nghiệp quyết định thì sau khi mạng chung ắt phải ở cõi này hoặc trong thế giới phương khác đọa trong ba ác đạo. Do đời này hối lỗi tu đạo hành thiện, tụng kinh, trì giới, phát Bồ Đề tâm, chuyên niệm Cực Lạc, chí tâm hồi hướng cầu sanh Tịnh Độ v.v... thì nhờ vào công đức của lời nguyện này của Phật Di Đà để ngăn chặn tức nghiệp, được Phật tiếp dẫn chẳng đọa tam đồ, nhanh chóng sanh về Cực Lạc. Vì vậy, kinh chép: ‘*Không ai chẳng được toại nguyện*’. Chữ ‘*toại nguyện*’ nghĩa là ý nguyện cầu sanh Cực Lạc được thỏa mãn trọn vẹn. Rõ ràng, người túc nghiệp sâu nặng đều chẳng bị đọa vào tam đồ nữa, được

mang nghiệp đi vãng sanh. Bi nguyện Phật Di Đà sâu thẳm, sức nhiếp độ mênh mông vượt trời mười phương.

Hiện thời, giới Phật giáo hải ngoại đang tranh cãi về thuyết ‘*đổi nghiệp vãng sanh*’, nay ta cứ dựa trên kinh này thì biết ngay thuyết đổi nghiệp vãng sanh thật đã căn cứ trên lời Phật nguyện. Hơn nữa, cái nghiệp được mang theo đó chính là ác nghiệp!

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, nước không nữ nhân. Nếu có nữ nhân nghe danh hiệu tôi sanh lòng tin thanh tịnh, phát Bồ Đề tâm, chán ngán thân nữ, nguyện sanh cõi tôi, chết đi liền hóa thành nam tử sanh về cõi tôi. Các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(nguyện hăm hai: nước không nữ nhân;
nguyện hăm ba: chán thân nữ, chuyển thân nam;
nguyện hăm bốn: liên hoa hóa sanh)*

Giải:

Chương này gồm ba nguyện: nguyện hăm hai ‘*nước không nữ nhân*’ (trích từ bản Ngô dịch); câu ‘*nếu có nữ nhân... mạng chung hóa thành nam tử, sanh về cõi tôi*’ là nguyện thứ hăm ba ‘*chán thân*

nữ, chuyển thành thân nam’, còn gọi là nguyện ‘*nữ nhân vãng sanh*’; nguyện hăm bốn là ‘*liên hoa hóa sanh*’ (trích từ bản Ngô dịch).

Bản Ngô dịch chép nguyện ‘*nước không nữ nhân*’ như sau: ‘*Khiến trong nước ta không có phụ nữ*’. Trong bản Hán dịch, phần kinh văn thuật về sự thành tựu của lời thệ nguyện có ghi: ‘*Nữ nhân vãng sanh thì đều hóa sanh, biến thành nam tử*’. Kinh còn nói: ‘*Cả nước đều là Bồ Tát, A La Hán, không có phụ nữ*’.

Hơn nữa, ngài Đạo Tuyên luật sư đời Đường còn dẫn kinh như sau: ‘*Mười phương thế giới chỗ nào có nữ nhân, chỗ đó có địa ngục*’. Nay Cực Lạc không có ba ác đạo, ắt hẳn chẳng có phụ nữ, thuần là người đủ bả hai tướng đại trượng phu. Đó là vì giữa nam nữ dễ sanh tình ái, thành duyên thoái chuyển. Vì vậy, cõi đồng cư Cực Lạc thù thắng hơn Sa Bà nhiều.

Trong Quán Niệm Pháp Môn, Thiện Đạo đại sư giải thích về nguyện thứ hăm ba ‘*nhàm chán thân nữ, chuyển thành thân nam*’ như sau: ‘*Ấy là do sức bốn nguyện của Phật Di Đà nên nếu nữ nhân xưng danh hiệu Phật thì ngay lúc lâm chung liền chuyển thân nữ trở thành nam tử. Di Đà dặt tay, Bồ Tát nâng thân, đặt ngò trên hoa sen báu theo Phật vãng sanh*’ và: ‘*Hết thấy nữ nhân nếu chẳng nhờ sức danh hiệu của Phật Di Đà thì trong*

ngàn kiếp vạn kiếp, kiếp số như cát sông Hằng, trọn chẳng thể đổi được thân nữ’.

Ngay như Phật Thích Ca lúc còn tu nhân phải mất cả một đại kiếp tu hành siêng năng mới dần dà thoát khỏi thân nữ, đủ thấy nữ chuyển thành thân nam thật chẳng dễ dàng. Nay do nghe danh hiệu Phật ‘*sinh lòng tin thanh tịnh*’ (thanh tịnh là lìa khỏi các lầm lỗi ác hạnh, không phiền não cấu nhiễm. Lòng tin không cấu nhiễm gọi là lòng tin thanh tịnh). Do lòng tin thanh tịnh mà phát Bồ Đề tâm, nhằm chán thân nữ, nguyện sanh Cực Lạc, tin sâu, nguyện thiết thì ắt khởi thắng hạnh niệm Phật, được bốn nguyện của Phật gia hộ, nên lúc lâm chung liền chuyển nữ thành nam, vãng sanh Cực Lạc. Đó là nguyện ‘*chán thân nữ, chuyển thành thân nam*’.

Nguyện thứ hăm bốn là liên hoa hóa sanh: ‘*Sanh trong cõi ta đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu*’. Phẩm mười bốn trong kinh đây chép: ‘*Nếu có chúng sanh tin rõ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của mình, tạo các công đức, chí tâm hồi hướng thì tự nhiên hóa sanh, ngồi xếp bằng trong hoa bằng bảy báu. Trong khoảnh khắc, được thành tựu đầy đủ thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức như các Bồ Tát*’.

Kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng dạy: *‘Tây phương An Lạc thế giới hiện đang có Phật hiệu A Di Đà. Nếu có tư chúng có thể chánh trì danh hiệu đức Phật ấy thì do công đức đó, lúc sắp chết, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng đến chỗ người ấy cho kẻ ấy được thấy. Thấy rồi, liền sanh lòng vui sướng, tăng thêm công đức bội phần. Do nhân duyên ấy, với chỗ sẽ sanh về vĩnh viễn thoát khỏi thân trong thai bào, uế dục, thuần tự nhiên hóa sanh trong hoa sen diệu bảo, đủ các đại thân thông, quang minh chói lọi’.*

Hai kinh trên cùng bảo người vãng sanh Cực Lạc đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen, thanh tịnh vô cấu, thân thông, trí huệ, phóng đại quang minh đầy đủ như Bồ Tát. Đây là do lời nguyện này nên chúng được như thế.

Liên Trì đại sư viết trong Di Đà Sớ Sao rằng: *‘Lục đạo chúng sanh nơi thân trung âm⁽⁸⁾ tự cầu cha, mẹ. Vãng sanh cõi lành thì như trong khoảng búng ngón tay liền hóa sanh trong hoa sen. Hoa sen ấy là cung huyền diệu để thoát thân phàm, là nhà thân diệu để an huệ mạng’*, nghĩa là: hết thảy chúng sanh trong sáu nẻo, sau khi mạng chung, hiện thành thân trung âm. Nơi thân trung âm ấy, do túc nghiệp nhân duyên của tự thân mà đi tìm cha mẹ trong thế gian, gieo thân vào chỗ bụng mẹ đầy phân nhơ để kết thành cái thân trước nhiệm tội

ngiệp; sao bằng vãng sanh về cõi lành, lâm chung được Phật tiếp dẫn, trong khoảng khảy ngón tay, hóa sanh trong hoa sen, liền sanh cõi An Lạc. Hoa sen ấy chính là cung điện u huyền để thoát bỏ thân phàm phu, là căn nhà thần diệu để an dưỡng huệ mạng của đương nhân. Mấy lời này đã hiển lộ Phật Di Đà đại nguyện sâu xa đại nguyện, bi tâm tột bậc, diệu đức khó lường.

Quyển 15 sách Đại Nhật Kinh Sớ có câu: *‘Nhu người đời cho hoa sen là thanh tịnh tốt lành, khiến mọi người vui sướng, nay trong bí tạng, cũng lấy diệu pháp liên hoa của Đại Bi Thai Tạng làm bí mật cát tường bậc nhất, hết thấy thân gia trì pháp môn ngôi trên đài hoa ấy’*. Như vậy, chín phẩm sen nơi Cực Lạc thật đã hiển thị mật ý của Đại Nhật Như Lai: toàn thể đều là bí mật cát tường tối thắng.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi hoan hỷ tin ưa, lễ bái, quy mạng, dùng tâm thanh tịnh tu Bồ Tát hạnh. Chư thiên, người đời ai chẳng cung kính. Nếu nghe tên tôi, sau khi hết tuổi thọ sẽ sanh nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng. Nếu chẳng được thế, chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 25: trời người lễ kính; nguyện 26: nghe tên được phước; nguyện 27: tu hạnh nguyện thù thắng)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện từ chữ ‘nghe danh hiệu tôi’ đến ‘không ai chẳng cung kính’ là nguyện 25 ‘trời người lễ kính’; từ chữ ‘nếu nghe tên tôi’ đến ‘các căn chẳng khuyết’ là nguyện 26 ‘nghe tên được phước’; phần còn lại là nguyện 27 ‘tu hạnh nguyện thù thắng’.

Nguyện thứ mười tám ‘mười niệm ắt vãng sanh’ ở phần trước là chánh nhân vãng sanh, là cốt lõi của 48 nguyện. Hai nguyện 19 và 20 triển khai nguyện 18. Nguyện 21 đặc biệt chú trọng những chúng sanh có đủ túc nghiệp: nếu biết hối lỗi phát tâm Bồ Đề, nhất tâm chuyên niệm cũng đều được vãng sanh, chẳng đọa ác đạo nữa. Nguyện 23 chuyên vì phụ nữ: nghe danh phát lòng tin trong sạch, phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ, khi tuổi thọ hết chuyển thành thân nam, vãng sanh Cực Lạc. Những nguyện trên đều là nghe danh phát tâm, được vãng sanh Tịnh Độ, toàn là những sự lợi ích bậc thượng; chương này nói về sự lợi ích bậc hạ. Ấy là vì chúng sanh căn khí chẳng đồng nên khi nghe danh phát tâm tin ưa khác nhau, hoặc là do đại tâm chẳng vững vàng, hoặc do tín nguyện chẳng sâu, hoặc do trì niệm chẳng chuyên đến nỗi

chẳng thể hoàn toàn khế hợp các đại nguyện của Phật Di Đà như: mười niệm ắt vãng sanh v.v... Vì vậy, đời sau họ chưa thể thoát khỏi sanh tử, chỉ có thể đạt được phước báo trong hiện tại và vị lai, nên phước được hưởng thua kém các nguyện trước.

Chữ *‘tu Bồ Tát hạnh’* trong nguyện 25 chỉ lục độ, vạn hạnh, đây là tu rộng rãi nhiều thứ điều lành. Kinh này dạy ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Do phát tâm là vua của các nguyện, trì danh là hạnh nhất trong các hạnh, nên nếu khuyết những chánh nhân vãng sanh đó thì dầu có làm các điều thiện một cách rộng lớn nhưng lại chẳng chuyên, nhiều nhưng không tinh nên chẳng khế hợp bốn nguyện của Phật Di Đà, khó bề chứng đạo ngay trong đời này. Do đó, chỉ được trời, người cung kính mà thôi!

Sách Đại Luận giảng câu *‘sanh nhà tôn quý’* trong nguyện hăm sáu như sau: *‘Sanh dòng sát lợi thì có thể lực, sanh nhà bà la môn thì có trí huệ; sanh nhà cư sĩ thì giàu có lớn nên có thể làm lợi ích chúng sanh’*. Sách Hội Sớ cũng bảo: *‘Sanh nhà hạ tiện bị đời khinh rẻ, chẳng thể tạo lợi ích rộng rãi’*. Vì vậy, *‘nghe danh được phước’* là đời sau sanh trong nhà tôn quý. *‘Các căn’* là sáu căn: mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý.

Tiếp đó là nguyên 27. ‘*Phạm hạnh*’: Phạm nghĩa là thanh tịnh. Phạm hạnh là hạnh thanh tịnh vô dục. Chư thiên đoạn trừ dâm dục nên được gọi là Phạm thiên. Hạnh đoạn được dâm dục như Phạm thiên thì gọi là “phạm hạnh”. Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng: ‘*Có người bảo hết thảy các giới là phạm hạnh, hoặc bảo chỉ thực hành giới đoạn trừ dâm dục là phạm hạnh. Vì vậy, kinh Đại Phẩm dạy: ‘Dâm dục còn chướng ngại sanh làm Phạm thiên, hướng hồ là Bồ Đề’.*

Các ý kiến trên đây đều cho rằng ly dục là phạm hạnh; nhưng nếu hiểu sâu xa hơn, **muôn hạnh để chứng Niết Bàn đều là phạm hạnh**. Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường có câu: ‘*Tướng của phạm hạnh, tiếng Phạm gọi là Niết Bàn, chính là căn bản pháp luân đại Niết Bàn. Thực hành pháp ấy thì là phạm hạnh vì đạt đến Niết Bàn vậy’.* Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 17 cũng giảng: ‘*Phạm là Niết Bàn. Phạm hạnh nghĩa là tu đạt trọn vẹn Đại Niết Bàn, nên gọi là Phạm hạnh’.* Cả hai bộ kinh sớ trên đều cho rằng hạnh đạt đến Niết Bàn là phạm hạnh. Đó mới là nghĩa sâu xa của chữ Phạm Hạnh, chứ chẳng hạn cuộc trong tri giới hay đoạn dục mới là phạm hạnh. Chữ ‘*phạm hạnh thù thắng*’ trong lời nguyện này nên hiểu có hai nghĩa như thế.

Do đoạn trừ dâm dục, lễ Phật, niệm Phật, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm, hướng đến diệu

hạnh Đại Niết Bàn căn bản pháp luân. Một phen nghe danh hiệu Phật liền được đầy đủ công đức như vậy. Điều này chứng tỏ Phật hiệu đầy đủ vạn đức.

Hơn nữa, công đức nghe danh hiệu vi diệu khó lường như kinh Tôn Thắng Đà Ra Ni dạy: *‘Cac loài chim bay, súc sanh, hàm linh một phen nghe đà ra ni này thoảng qua tai, hết một thân ấy liền chẳng thọ lại nữa’*. Kinh Niết Bàn cũng nói: *‘Đại Niết Bàn này cũng giống như thế. Nếu có chúng sanh một phen nghe được, trong bảy kiếp sau chẳng đọa đường ác’*. Một phen được nghe đã đạt công đức đến mức như vậy, hưởng hòe nghe xong lại tin nhận thì công đức càng lớn lao hơn nữa. Một chữ ‘nghe’ trong kinh này chẳng chỉ có nghĩa là ‘nghe’ xuôi, mà còn có nghĩa là ‘tin nhận’. Vì vậy, người nghe danh hiệu Phật đấng đời này chẳng được vãng sanh thì đời sau cũng sẽ thường tu phạm hạnh thù thắng.

Chánh kinh:

Lúc tôi làm Phật, trong nước không có danh từ bất thiện. Tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đồng một tâm, trụ nơi Định Tự, vĩnh viễn thoát khỏi nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là lậu tận tỳ

kheo. Nếu họ khởi tưởng niệm tham chấp cái thân thì chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 28: nước không sự bất thiện; nguyện 29: trụ chánh định tự; nguyện 30: vui như lậu tận; nguyện 31: chẳng tham chấp thân)

Giải:

Nguyện 28 đến nguyện 31 trong chương này là những nguyện dành cho chúng sanh cõi Cực Lạc, thể hiện công đức thọ dụng của chúng sanh trong cõi Cực Lạc. Chương này gồm bốn nguyện: ‘*Trong nước không có danh từ bất thiện*’ là nguyện 28 ‘*nước không có sự bất thiện*’; từ đó đến chữ ‘*trụ trong định tự*’ là nguyện 29 ‘*trụ chánh định tự*’; từ đây đến chữ ‘*như là lậu tận tỳ kheo*’ là nguyện 30 ‘*vui như lậu tận*’; phần còn lại là nguyện 31 ‘*chẳng tham đắm thân*’.

Nguyện 28 ‘*nước không có danh từ bất thiện*’ ý nói: cõi Cực Lạc còn không có danh từ bất thiện huống là thật có sự bất thiện? Long Thọ Đại Sĩ dạy: ‘*Cõi đức Phật ấy không có danh từ ác, cũng không có nỗi sợ ác đạo, nữ nhân; cho đến chẳng có ác tri thức và các đường ác*’, nghĩa là: cõi Cực Lạc không có các điều bất thiện. Vãng Sanh Luận lại nói: ‘*Nên biết rằng quả báo Tịnh Độ là khởi hai thứ tỳ hiềm: một là thể, hai là danh. Thể có ba thứ: một là người Nhị Thừa, hai là nữ nhân, ba là người*

chẳng đủ các căn. Do không có ba lỗi này nên gọi là lia được cái thể của tị hiềm. Danh cũng có ba thứ, chẳng những không có ba thể mà còn chẳng nghe ba thứ danh từ Nhị Thừa, nữ nhân, các căn chẳng đủ, nên lia được cái danh của tị hiềm'. Câu 'cái danh của tị hiềm' được dùng trong Vãng Sanh Luận ám chỉ câu 'chẳng có danh từ bất thiện' trong lời nguyện ở đây. Sách Sớ Sao lại bảo: 'Do tai chỉ nghe vạn đức hồng danh của chư Phật, các thứ danh hiệu tốt lành của Bồ Tát, Thanh Văn và chư thiên, thượng nhân, nên các danh từ ba ác chưa từng nghe lọt qua tai'. Tai chẳng nghe tiếng ác nên bảo là 'chẳng có danh từ bất thiện'.

Hơn nữa, kinh A Di Đà dạy: *'Cõi nước Phật ấy còn không có cái tên ác đạo, huống là thật có! Các loài chim ấy đều do A Di Đà Phật vì muốn khiến cho pháp âm được tuyên lưu nên biến hiện ra'. Linh Phong đại sư đã giảng câu này rất tường tận trong sách Di Đà Yếu Giải như sau:*

'Hỏi: Các loài như bạch hạc v.v... chẳng phải là tên ác đạo hay sao?

Đáp: Chúng đã chẳng phải là tội báo thì mỗi mỗi danh từ đều diễn bày công đức của Như Lai, nghĩa là: cứu cánh bạch hạc v.v... không danh từ nào chẳng phải là tiếng tôn xưng tánh đức, há có phải là ác danh đâu!'

Ý ngài nói: Trong kinh có câu ‘*cõi ấy thường có các loài chim nhiều màu kỳ diệu như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lãng tần già, chim cộng mạng*’ nên mới có kẻ hoạnh hợ: Cõi ấy đã có các loài chim như bạch hạc v.v... thì những cái tên như bạch hạc v.v... ấy há chẳng phải là cái tên của ác báo hay sao?

Đáp rằng: Kinh dạy: ‘*Ông chó cho rằng những loài chim ấy thật do tội báo sanh ra*’, những loài chim như bạch hạc.... đã chẳng phải do tội báo sanh ra thì những danh từ như: bạch hạc... chỉ là giả danh, cũng chẳng phải là ác danh. Các loài chim ấy đều từ tánh đức của Như Lai hóa hiện nên tên gọi của chúng biểu thị tánh đức của Như Lai. Đó chính là mỹ hiệu, chẳng nên bảo là ác danh.

Lại như Quán kinh dạy: ‘*Như ý châu vương tỏa ra quang minh kim sắc vi diệu, quang minh ấy hóa ra chim có màu như trăm thứ báu*’ thì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều được trang nghiêm bởi Quả Giác của Như lai. Các loài chim ấy đều do Phật Di Đà biến hóa ra. Cõi ấy mỗi sắc, mỗi hương, mỗi hạt bụi, mỗi danh từ không thứ nào chẳng là Trung Đạo, đều là toàn thể đại dụng của pháp giới chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, mỗi một danh tự trong cõi nước kia đều thể hiện tánh đức của Như Lai.

Như Lai chứng nghiệm pháp giới đến cùng tốt, soi tốt cùng nguồn tâm, công đức hoàn thiện.

Do một thứ đã chơn thật thì hết thấy đều chơn thật, một thứ đã cứu cánh thì hết thấy đều cứu cánh. Lại do giả danh hiển thị toàn vẹn Thật Pháp nên mỗi một danh tự trong cõi kia đều là cứu cánh. Bạch hạc là cứu cánh bạch hạc, chim cộng mạng là cứu cánh cộng mạng. Các loài chim ấy đều hiển thị tánh đức của Như Lai, nên tên của chúng tuy là giả danh nhưng cũng là tiếng tôn xưng tánh đức, nào phải đâu là ác danh ư!

Nguyện 29: *‘Tất cả chúng sanh sanh trong cõi tôi đều đồng một tâm, trụ trong Định Tự’* là kết quả của nguyện thứ năm *‘không sai biệt’*: Sanh trong cõi ấy, hình mạo không khác nhau, đều giống như nhau. Hình mạo đã giống nhau, tâm cũng giống hết. Tâm đã đồng nhất nên cùng trụ trong Định Tự. Định Tự nghĩa là Chánh Định Tự, là một trong tam tự. Tam tự bao gồm hết thấy chúng sanh. “Tự” có nghĩa là những gì giống nhau được gom lại. Chúng sanh được chia làm ba loại nên gọi là “tam tự”. Cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều nói đến tam tự, nhưng có nhiều thuyết:

a. Thuyết thứ nhất: Tam tự là:

* Chánh định tự: những người nhất định chứng ngộ.

* Tà định tự: hoàn toàn chẳng chứng ngộ.

* Bất định tự: Ở giữa hai hạng trên, hữu duyên thì chứng ngộ, vô duyên ắt chẳng chứng ngộ.

b. Thuyết thứ hai là như sách Hội Sớ nói: *‘Định Tự nói đầy đủ là Chánh Định Tự, cũng gọi là bất thoái chuyển, tức là Bồ Tát a bệ bạt trí. Vì sao gọi là chánh định? Phàm hết thấy chúng sanh tuy căn tánh muôn phần sai khác nhưng nếu phân loại thì chẳng ngoài ba thứ: ắt đọa trong sáu đường là tà định, nếu thăng trầm tùy duyên thì là bất định, quyết định đạt đến Bồ Đề thì gọi là chánh định’.*

c. Thuyết thứ ba là của Khởi Tín Luận: Từ phàm phu đến hạng chưa đạt bậc Thập Tín, chẳng tin nhân quả là tà định. Từ Thập Trụ trở lên là chánh định, hạng Thập Tín là bất định tánh. Thuyết này là thuyết của Đại Thừa Thật giáo.

Phẩm hăm hai kinh này chép: *‘Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh thấy đều trụ trong Chánh Định Tự, quyết định chứng A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’.* Như vậy, được sanh về cõi kia liền thuộc vào chánh định tự, ắt chứng quả Đại Niết Bàn.

Do đó, ngài Thiện Đạo nói: *‘Chẳng đoạn phiền não mà đắc Niết Bàn, điều này thể hiện tánh đức tự nhiên của cõi An Lạc vậy’.* Long Thọ Đại Sĩ cũng nói: *‘Dùng nhân duyên tin Phật nguyện sanh Tịnh Độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp. Do*

Phật nguyện lực nên liền vãng sanh. Do Phật lực gìn giữ nên liền nhập Đại Thừa chánh định tụ. Chánh Định Tụ chính là địa vị a bệ bát trí bất thoái vạy. (Ngài Thiện Đạo còn căn cứ vào lời nguyện này và bản Đường dịch bảo rằng nguyện này còn ẩn tàng mật nghĩa: ngay hiện đời chúng được bất thoái. Kinh nói ‘hoặc sẽ sanh’ là chỉ người đang cầu vãng sanh cũng được nhập chánh định tụ. Đây là một thuyết rất kỳ đặc, trong phẩm 22, tôi sẽ trình bày tường tận).

Câu ‘*xa lìa nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là lậu tận tỳ kheo*’ chính là nguyện 30 ‘*vui như lậu tận*’. ‘Nhiệt não’ nghĩa là bị sự rất khổ bức bách khiến thân bức rức, tâm phiền muộn, nên gọi là “nhiệt não”. Phẩm Tín Giải của kinh Pháp Hoa bảo: ‘*Do vì ba khổ nên trong sanh tử, chịu các nhiệt não*’. Nay trong cõi Cực Lạc ‘*không có các khổ, chỉ hưởng các điều vui*’ nên vĩnh viễn xa lìa nhiệt não. ‘Thanh lương’ là thanh tịnh mát mẻ, trái nghĩa với ‘nhiệt não’. Quyển hăm hai của luận Đại Trí Độ giảng: ‘*Người bị cơn nóng dữ làm khổ nếu được vào trong ao trong mát thì mát dịu, thư thái, không bị nhiệt não nữa*’. Ao trong mát (thanh lương trì) ví cho Niết Bàn. Nay người vãng sanh được vào trong ao thanh lương lớn của cõi kia, nên đều

‘được tâm thanh lương’.

Chữ ‘lậu’ trong ‘*lậu tận tỳ kheo*’ có nghĩa là rò rỉ, rịn chảy. Lậu là tên khác của phiền não. Phiền não hiện hành khiến tâm luôn bị rò rỉ, lưu tán chẳng ngớt nên gọi phiền não là ‘lậu’. Lại do sáu cái cửa: mắt, mũi v.v... ngày đêm thường tuôn tràn phiền não nên gọi là “lậu”. Dùng thánh trí để đoạn sạch các phiền não ấy thì gọi là ‘lậu tận’. Năm thứ đầu của lục thông là hữu lậu thông, riêng mình lậu tận thông là vô lậu thông. Tỳ kheo đoạn sạch phiền não được xưng là ‘lậu tận tỳ kheo’, tức là A La Hán.

Pháp Tạng Bồ Tát nguyện chúng sanh trong cõi ngài hưởng vui vô cực, nhưng với những sự vui sướng ấy, tâm chẳng chấp trước, như bậc A La Hán, nên bảo là ‘*như là tỳ kheo lậu tận*’. Dùng hình ảnh này để ví họ hưởng thọ các vui, nhưng không nghĩ là vui. Ngài Nghĩa Tịch gọi nguyện này là nguyện ‘*hưởng vui chẳng nhiễm*’, ngài Cảnh Hưng gọi là nguyện ‘*hưởng lạc không làm lỗi*’, đều cùng ngụ ý này.

Nguyện 31 là ‘*chẳng tham chấp thân*’: không khởi tướng niệm tham chấp thân. Phần nhiều phàm phu tu hành hay bị mắc vào Thân Kiến. Thân Kiến là kiến chấp lớn nhất trong kiến hoặc. Kiến hoặc chẳng đoạn, chẳng thể vào dòng thánh; tất nhiên thường lưu chuyển sanh tử, không mong ngày ra. Tham chấp thân là chấp có thân ta nên tham đắm,

so đo. Sách Hội Sớ giảng: *‘Vọng chấp tự thân, so đo yêu, ghét, thuận, nghịch thì gọi là tham chấp. Đây gọi là ngã chấp’*: Phạm phu vọng tưởng thân mình chính là ngã rồi tham chấp, so đo, ham thích, giữ gìn, bồi bổ, thuận với mình thì sanh lòng yêu thích, nghịch thì sanh giận giữ. Toàn thể các thứ phân biệt, tham đắm ấy đều là phiền não. Sách Vãng Sanh Luận bảo: *‘Xa lìa ngã tâm, tham trước thân mình, xa lìa tâm chẳng an chúng sanh, xa lìa tâm cúng dường cung kính thân mình. Cần biết rằng: Ba pháp ấy đều chướng ngại Bồ Đề tâm nên phải xa lìa’*. Ý nói: cả ba cái tâm: tham chấp tự thân, tâm chẳng an chúng sanh, tâm cúng dường cung kính thân mình đều chướng ngại tâm Bồ Đề. Kinh này lấy *‘phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm’* làm tông; nếu tâm Bồ Đề bị chướng ngại ắt chẳng được vãng sanh nên Phật nguyện rằng: *‘Nếu khởi niệm tưởng tham chấp thân mình thì chẳng lấy Chánh Giác’*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, [người] sanh trong nước tôi thiện căn vô lượng, đều được thân kim cang na la diên, sức kiên cố, thân và đảnh đều có quang minh chiếu rọi, thành tựu hết thấy trí huệ, đạt được vô biên biện tài, khéo bàn các pháp bí yếu, thuyết kinh, hành đạo tiếng vang

như chuông. Nếu chẳng được vậy chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 32: thân na la diên; nguyện 33: quang minh, trí huệ, biện tài; nguyện 34: khéo bàn pháp yếu)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện. Câu ‘*sinh trong nước tôi thiện căn vô lượng*’ là câu nói chung. Thiện căn là điều thiện nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhỏ trôi được, nên gọi là căn. Đại sư La Thập bảo: ‘*Thiện tâm kiên cố, sâu chẳng thể nhỏ trôi đi được, nên gọi là căn*’. Lại vì ‘*thiện*’ có thể sanh ra điều quả và sanh ra các điều thiện khác, nên gọi là ‘*căn*’.

Câu ‘*đều có thân kim cang na la diên, sức kiên cố*’ là nguyện bãm một ‘*thân na la diên*’, ngài Cảnh Hưng gọi là ‘*nguyện được thân kiên cố*’. ‘*Kim Cang*’, tiếng Phạn là bặt triết ra (vajra) hoặc phiên là phạt triết ra, dịch là kim cang. Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển 5 giảng: ‘*Là chất cứng rắn nhất trong các loại vàng nên gọi là kim cang*’. Sách Đại Tạng Pháp Số, quyển 41 lại giảng: ‘*Tiếng Phạn là bặt triết ra, Tàu dịch là Kim Cang. Thứ vật báu này từ vàng sanh ra, màu như tử anh, đem nung trăm lần cũng chẳng tiêu hủy, cứng nhất, bén nhất, cắt được cả ngọc, rất hiếm trong đời, nên được coi*

là quý’ (tức là đá kim cương, tục gọi là cô thạch, độ cứng rất cao ⁽⁹⁾).

Kim Cang còn là cách gọi tắt chữ ‘kim cang xử’. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 1 nói: *‘Phật triết ra chính là kim cang xử’*. Kim cang xử nguyên là bình khí của Ấn Độ, Mặt tông dùng nó để biểu thị trí cứng chắc, sắc bén. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 1 còn giảng thêm: *‘Phật triết ra là kim cang trí ấn của Như Lai’*. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ quyển 1 lại bảo: *‘Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi chánh trí giống như kim cang’*.

Xử có vô lượng thứ khác nhau: vàng, bạc, đồng, sắt, đá, thủy tinh, gỗ pháp đà la v.v... Xử của Đệ Thích làm bằng kim cang. Vị lực sĩ cầm kim cang xử được gọi là Chấp Kim Cang, hay gọi gọn là Kim Cang. Sách Hạnh Tông Ký, quyển 2 chép: *‘Kim Cang là vị lực sĩ theo hầu, do tay bưng kim cang xử nên thành tên’*.

‘*Na La Diên*’ (Narayana) dịch là Thắng Lực, hoặc Kiên Lao, có bốn nghĩa:

- a. Là tên khác của Phạm thiên vương.
- b. Là như La Thập đại sư bảo: *‘Lực sĩ cõi trời gọi là Na La Diên, đoạn chánh, hùng mạnh’*.
- c. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 10 giảng: *‘Na La Diên là một trong nhiều biệt danh của Tỳ Nữu thiên*

(Vishnu), tức là biệt danh của Na La Diên thiên. Vị trời này do Phật hóa ra'. Sách Bí Tạng Ký lại bảo: 'Na La Diên thiên có ba mặt, thân sắc xanh pha vàng, tay phải cầm bánh xe, cỡi chim ca lâu la'.

d. Niết Bàn Kinh Sớ, quyển 7 nói: 'Na La Diên: Tà dịch là Kim Cang' là một trong mười chín vị Chấp Kim Cang, kinh Duy Ma Cật ghi là Na La Diên Bồ Tát.

Đa phần các nhà chú giải kinh thời trước cho rằng thân và tâm chúng sanh ảnh hưởng lẫn nhau: hễ thân có sự sướng, khổ, tâm ắt cũng vui, buồn theo; hễ tâm mừng, lo, thân cũng sẽ khỏe khoắn hay hao tổn theo. Ngài Pháp Cứu nói: 'Như Lai thân lực vô biên như tâm lực vậy'. Kinh Bí Mật Lực Sĩ cũng chép: 'Thân của Như Lai chắc chắn như kim cương, cứng chắc vô cùng chẳng thể phá hoại được'. Vì vậy, Phật nguyện chúng sanh trong nước ba nghiệp trang nghiêm, thân cứng chắc như kim cương, sức mạnh mẽ như Na La Diên, đều cùng được thân nghiệp thù thắng vậy.

Trong Mật giáo, Chấp Kim Cang, Kim Cang Thủ, Kim Cang Tát Đỏa v.v... chỉ là những cách dịch khác nhau của cùng một tên. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ, quyển thượng chép: 'Vị Kim Cang Thủ ấy chính là Phổ Hiền Bồ Tát. Tay cầm kim cương xử tiêu biểu phát khởi chánh trí giống như kim cương đoạn được chướng ngã pháp vì

tế'. Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni cũng chép: '*Vị Kim Cang Thủ này là Pháp Thân Đại Sĩ nên có tên là Phổ Hiền, liền từ đức Như Lai mà được kim cang xứ. Kim cang xứ ấy do ngũ trí hợp thành, nên ngài có tên là Kim Cang Thủ*'.

Với lời nguyện '*thân kim cang na la diên*' trong kinh đây, nếu hiểu theo quan điểm Hiền giáo, ta có thể hiểu theo các cách giải thích ở phần trước: thân kiên cố đại lực như thân của Na La Diên lực sĩ hay thân của thần Na La Diên; nếu hiểu theo mật nghĩa thì kim cang và na la diên đều là Cháp Kim Cang.

Xét về ý nghĩa gốc trong Mật giáo, Kim Cang Na La Diên là Kim Cang Tát Đỏa, tức là Phổ Hiền, là Pháp Thân đại sĩ. Hơn nữa, Mật giáo gọi Kim Cang là tướng oai mãnh do Phật thị hiện. Vì vậy, câu '*thân Kim Cang Na La Diên*' có thể hiểu là được thân kim cang hoặc 'kim cang thể' giống hệt như đức Phật.

Chữ 'kim cang thân' chỉ thân kim cang bất hoại tức là thân Phật. Kinh Niết Bàn nói: '*Thân của Như Lai là thân thường trụ, thân chẳng thể hoại, là thân kim cang*' và '*chư Phật Thế Tôn siêng năng tu tập chứng được thân kim cang*'. Bản Tân dịch kinh Nhân Vương ghi: '*Thế Tôn đạo sư kim cang thể,*

tâm hạnh tịch diệt chuyển pháp luân'. Sách Lương Phần Sớ chép: *'Kim cang thể kiên cố trọn vẹn, thể là thân. Thân Phật kiên cố giống như kim cang'*.

Nếu hiểu theo quan điểm Mật giáo thì những kẻ được vãng sanh sẽ đạt được thân kim cang bất hoại như Phật nên họ đều thọ mạng vô lượng, thân có sức kim cang kiên cố.

Câu *'thân đảnh đều có quang minh chói rực, thành tựu hết thấy trí huệ, đạt được vô biên biện tài'* là nguyện 31 *'quang minh trí huệ biện tài'*. Đức Phật ấy thọ mạng vô lượng, trời người trong nước cũng thọ mạng vô lượng. Đức Phật ấy quang minh cũng vô lượng nên nhân dân cõi ấy thân và đảnh đều có quang minh chiếu rực. Chủ (Phật) và bạn (hết thấy hiền thánh, nhân dân trong nước) đều như một.

Thêm nữa, tự chiếu sáng gọi là Quang, chiếu sáng vật khác là Minh. Quang minh có hai công dụng: một là trừ tối, hai là hiện pháp. Quang minh của Phật là tướng trí huệ (xem Vãng Sanh Luận, quyển hạ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội, quyển hạ cũng dạy: *'Nên biết rằng: Đại trí phát ra ngoài chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh'*. Kinh Niết Bàn cũng nói: *'Quang minh là trí huệ'*. Đại Huệ thiên sư còn bảo: *'Chỉ dùng ánh sáng này để tuyên thuyết diệu pháp, pháp này chính là quang*

minh ấy, chẳng lìa khỏi quang minh này mà thuyết pháp ấy’.

Thân và đảnh của trời và người cõi kia đều có thường quang chính là do trí huệ thành tựu. Do được Phật lực gia hộ, bảo hộ nên trí huệ thù thắng. Với những trí: Phật trí, bất khả tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, trí thù thắng tối thượng không ai bằng không ai sánh nổi đều hiểu rõ cả, nên bảo ‘*thành tựu hết thủy trí huệ*’ và ‘*đạt được vô biên biện tài*’. ‘*Biện tài*’ là khả năng diễn thuyết pháp nghĩa một cách hay khéo. Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ ‘*biện tài*’ như sau: ‘*Nói năng biện luận rành rẽ, chữ dùng tài tình nên gọi là biện tài*’. Ngoài ra, các trí biện tài thuyết pháp của Bồ Tát được gọi chung là tứ vô ngại trí, tứ vô ngại giải hoặc tứ vô ngại biện. Tứ vô ngại là:

a. Pháp vô ngại: Giáo pháp được giảng ra luôn gồm: danh (tên gọi của sự vật), cú (câu nói, câu văn), văn (đoạn văn). Giáo pháp không bị úng trệ thì gọi là pháp vô ngại.

b. Nghĩa vô ngại: hiểu biết nghĩa lý của giáo pháp được giảng nhưng không vướng mắc vào đó thì gọi là nghĩa vô ngại.

c. Từ vô ngại: Thông đạt rành rẽ các ngôn ngữ của từng địa phương thì gọi là từ vô ngại.

d. Nhạo thuyết vô ngại: dùng ba thứ trí trên để giảng nói theo ý muốn của chúng sanh một cách tự tại. Nhạo thuyết vô ngại còn gọi là biện vô ngại. Thuận theo chánh lý phát ra lời nói vô ngại nên gọi là biện vô ngại.

Nhân dân trong cõi ấy do thành tựu hết thấy trí huệ nên đắc vô ngại biện tài, dùng tứ vô ngại biện tài để hoằng diễn pháp yếu.

Câu *‘khéo bàn các pháp bí yếu’* là nguyện 34 *‘khéo bàn pháp yếu’*. “Bí” nghĩa là bí áo, tức là điểm sâu xa, huyền diệu của pháp môn. Bí cũng có nghĩa là bí mật, tức là những điểm ẩn mật của pháp môn, chẳng dễ chỉ bày cho người khác. Sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển 5 giảng chữ ‘bí yếu’ như sau: *‘Điều Phật canh cánh trong tâm hơn bốn mươi năm, người khác chẳng hề biết là Bí. Đạo dẫn thẳng đến Nhất Thừa nhiếp trọn các pháp môn khác gọi là Yếu’*. Trong Pháp Hoa Sớ, quyển 9, ngài Gia Tường lại giảng rằng: *‘Do ngôn ngữ giản dị, tinh yếu nhưng chứa đựng trọn vẹn nghĩa lý nên bảo là Yếu. Trước đây vốn đã giấu kín chẳng truyền ra nên gọi là Bí’*. Phẩm Pháp Sư kinh Pháp Hoa có câu: *‘Kinh này là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể lưu truyền, dạy bừa bãi cho người khác’*.

Ngoài ra, Mật tông còn được gọi là Bí Mật tông vì Mật pháp chính là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể đem dạy cho người khác một cách khinh

xuất được. Nay các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc *‘khéo bàn các pháp bí yếu’* nghĩa là các vị khéo khai diễn hết thấy pháp bí yếu rất sâu dù hiển hay mật.

‘Hành đạo’ là kinh hành. Vừa đi kinh hành vừa tụng kinh là pháp Thường Hành tam muội của tông Thiên Thai.

‘Chuông’ là một trong những loại được gọi là ‘kiền chùy’ trong tiếng Phạn. Chuông là pháp khí để nhóm chúng, dùng tiếng chuông làm hiệu lệnh nhóm chúng. Tiếng chuông lại có công đức thù thắng như kinh Tăng Nhất A Hàm dạy: *‘Khi đánh chuông, hết thấy các nỗi khổ trong ác đạo được ngưng nghỉ’*. Sách Phật Tổ Thống Kỳ, quyển sáu cũng có chép: *‘Người lúc sắp chết nghe tiếng chuông, tiếng khánh thì chánh niệm được tăng thêm’*. Câu *‘tiếng vang như chuông’* ý nói thanh âm của người thuyết pháp như tiếng hồng chung trong trẻo, thánh thót, hùng hồn, liên tục vang xa, khua tan đêm dài, đánh thức những kẻ đang mê mết khiến họ phát sanh thiện tâm, ngưng ngớt các khổ. Âm thanh thuyết pháp có công đức như tiếng chuông. Ngoài ra, trên thân chuông còn khắc những chơn ngôn, những chữ chủng tử, kinh kệ Đại Thừa. Gióng một tiếng chuông khác nào đọc lên hết thấy kinh pháp Hiển, Mật được ghi trên thân chuông. Dùng những điều đó để sánh ví người thuyết pháp:

trong mỗi một âm thanh đều hàm chứa vô biên diệu nghĩa.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rốt ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bồ Xứ, ngoại trừ [những người có] bồn nguyện vì chúng sanh mà mặc giáp hoàng thệ, hóa đạo hết thấy hữu tình khiến chúng đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh trong thế giới phương khác, nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác, hoặc thích thuyết pháp, hoặc thích nghe pháp, hoặc hiện thần túc, tùy ý tu tập không gì chẳng viên mãn. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 35: Nhất Sanh Bồ Xứ; nguyện 36: giáo hóa tùy ý)

Giải:

Trong chương này, câu ‘*tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rốt ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bồ Xứ*’ là nguyện 35: Nhất Sanh Bồ Xứ.

‘*Nhất sanh Bồ Xứ*’ là chỉ còn một đời nữa sẽ thành Phật như hiện tại Di Lặc Đại Sĩ đang ở nội viện trời Đâu Suất chỉ còn một đời nữa là thành Phật, tức là như kinh Pháp Hoa nói: ‘*Chỉ còn một đời nữa, sẽ đắc Nhất Thiết Trí*’ nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ. Sách Hội Sớ lại bảo: ‘*Nhất Sanh Bồ*

Xứ là địa vị Đẳng Giác. Do vẫn còn một phần vô minh (nói đủ là một phần Sanh Tướng Vô Minh) chưa phá nên bảo là Nhất Sanh. Thế lực của phẩm vô minh ấy lớn nhất. Dùng kim cương trí phá được cái tâm duy nhất còn lại sau cùng ấy thì liền đạt địa vị Diệu Giác nên gọi là Bồ Xứ’.

Nếu xét theo Mật giáo thì ‘nhất’ là lý Nhất Thật. Trong Mật tông, Sơ Địa Bồ Tát trước hết chứng đắc tịnh Bồ Đề tâm, rồi từ cái lý Nhất Thật ấy xuất sanh vô lượng tam muội tổng trì môn, dần dần đạt đến địa vị Thập Địa (thập địa trong Mật giáo khác với Thập Địa trong Hiển giáo). Lại có địa vị thứ mười một là Phật địa. Do trong đời kế tiếp sẽ thành Phật nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ. Sách Đại Sớ, quyển sáu chép: ‘*Tông của kinh này là nhất sanh, nghĩa là: ‘từ nhất mà sanh’.* Nơi Sơ Địa, lúc đạt được tịnh Bồ Đề tâm, bèn từ nơi Nhất Thật phát sanh vô lượng vô biên tam muội tổng trì môn. Trong mỗi một địa vị như thế, cũng lần lượt tăng trưởng giống như vậy cho đến khi hoàn mãn địa vị thứ mười, nhưng chưa đạt đến địa vị thứ mười một. Khi ấy, từ trong cảnh giới Nhất Thật bèn phát sanh trọn vẹn hết trang nghiêm, chỉ còn mỗi địa vị Như Lai là chưa chứng tri, phải một phen chuyển pháp tánh sanh ⁽¹⁰⁾ mới thành Phật, nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ.

Đàm Loan đại sư lại nghĩ rất có thể là Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng lần lượt đạt từng địa vị mà chứng ngay địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ: *‘Cứ theo kinh này mà suy thì rất có thể Bồ Tát cõi ấy chẳng từ địa vị này đạt đến địa vị kia. Thứ tự thập địa của Bồ Tát chỉ là do Thích Ca Như Lai ứng theo căn cơ cõi Diêm Phù Đề mà dạy như vậy thôi. Tịnh độ phương khác không bắt buộc phải giống vậy’*. Thuyết của ngài Đàm Loan đã thể hiện sâu xa sự viên giải viên tu của Bồ Tát cõi Cực Lạc: một địa vị chính là hết thấy địa vị vậy. Do đó, người sanh về Cực Lạc đều được bất thoái chuyển, nhanh chóng vượt khỏi các địa vị, chứng trọn vẹn địa vị Bồ Xứ. Điều này thể hiện Phật Di Đà đại nguyện sâu xa, diệu đức khó lường.

Kế đó là nguyện 36 *‘giáo hóa tùy ý’*. Như lời nguyện 35 đã nói: sanh về cõi ấy, ở yên trong cõi vui sướng, đều đạt địa vị Bồ Xứ, thành Đăng Chánh Giác, nhưng mỗi vị Bồ Tát thành Phật đều có nguyện lực. Chẳng hạn như nếu có thế nguyện mặc giáp hoàng thê, trở vào uế độ phổ lợi quần sanh, giáo hóa hữu tình thì họ sẽ được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì để tùy ý giáo hóa, không điều gì chẳng được viên mãn. Đây chính là ý nghĩa của nguyện 36. Giáp là vật dụng được các chiến sĩ thời cổ khoác vào khi giao chiến để bảo vệ thân thể, chống lại tên, đá v.v... (áo chống đạn thời nay

cũng là một loại giáp). Bồ Tát vào trong sanh tử hàng phục ma quân thì lấy thế nguyện sâu rộng của chính mình làm giáp trụ. Do cái tâm hoảng thế cứng rắn hơn sắt đá nên có thể dùng tâm ấy xông vào trận sanh tử. Với những kẻ được giáo hóa, kinh nói ‘*đều khiến họ phát tín tâm*’; ấy là do tín tâm là nguồn đạo, là mẹ của công đức vậy.

Bản Tiểu Bản kinh này nói: ‘*Vì các chúng sanh nói pháp hết thấy thế gian khó tin nổi này*’. Đó là vì pháp môn Tịnh Độ cực viên, cực đốn, siêu tình lý kiến nên Tịnh Độ là pháp mà hết thấy thế gian khó tin tưởng được nổi. Kinh Tiểu Bản còn chép: ‘*Chúng sanh các người nên tin kinh Khen Ngợi Công Đức Chẳng Thế Nghĩ Bàn, Được Hết Thấy Chư Phật Hộ Niệm này*’ và: ‘*Các ông đều nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói*’. Do đó, bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc khi hoằng hóa trong thập phương đều lấy việc phát khởi lòng tin làm đầu.

Do ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm nên câu ‘*tu Bồ Đề hạnh*’ gồm hai ý nghĩa trọng yếu: phát Bồ Đề tâm và chuyên niệm. Tu Bồ Đề đại hạnh ắt phải do phát khởi Bồ Đề đại tâm, mà trong Bồ Đề hạnh thì nhất hướng chuyên niệm là quan trọng bậc nhất. Hết thấy Bồ Tát tu trọn muôn điều lành, nhưng các vị Bồ Tát trong

thập địa, dù ở địa vị nào vẫn chẳng hề rời bỏ việc niệm Phật.

Hơn nữa, Phổ Hiền Bồ Tát là bậc nhất trong các vị đại hạnh Bồ Tát, nên phải giáo hóa hết thấy hữu tình ‘*tu Phổ Hiền đạo*’. Khuê Phong đại sư giảng chữ Phổ Hiền như sau: ‘*Một là xét trên tự thể: thể tánh trọn khắp là Phổ, tùy duyên thành đức là Hiền. Hai là xét trong các địa vị thì khắp trọn tất cả không sót là Phổ, gần bằng với bậc đại thánh (Phật) là Hiền. Ba là xét về đương vị: đức không gì chẳng trọn vẹn là Phổ, điều phục, hòa nhã, thiện thuận là Hiền*’. Vì vậy, trong kinh này, các vị đại Bồ Tát cùng đến tham dự pháp hội đều tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ. Phổ Hiền đức chính là mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, là đức tự lợi lợi tha chẳng có cùng tận. Đại sĩ cõi Cực Lạc chính mình đã tu hành Phổ Hiền hạnh đức lại còn dạy chúng sanh cõi khác cùng thực hành Phổ Hiền đạo.

Các vị Đại Sĩ như vậy của cõi Cực Lạc mặc giáp hoàng thể, vào trong biển sanh tử, ‘*tuy sanh trong mười phương thế giới*’ hoặc hiện thân trong uế độ, nhưng được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì nên ‘*vĩnh viễn thoát khỏi ác đạo*’. Mỗi vị tùy theo ý mình thích mà thuyết pháp, hoặc nghe pháp, hoặc hiện thân thông v.v... ‘*tùy ý tu tập*’ đều được viên mãn. Chúng sanh được họ giáo hóa cũng đều

chí tâm tin ưa, cầu sanh Tịnh Độ, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, [người] sanh trong nước tôi, tất cả thức ăn, y phục, các thứ vật cúng, nghĩ tới liền có, không điều gì chẳng được mãn nguyện. Mười phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 37: y thực tự đến; nguyện 38: ứng niệm thọ cúng)

Giải:

Đoạn này nói về nguyện 37: ‘*Y thực tự đến*’.

Chữ ‘*thức ăn, y phục*’ trích trong bản Tống dịch, ‘*các thứ vật cúng*’ trích từ bản Đường dịch. Nguyện hăm ba trong bản Hán dịch được ghi như sau: ‘*Các vị Bồ Tát trong nước ta lúc muốn ăn thì cơm trăm vị tự nhiên hóa sanh trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất*’ (nguyện thứ hăm bốn trong bản Ngô dịch chép giống vậy). Nguyện thứ băm tám trong bản Ngụy dịch lại chép như sau: ‘*Trời người trong nước muốn được y phục, hễ nghĩ đến liền có, tự nhiên trên thân khoác áo đẹp để đúng pháp như Phật khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập,*

nhuộm, giặt giũ thì chẳng lấy Chánh Giác'. Bản hội tập này chọn lấy những nghĩa trọng yếu của năm bản dịch để tổng hợp thành nguyện này, đặt tên là nguyện '*y thực tự đến*'.

Sách Hội Sớ chú giải lời nguyện của bản Ngụy dịch như sau: '*Vì sao Phật lại phát ra lời nguyện này? Vì ngài thấy trong các cõi, con người khổ sở muôn bề vì cái ăn cái mặc, bốn mùa chẳng được yên ổn, cả một đời nhọc nhằn tham cầu. Huống hồ cấy cây lúa xuống là vùi chết mấy ngàn sanh mạng, trong vạc đun vô lượng kén tằm, cứ thế mà chìm đắm mãi không biết đâu là bến bờ, chịu khổ vô cùng. Vì vậy, Phật nguyện rằng thánh chúng trong cõi ngài com, áo, nhà cửa tùy ý hiện ra trước mặt. Áo mặc, com ăn đều là pháp để trợ đạo*'.

'*Các thứ vật cúng*' là hoa hương, tràng phan, lọng báu, chuỗi ngọc, đồ trái để nằm, thiên nhạc v.v... hết thấy vô lượng vô biên các thứ vật dùng để cúng dường thù thắng như vậy đều tùy ý hiện đến nhằm thỏa nguyện cúng dường như bản Ngô dịch chép: '*Muốn được tự nhiên có muôn vật thì chúng đều hiện ra trước mặt để cầm đem cúng dường chư Phật*' hoặc như bản Tống dịch chép: '*Ta dùng thần lực khiến các vật cúng này tự nhiên đến trước chư Phật ở phương khác, cúng dường mỗi đức Phật*'. Vì vậy, hội bản ghi là: '*Nghĩ tới liền có, không gì chẳng được mãn nguyện*'.

Tiếp đó là nguyện 38: *‘ứng niệm thọ cúng’*. Bản Tổng dịch ghi nguyện này như sau: *‘Tất cả Bồ Tát phát đại đạo tâm muốn dùng chơn châu, anh lạc, lọng báu, tràng phan, y phục, ngọc cụ, thức ăn, thuốc men, hương hoa, kỹ nhạc để thừa sự, cúng dường vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn trong thế giới phương khác mà chẳng qua được chỗ các ngài thì ta ngay trong khi ấy khiến cho các đức Phật Thế Tôn đó đều đuổi cánh tay đến tận cõi ta, nhận lấy sự cúng dường ấy, khiến cho các Bồ Tát ấy mau chứng a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’*. Lời nguyện trong bản Tổng dịch thật đã hiển thị sâu xa thần lực của Phật. Còn như bản Ngụy dịch ghi: *‘Trong khoảng khởi lên một niệm, cúng dường vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn chư Phật Thế Tôn mà chẳng mất định ý’* là nói về tự lực. Như vậy, nhân dân cõi Cực Lạc hoặc do Phật lực gia bị hoặc do tự lực viên mãn đều có thể tùy lòng nghĩ tưởng cúng dường khắp các đức Phật.

Câu kinh: *‘Thập phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy’* đã hiển thị sâu xa ý nghĩa Phật và chúng sanh bất nhị, cảm ứng đạo giao: ý niệm cúng Phật vừa khởi lên, chư Phật đã nhận lấy rồi. Đốn tu, đốn chứng, nhân quả đồng thời.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, vạn vật trong nước nghiêm tịnh, quang lộ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, chẳng thể tính kể. Các chúng sanh tuy có thiên nhãn mà có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được [những sự trang nghiêm ấy] thì chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 39: trang nghiêm vô lượng)

Giải:

Từ nguyện 39 đến nguyện 43 là những nguyện nói về công đức của cõi Phật.

Nguyện 39 là nguyện ‘*trang nghiêm vô lượng*’.

Sách Hội Sớ giảng nguyện này như sau: ‘*Nghiêm là trang nghiêm, tịnh là thanh tịnh. Quang là quang minh, lộ là hoa lộ. Nghiêm tịnh là thể không như, quang lộ là hình tướng đặc biệt, lạ lùng. Dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ v.v... là Hình. Xanh, đỏ, trắng đen, đậm, nhạt là Sắc. Chẳng phải là thứ thể gian có được nên bảo là Thù Đặc*’. Ý của sách Hội Sớ là: Thể của vạn vật chẳng cấu nhiễm nên bảo là ‘nghiêm tịnh’. Hình tướng, quang minh kỳ lạ, đẹp rực rỡ nên bảo là ‘quang lộ’. Những hình sắc ấy chẳng phải là thứ thể gian có nổi nên bảo là ‘hình sắc thù đặc’.

Sách Hội Sớ giảng tiếp: *‘Sự như cái chằm (sự tương nhỏ nhất như cái chằm nhỏ) đã tương tức diệu lý nên bảo là “cùng vi”*. *Tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên bảo là “cực diệu”*. Ý nói: Hết thấy sự tương trong Cực Lạc dẫu một điểm nhỏ nhất như mây lông, hạt bụi đều từ Thật Tế lý mà hiển hiện, chúng là diệu lý, diệu lý là chúng (hạt bụi, mây lông), hoàn toàn bất nhị, nên bảo là ‘cùng vi’. ‘Cùng’ là tốt bậc, ‘vi’ là nhỏ nhiệm.

Vả lại, hết thấy hình tướng do tâm thanh tịnh hiện ra, do công đức vô lậu của Phật Di Đà biến hiện, nên tướng của chúng là vô lậu. Mỗi mỗi hình tướng đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều viên viên quả hải (chữ ‘viên viên quả hải’ lấy từ sách Hiền Mật Viên Thông, có nghĩa là biến vô thượng viên mãn thánh giác quả đức), thể của chúng chính là Thật Tướng: có tướng nhưng vô tướng, vô tướng nhưng là tướng. Vì vậy, bảo là ‘cực diệu’.

Sách Hội Sớ giảng tiếp rằng: *‘Rộng hẹp dung nhập lẫn nhau nên bảo là chẳng thể tính kể’*. Ý nói: Cực Lạc thế giới hiển thị trọn vẹn sự sự vô ngại pháp giới, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, rộng vào trong hẹp, hẹp vào trong rộng, trùng trùng vô tận, vượt khỏi khả năng nhận thức của tâm tướng, kiến giải và khả năng diễn giải của ngôn ngữ, nên chẳng thể bàn

luyện nổi. Vượt khỏi khả năng suy nghĩ nên chẳng nghĩ nổi. Nói năng, suy nghĩ chẳng thấu suốt nổi thì làm sao tính kể nổi? Vì vậy bảo là ‘*chẳng tính kể nổi*’.

Hiển nhiên là chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt trọn hết nổi Cực Lạc Tịnh Độ. Ngoại trừ mình đức Phật ra, hết thầy chúng sanh: trên thì đến bậc Đẳng Giác, giữa thì như hết thầy phàm, thánh chúng sanh thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa có thiên nhân đều chẳng thể bàn định hình sắc, quang tướng, tên tuổi, số lượng, cũng như chẳng thể nào liệt kê một cách tổng quát được những sự trang nghiêm đó. Vì vậy, kinh nói: ‘*Có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được thì chẳng lấy Chánh Giác*’.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, cây trong cõi nước có vô lượng màu hoặc cao đến trăm ngàn do tuần; cây Đạo Tràng cao bốn trăm vạn dặm. Trong các Bồ Tát, dù kẻ thiện căn kém cõi vẫn có thể biết rõ. Muốn thấy sự trang nghiêm nơi Tịnh Độ chư Phật thì đều thấy rõ nơi thân cây ấy như nơi gương sáng thấy rõ vẻ mặt. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 40: cây vô lượng sắc; nguyện 41: nơi cây hiện cõi Phật)

Giải:

Chương này gồm hai nguyện, từ đầu đến ‘*vẫn có thể biết rõ*’ là nguyện 40: ‘*Cây vô lượng sắc*’, từ chữ ‘*muốn thấy*’ trở đi là nguyện 41: ‘*Trong cây hiện cõi Phật*’.

Trong câu ‘*cây trong cõi nước có vô lượng màu, hoặc cao đến trăm ngàn do tuần*’, cây có vô lượng màu vì hết thấy các cây báu trong nước do bảy báu hóa thành, màu sắc rực rỡ, quang minh chói lọi, mọc thành hàng lối thẳng thớm, thân cây ngang nhau. Các cây báu ấy mọc đầy khắp cõi nước, cây cao từ trăm do tuần cho đến ngàn do tuần. Một do tuần là từ 40 dặm đến 60 dặm, phần trên đã giải thích rõ. Nơi đạo tràng lại có một thọ vương (cây chúa) gọi là Đạo Tràng Thọ, tức là cây Bồ Đề.

Ở Tây Vực, từ phía Tây Nam của núi Chánh Giác đi khỏi bốn mươi dặm, có một cây tát bát la (pipala), Phật từng ngồi dưới gốc cây ấy thành Chánh Giác, nên cây được gọi là cây Bồ Đề. Trong bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu, phần giảng về phẩm Bồ Tát Hạnh có ghi: ‘*Phật thành đạo dưới cội cây, cây được gọi tên là Bồ Đề. Cây ấy: Quang minh không đâu chẳng chiếu đến, mùi hương không đâu chẳng thơm ngát, hình sắc vi diệu tùy theo ý thích mà thấy [sai khác]. Cây vang*

ra tiếng pháp theo ý thích của mỗi người. Đây là cây báu (quả báu) ứng (ứng hóa) của Như Lai vậy. Chúng sanh gặp được cây ấy, tự nhiên ngộ đạo’.

Phần nói về thành tựu sở nguyện của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: *‘Lại do thấy được cây ấy nên tự nhiên đạt được ba thứ nhãn, một là Âm Hưởng Nhãn, hai là Nhu Thuận Nhãn, ba là Vô Sanh Pháp Nhãn’.* Cây Bồ Đề ấy có thể làm cho người trông thấy nó tự nhiên ngộ đạo, chứng nhập Vô Sanh Pháp Nhãn. Công đức của cây ấy thật vô thượng hy hữu, vi diệu khó nghĩ tưởng nổi. Vì vậy, cây ấy chính là do tâm trang nghiêm bí mật của đấng Di Đà nguyện vương hóa hiện ra. Mật giáo phán định tâm ấy thuộc về trụ tâm thứ mười, là tâm được đức Như Lai chứng đắc trong địa vị thứ mười ba: Phật quả rốt ráo. Do vậy, tâm ấy có thể rốt ráo ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật. Cây ấy cao vòi vọi nên những Bồ Tát thiện căn kém cõi trong cõi ấy khó thấy biết hết nổi, nhưng do đức Di Đà rủ lòng từ, dùng đại nguyện gia bị, nên họ đều được thấy biết rành rẽ cả.

Nguyện thứ 41 là *‘cây hiện cõi Phật’*. Nguyện *‘trong cây hiện cõi Phật’* này giống như pháp quán thứ tư trong Quán kinh. Xin trích dẫn lời kinh tóm tắt như sau: *‘Các cây báu ấy... sanh các diệu hoa’, ‘sanh ra các quả’, ‘có đại quang minh hóa thành tràng phan, vô lượng lọng. Trong các lọng báu ấy*

ảnh hiện hết thấy Phật sự trong tam thiên đại thiên thế giới. Mười phương cõi Phật cũng hiện trong ấy'. Những cây báu được nói đến trong phép quán cây báu trong Quán kinh chính là do nguyện này thành tựu. Trong cõi Cực Lạc cây báu vô lượng, trong quang minh của mỗi cây hóa hiện vô lượng lọng báu. Trong mỗi lọng báu hiện bóng mười phương cõi Phật sáng sạch, thanh khiết như tấm gương sáng. Nơi những cây ấy, ta thấy được mười phương cõi Phật rõ ràng trọn vẹn như đối mặt với tấm gương sáng, tự nhìn thấy rõ vẻ mặt mình. Như vậy, cõi Cực Lạc hàm nhiếp hết thấy cõi Phật, tương nhập, tương tức chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, chiếu tỏ mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật. Chúng sanh trông thấy sanh tâm hy hữu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 42: chiếu tỏ mười phương)

Giải:

Đây là nguyện thứ 42: ‘*Chiếu tỏ mười phương*’.

‘*Quảng bác*’ (tạm dịch là rộng rãi) nghĩa là rộng rãi vô biên, ‘*nghiêm tịnh*’ là trang nghiêm thanh tịnh. ‘*Quang oánh*’ (tạm dịch là sáng ngời) nghĩa là quang minh chiếu rọi rõ. ‘*Triệt chiếu*’ (tạm dịch là chiếu tỏ) nghĩa là không vật gì nhỏ nhất mà chẳng được chiếu rõ, không vật gì xa cách mấy mà chẳng thấy nổi. ‘*Hy hữu*’ là như kinh Niết Bàn nói: ‘*Ví như trong nước mọc lên hoa sen thì chẳng phải là chuyện hy hữu. Hoa mọc trong lửa mới là hy hữu*’.

Cõi nước Cực Lạc trang nghiêm thanh tịnh, sáng ngời thanh khiết như tấm gương chiếu tường tận mười phương, giống như Quán kinh nói mào trời của Đại Thế Chí Bồ Tát ‘*có năm trăm hoa báu. Trong mỗi hoa báu có năm trăm đài báu. Trong mỗi một đài, tướng rộng lớn của các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật đều hiện rõ cả*’. Do vậy, ta biết được cõi Cực Lạc lớn nhỏ dung hợp lẫn nhau, rộng hẹp vô ngại, một mảy bụi, một sợi lông đều hiện bóng mười phương.

Vãng Sanh Luận Chú ghi: ‘*Nơi cung điện và các lầu gác xem thấy mười phương một cách vô ngại*’. Đàm Loan pháp sư giảng câu ấy như sau: ‘*Như gương sáng trong sạch, hết thấy các tướng tịnh, uế, nghiệp duyên thiện, ác của mười phương quốc độ đều hiện ra cả*’.

Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: *‘Ví như gương kim pha lê sáng sạch tỏa ánh sáng, đối với mười phương thế giới đều bình đẳng. Nơi gương sáng ấy thấy vô lượng cõi. Hết thấy núi, sông, hết thấy chúng sanh, địa ngục, ngạ quỷ dù tốt hay xấu, các hình loại nhiều như thế ấy đều hiện trong đó’.*

Các kinh luận vừa dẫn trên đã giảng rõ ý nghĩa câu *‘quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới’* (sáng ngời như gương, chiếu tỏ mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật).

Chữ *‘chúng sanh’* chỉ nhân dân trong cõi Cực Lạc và chúng sanh trong mười phương thế giới: hề ai thấy được tướng chiếu tỏ cùng tột mười phương của thế giới Cực Lạc đều phát tâm Bồ Đề thù thắng vô thượng. Tâm ấy hy hữu như sen nở trong lửa, nên bảo là *‘sanh tâm hy hữu’*. Đã sanh được tâm ấy thì sẽ được như bản Tổng dịch nói: *‘Chẳng lâu sẽ đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, dưới từ mặt đất, trên đến hư không, cung điện, lầu, quán, ao chảy, cây hoa, tất cả hết thấy vạn vật trong cõi nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy

**xông khắp mười phương thế giới. Chúng sanh
ngửi thấy đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng được
vậy, chẳng lấy Chánh Giác.**

(nguyện 43: hương báu xông khắp)

Giải:

Đây là nguyện 43 ‘*hương báu xông khắp*’.

Sách Hội Sớ bảo trong thế giới Sa Bà, ‘*vàng
bạc tuy lóng lánh nhưng chẳng có mùi hương chiền
đàn. Trầm, xạ tuy thơm ngát nhưng không có ánh
sáng của châu, ngọc*’. Trong cõi Cực Lạc, hết thảy
vạn vật nghiêm tịnh, sáng đẹp, lại còn có mùi thơm
kỳ diệu ngào ngạt xông khắp mười phương làm đủ
các Phật sự nên bảo là “kỳ diệu”.

Trong kinh Hoa Nghiêm, trưởng giả Chúc
Hương bảo: ‘*Nơi bờ ao A Na Bà Đạt sanh ra một
loại trầm thủy hương tên là Liên Hoa Tạng. Nếu
thiêu một hòn to bằng một hạt mè thì mùi hương
xông khắp cõi Diêm Phù Đề. Chúng sanh ngửi
được là hết thảy tội, giới phảm thanh tịnh.*

*Núi Tuyết có loại hương tên là Cự Túc Quang
Tướng. Nếu có chúng sanh ngửi được mùi hương
tâm quyết định là các nhiệm trước.*

*Trong cõi La Sát có loại hương tên là Hải
Tạng, hương ấy chỉ mình Chuyển Luân Vương*

dùng. Nếu đốt một hoàn, mùi hương bốc lên, vua và tứ chúng đều bay lên hư không, du hành tự tại.

Trong Thiện Pháp Đường có loại hương tên là Hương Tánh Trang Nghiêm, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng khiến cho họ đều phát khởi tâm niệm Phật.

Trời Tu Dạ Ma có loại hương tên là Tịnh Tạng Tánh, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng thì không ai là chẳng vân tập đến chỗ thiên vương, cung kính nghe vua thuyết pháp.

Trời Đâu Suất có loại hương tên là Tín Độ Phạ La, nếu thiêu một hoàn trước tòa của bậc nhất sanh sở hệ Bồ Tát, liền biến thành đám mây hương lớn che khắp pháp giới, mưa xuống khắp hết thấy các thứ vật cứng dường đẽ cứng dường hết thấy Như Lai, đạo tràng, Bồ Tát chúng hội.

Trời Diệu Biến Hóa có loại hương tên Phân Ý Sanh, nếu thiêu một hoàn thì trong vòng bảy ngày mưa khắp hết thấy các vật trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn’.

Những thứ hương thế gian vừa thuật trên đây còn có công dụng thù thắng đến như thế; huống là thứ hương vạn đức của pháp giới do bản nguyện của Phật Di Đà hóa hiện.

Phẩm Hương Tích Phật của kinh Duy Ma có chép như sau: *‘Lúc bấy giờ, ngài Duy Ma Cật hỏi Chúng Hương Bồ Tát:*

- Hương Tích Như Lai thuyết pháp bằng cách nào?

Bồ Tát đáp: - Như Lai trong cõi tôi chẳng dùng văn tự để nói, ngài chỉ dùng các thứ hương khiến các trời người thâm nhập luật hạnh. Mỗi vị Bồ Tát ngồi dưới gốc cây có mùi thơm, nghe mùi diệu hương ấy liền đạt được hết thảy đức tạng tam muội’.

Diệu hương cõi Cực Lạc cũng giống như vậy, có công đức vô biên, xông khắp mười phương làm đủ các việc ích lợi, khiến cho những chúng sanh ngửi được mùi hương ấy *‘điều tu Phật hạnh’*, *‘trần lao cấu tập tự nhiên chẳng khởi’*. Vạn vật Cực Lạc đều do vô lượng hương báu hợp thành, hương ấy lại xông khắp mười phương thế giới, đều hiển thị sự sự vô ngại pháp giới.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các cõi nước mười phương nghe danh hiệu tôi xong ắt đều đạt được thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đăng tam muội, các tổng trì sâu, trụ tam ma địa thậm chí thành Phật. Trong định thường cúng vô lượng vô biên hết thảy chư Phật, chẳng mất

định ý. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyên 44: *Phổ Đăng tam muội*, nguyên 45: *trong định cúng Phật*).

Giải:

Trong đoạn này, từ đầu đến chữ ‘*cho đến thành Phật*’ là nguyên thứ 44 ‘*Phổ Đăng tam muội*’, từ chữ ‘*trong định*’ trở đi là nguyên 45 ‘*trong định cúng Phật*’. Các nguyên kể từ nguyên 44 trở đi là những nguyên khiến cho các vị Bồ Tát ở ngoài thế giới Cực Lạc nghe danh hiệu Phật A Di Đà được hưởng những lợi ích thù thắng nơi pháp.

Trước hết là nguyên thứ 44: nghe danh hiệu Phật đặc các tam muội nhằm đến thành Phật.

Theo sách Hội Sớ, người nghe Phật danh, ngay lập tức đặc các tam muội nên bảo là ‘*ắt đều đạt được*’. Bản Tổng dịch ghi lời nguyện này như sau: ‘*Tất cả các hàng Bồ Tát trong hết thủy cõi Phật mười phương nghe danh hiệu tôi, ngay lập tức chứng đắc tịch tịnh tam ma địa*’. Chữ ‘*ngay lập tức chứng đắc*’ trong lời nguyện trên chính là ý nghĩa của câu ‘*ắt đều đạt được*’ trong bản kinh này.

‘*Thanh tịnh*’ là ý nói các tam muội mà Bồ Tát đang trụ vào đều vô nhiễm, vô trước, nên gọi là ‘*thanh tịnh tam muội*’. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Tịch*

tĩnh tam ma địa vô phược, vô trước, nên gọi là thanh tịnh’.

‘*Giải thoát*’: do tam muội mà Bồ Tát trụ đó đã lìa hết thấy triền phược, tự tại, nên bảo là Giải Thoát tam muội. Sách Hội Sớ bảo: ‘*Chỉ, Quán vô ngại nên gọi là Giải Thoát*’. Sách còn bảo: ‘*Niệm Phật tam muội trừ được hết thấy phiền não, giải thoát sanh tử, nên phải gọi là Thanh Tịnh Giải Thoát tam muội*’.

Trong danh từ Phổ Đẳng, Phổ là phổ biến, Đẳng là bình đẳng. Kinh Bi Hoa gọi tam muội này là Biến Chí tam muội, kinh Phân Đà Lợi gọi là Phổ Chí tam muội, bản Tổng dịch ghi là Phổ Biến tam ma địa, bản Đường dịch gọi là Bình Đẳng tam ma địa môn. Sách Hội Sớ giảng như sau:

‘Nếu theo ý kiến các sư thì Phổ Đẳng tam muội chỉ là một thứ tam muội được Bồ Tát chứng đắc. Ngài Cảnh Hưng bảo: “Phổ nghĩa là phổ biến; Đẳng nghĩa là bình đẳng. Cái thấy rộng lớn, Phật Phật đều thấy, cho nên gọi cái định họ trụ vào đó là Phổ Đẳng”. Ngài Huyền Nhất bảo: “Do sức của tam muội này thấy khắp tất cả chư Phật Thế Tôn nên bảo là Phổ, hiện bình đẳng không gì chẳng đạt đến nên gọi là Đẳng”. Nếu xét theo chánh ý tuyên trạch bốn nguyện⁽¹¹⁾ thì Phổ Đẳng tam muội chính là Niệm Phật tam muội.

Phổ có nghĩa là phổ biến, phạm thánh cùng chứng nhập được. Đẳng là bình đẳng, công đức niệm một vị Phật cũng bằng với công đức niệm hết thấy Phật. Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội bảo: “Vị như chúng sanh nếu ở bên núi Tu Di kim sắc thì thân họ cũng cùng màu với núi ấy. Vì có sao vậy? Là do thế lực của núi vậy. Lại như các dòng nước đã vào trong biển cả thì có cùng một vị, vì sao thế? Do sức của biển vậy. Người đắc niệm Phật tam muội cũng giống như thế”. Đây là ý nghĩa Phổ Biến của chữ Phổ trong Phổ Đẳng.

Kinh Văn Thù Bát Nhã dạy: “Niệm một đức Phật công đức vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật”. Tán A Di Đà Phật Kệ có câu: “Tôi dùng nhất tâm quy một Phật, nguyện nhập khắp thập phương vô ngại”. Đây là ý nghĩa Bình Đẳng’.

Như vậy, sách Hội Sớ hiểu Thanh Tịnh tam muội, Giải Thoát tam muội và Phổ Đẳng tam muội đều là Niệm Phật tam muội. Vì Niệm Phật tam muội là Bảo Vương tam muội, đầy đủ công đức của hết thấy tam muội, nên đương nhiên nó phải mang nhiều tên gọi của các tam muội khác nhau.

‘Tam muội’ tức là tam ma địa, dịch là Chánh Định, Chánh Thọ (đã giải thích tường tận trong phẩm thứ hai). ‘Tống trì’ là đưa ra ni, nghĩa là giữ

gìn sự lành chẳng để mất, có khả năng gìn giữ vô tận (chữ “tổng trì” đã được giảng chi tiết trong phẩm 2). Tổng trì thâm diệu nên gọi là ‘*tổng trì sâu*’. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu nên đắc các tam muội và tổng trì thâm diệu, an trụ trong định, được thành Chánh Giác nên bảo là ‘*thậm chí thành Phật*’.

Nguyên 45 là ‘*trong định cúng dường Phật*’. Ý nghĩa của việc trong định cúng dường Phật mà chẳng mất định ý, tương đồng ý nghĩa câu ‘*thâm trụ thiền định, đều thấy vô lượng chư Phật*’ trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền. Đây chính là cảnh giới rất sâu của Phổ Hiền đại sĩ. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: ‘*Bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên thường trụ tam muội. Do sức tam muội, thân chẳng rời khỏi chỗ mình mà đến khắp mười phương cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sanh*’.

Sư Vọng Tây nhận định: ‘*Xét về thường hạnh, “trong định cúng Phật” là hạnh của bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên*’ và ‘*bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên tuy đã có đức này, nhưng phải từ Bát Địa trở lên mới [có thể thực hành hạnh ấy] một cách vô công dụng*’. Ý ngài nói: Bậc Sơ Địa Bồ Tát tuy đã có thể ‘*trong định cúng Phật*’ nhưng vẫn còn phải dụng công, phải là bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên mới có thể vô công dụng đạo.

Sách Hội Sớ bảo các vị tân phát ý Bồ Tát ở những phương khác do nghe danh hiệu Di Đà nhanh chóng dự vào những ngôi vị trong thập địa, đắc các tam muội, trụ trong định cúng Phật. Sách viết: *‘Dẫu là hạng tân phát ý Bồ Tát mà nghe được danh hiệu liền có thể định huệ tương tức (định tức là huệ, huệ tức là định, không còn cách ngại gì nữa), chơn, tục soi chiếu lẫn nhau, nhanh chóng chứng đắc các ngôi vị trong thập địa’*.

Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng bảo: *‘Công đức niệm một đức Phật vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật. Phật pháp bình đẳng vô sai biệt chẳng thể nghĩ bàn, đều nương theo Nhất Như thành tối Chánh Giác, đều đầy đủ vô lượng công đức biện tài. Nhập được Nhất Hạnh tam muội (tức là Niệm Phật tam muội) thì biết hết tất cả các tướng pháp giới sai biệt của hàng sa chư Phật’*. Nói *‘trong tam muội biết tất cả tướng pháp giới sai biệt của chư Phật’* chính là nói *‘trụ trong định cúng Phật’*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi liền chứng ly sanh pháp, đắc đà ra ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ, tu Bồ Tát hạnh, đầy đủ cội đức; ngay lập tức nếu chẳng đạt được

một, hai, hay ba thứ nhĩn, với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay được bất thoái chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác.

(nguyện 46: *đắc đà ra ni*; nguyện 47: *nghe danh đắc nhĩn*; nguyện 48: *chứng bất thoái trong hiện đời*)

Giải:

Chương này gồm cả ba nguyện: Từ chữ ‘*đắc đà ra ni*’ trở lên là nguyện 46 ‘*đắc đà ra ni*’, từ chữ ấy đến ‘*một, hai hay ba thứ nhĩn*’ là nguyện 47 ‘*nghe danh đắc nhĩn*’; phần còn lại là nguyện 48 ‘*chứng được bất thoái ngay trong hiện đời*’.

Chữ ‘*ly sanh*’ trong nguyện thứ 46 nghĩa là thoát khỏi sanh tử. Hành nhân trong ba thừa do đạt địa vị Kiến Đạo, thấy được Đế Lý (lý chơn thật) nên đoạn được kiến hoặc và tư hoặc, vĩnh viễn không bị sanh trong tam giới nữa nên bảo là ‘*chánh pháp tánh sanh*’. Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập bảo: ‘*Cùng lên cửa giải thoát, cùng xiển dương đạo ly sanh*’. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu Di Đà nên đều chứng được pháp ly sanh ấy và đắc ‘*đà ra ni*’. Đà ra ni chính là ‘*tổng trì*’ (xem giải thích ở phần trước). Đà ra ni có bốn loại:

a. Pháp đà ra ni: nghe, giữ giáo pháp của Phật chẳng quên.

b. Nghĩa đà ra ni: tổng trì nghĩa lý Phật pháp chẳng quên.

c. Chú đà ra ni (chú đà ra ni lại có năm tên. Theo Bí Tạng Ký, năm tên ấy là: đà ra ni, minh, chú, mật ngữ, chơn ngôn. Đà ra ni là khi Phật phóng quang, trong quang minh vang ra thần chú nên gọi là đà ra ni hay minh. Vì vậy, ‘đà ra ni’ và ‘minh’ có cùng một nghĩa. Người trì đà ra ni có thể phát khởi thần thông, trừ được tai hoạ. Đà ra ni gần tương tự với các thứ chú thuật của Tàu, nên đà ra ni cũng gọi là ‘chú’. Vì phạm phu và Nhị Thừa chẳng biết được nổi nên gọi là ‘mật ngữ’. Chơn ngôn: Lời của đức Như Lai chơn thật chẳng dối nên gọi là chơn ngôn).

d. Nhẫn đà ra ni: an trụ trong Thật Tướng của Phật thì gọi là Nhẫn. Giữ được lòng nhẫn nên gọi là Nhẫn Đà Ra Ni.

Đại sĩ trong mười phương nghe danh hiệu Phật đều đắc các đà ra ni như trên, an trụ trong Thật Tướng của các pháp nên bảo là ‘*đắc đà ra ni*’.

Trong lời nguyện 47 ‘*nghe danh đắc nhẫn*’, chữ ‘*thanh tịnh*’ có nghĩa là vốn sẵn không nhiễm trước, ‘*hoan hỷ*’ là trong lòng vui sướng, tịch diệt là vui. Ở đây, kinh dùng chữ ‘*bình đẳng*’ là nói vắn tắt. Thoát khỏi những ý tưởng sai biệt: cao, thấp,

cạn, sâu, lớn, nhỏ, thân, sơ, trí, ngu, mê, ngộ thì gọi là “bình đẳng”.

Hiểu ở mức cao hơn, bình đẳng chính là Chơn Như trọn khắp, vạn pháp như một, cả ba thứ: tâm, Phật, chúng sanh không sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: *‘Bình đẳng là thể tướng của các pháp’* và: *‘Chúng sanh trông thấy thân có tướng tốt và quang minh của Phật Di Đà đều giải thoát được hết các thứ ràng buộc nơi thân nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được thân nghiệp bình đẳng. Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, nghe âm thanh thuyết pháp thì đều giải thoát khỏi hết các thứ ràng buộc nơi khẩu nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng. Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Như Lai chiếu đến, hoặc nghe ý nghiệp bình đẳng của A Di Đà Như Lai thì các chúng sanh ấy đều giải thoát khỏi hết thấy các thứ ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được ý nghiệp bình đẳng’*. Ý nói: Nếu thấy được hình tướng, nghe danh, thấy quang minh, biết được tâm ý của A Di Đà Như Lai thì đều chúng nhập nhà Như Lai. Do nghe pháp nên được nghiệp bình đẳng rốt ráo.

Đoạn văn trên của Vãng Sanh Luận Chú hoàn toàn có cùng ý nghĩa với câu: *‘Nghe danh hiệu ta, chúng ly sanh pháp, đắc đà ra ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ’* trong kinh này. Do nghe

đanh hiệu nên trụ trong pháp bình đẳng, nghĩa là trụ trong Thật Tướng của các pháp. Bản Hán dịch còn gọi Phật A Di Đà là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Như vậy, mười phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật chí tâm tin ưa, dùng tâm bình đẳng niệm Bình Đẳng Giác, an trụ như thế thì chính là *‘đắc bình đẳng trụ’*.

Một câu Phật hiệu đây chính là Thật Tướng, chính là toàn thể của pháp giới, chính là thể tánh bình đẳng của các pháp. Chỉ cần niệm niệm tiếp nối, niệm mà vô niệm, vô niệm mà niệm nên bảo là *‘đắc bình đẳng trụ’*. Tâm hạnh như thế là *‘Bồ Tát hạnh’*, lần lượt dạy dỗ cho nhau cùng quay về Cực Lạc, ban bố cho mọi chúng sanh cái lợi chơn thật nên bảo là *‘tu Bồ Tát hạnh’*.

Tu hành như vậy tự nhiên trọn vẹn hết thảy cội rễ của công đức Phật quả nên bảo là *‘đầy đủ cội đức’*. Sách Hội Sớ giảng chữ *‘cội đức’* như sau:

‘Lục độ của Bồ Tát là gốc của hết thảy công đức nên gọi là cội đức. Chọn lựa, giữ lấy quả hiệu (danh hiệu của Quả Giác, tức là danh hiệu nam mô A Di Đà Phật) lưu xuất lục độ vạn hạnh là nguồn gốc cho mọi đức, nên gọi là đức bản’.

Trong câu *‘một, hai, hay ba thứ nhân’*, chữ Nhân có nghĩa là chịu đựng. Bản Ngụy dịch ghi

như sau: *‘Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhãn’*. *‘Pháp nhãn’*: pháp là lý đã chứng đắc, tâm an trụ nơi pháp là Nhãn. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 9 giảng: *‘Huệ tâm an pháp thì gọi là nhãn’*.

Với những thứ *‘pháp nhãn’* vừa được nêu trên, các nhà chú giải kinh nêu nhiều thuyết sâu hoặc cạn khác nhau. Xin nêu một thí dụ:

Kinh Nhân Vương bảo có năm thứ nhãn: Phục Nhãn, Tín Nhãn, Thuận Nhãn, Vô Sanh Pháp Nhãn, và Tịch Diệt Nhãn.

Sách Nhân Vương Tư Ký lại giảng: *‘Sơ địa, nhị địa, tam địa chứng đắc vô lậu tín thì gọi là Tín nhãn. Tứ địa, ngũ địa, lục địa hướng đến vô sanh nên gọi là Thuận nhãn. Thất địa, bát địa, cửu địa chẳng sanh các niệm nên gọi là Vô Sanh nhãn. Thập địa, Diệu Giác đắc quả Bồ Đề nên gọi là Tịch Diệt nhãn’*.

Trong các nhà chú giải kinh thời cổ, có vị cho rằng ba thứ nhãn được nói đến trong kinh Vô Lượng Thọ đây là Phục Nhãn, Tín Nhãn và Thuận Nhãn; thậm chí có vị cho rằng ba mức thượng, trung, hạ của loại nhãn đầu tiên (Phục nhãn) chính là ba thứ nhãn được kinh này nhắc đến. Hiểu như vậy nghĩa là chẳng thừa nhận việc Bồ Tát nơi phương khác nghe danh hiệu Phật liền ngay lập tức

chứng đắc một thứ nhãn, hai thứ nhãn, cho cho đến Vô Sanh Pháp Nhãn.

Nếu dựa theo kinh văn, quả thật *‘trong ba thứ nhãn ấy ắt phải có Vô Sanh Pháp Nhãn’* là điều chẳng thể còn nghi ngờ chi nữa. Nguyên thứ ba mươi bốn trong bản Ngụy dịch được ghi như sau: *‘Nếu tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong mười phương vô lượng chẳng thể nghĩ bàn các thế giới Phật nghe danh hiệu tôi mà chẳng đắc Vô Sanh Pháp Nhãn của Bồ Tát, các tông triêu sâu xa, thì chẳng lấy Chánh Giác’*. Bản Tống dịch cũng ghi: *‘Nghe danh hiệu tôi thì ngay lập tức đắc sơ nhãn, nhị nhãn cho đến Vô Sanh Pháp Nhãn, thành tựu a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’*. Rõ ràng, pháp nhãn thứ ba được nói trong lời nguyện này phải là Vô Sanh Pháp Nhãn!

Hơn nữa, những câu trong sách Luận Chú như: *‘Hễ thấy đức Phật ấy thì những vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm (chỉ những vị Bồ Tát từ Sơ Địa đến Thất Địa) liền rớt ráo chứng được Pháp Thân bình đẳng’* (Sách còn chép: *‘Bình đẳng Pháp Thân là pháp tánh sanh thân Bồ Tát từ Bát Địa trở lên’*) và: *‘Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai thì... rớt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng’*. Những câu như vậy đủ chứng minh nghe danh hiệu Phật liền chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhãn.

Vô Sanh Pháp Nhân gọi tắt là Vô Sanh Nhân. Chơn trí an trụ trong Thật Tướng lý thể vô sanh vô diệt nhưng chẳng động thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhân. Trí Độ Luận, quyển 5 giảng: ‘*Vô Sanh Pháp Nhân: tin nhận, thông đạt Thật Tướng vô sanh vô diệt của các pháp một cách vô ngại bất thoái thì là Vô Sanh Nhân*’. Trong quyển bảy mươi ba của Trí Độ Luận, ngài Long Thọ lại viết: ‘*Vô Sanh Pháp Nhân là ngay cả những thứ nhỏ nhiệm còn bất khả đắc, huống là những thứ lớn lao. Đây là vô sanh. Đắc pháp vô sanh này thì chẳng làm, chẳng khởi các nghiệp hạnh. Đây là Vô Sanh Pháp Nhân*’. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 12 cũng nói: ‘*Lý lặng lẽ chẳng khởi gọi là vô sanh. Huệ an trụ trong lý này thì gọi là Vô Sanh Nhân*’. Lăng Nghiêm Kinh Trường Thủy Sở, quyển 1 lại giảng: ‘*Hiểu rõ pháp vô sanh, ẩn khả quyết định thì gọi là Vô Sanh Nhân*’.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 12 còn bảo: ‘*Như ngài Long Thọ nói, từ Sơ Địa trở lên cũng đắc vô sanh. Nếu căn cứ vào kinh Nhân Vương và kinh Dữ Địa thì chỉ trong Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa mới có vô sanh*’. Bản Tổng dịch của kinh Vô Lượng Thọ chép rằng: ‘*Nghe danh hiệu tôi, chứng Vô Sanh Nhân, thành tựu hết thấy thiện căn bình đẳng, trụ vô công dụng. Do là gia hạnh nên chẳng bao lâu sẽ đắc A-nậu Bồ Đề*’. Ngài

Vọng Tây chú giải câu này như sau: *‘[Kinh] nói là đã trụ nơi vô công dụng thì đủ biết bậc Bồ Tát ấy đã chứng Bát Địa’*. Như vậy, pháp nhẫn thứ ba trong kinh đây chính là Vô Sanh Pháp Nhẫn như kinh Nhân Vương đã nói. Theo ngài Vọng Tây, Bồ Tát ấy đã chứng địa vị Bát Địa.

Ngài Vọng Tây còn nói: *‘Hỏi: Vì sao do thế lực của việc nghe danh hiệu lại chứng được vô sanh? Đáp: Là vì Phật nguyện lực vậy, như Thập Trụ Luận bảo: “Quá khứ vô số kiếp, có biển công đức danh hiệu Phật. Mỗi vị Phật trong thập phương hiện tại thành Chánh Giác đều là từ lời phát nguyện ‘nghe danh hiệu được thành Phật’ ấy [mà được thành Phật]”*’.

Những luận chứng vừa dẫn trên đã trình bày Tha Lực một cách khéo léo: Người nghe danh hiệu Phật được Phật nguyện gia bị nên chứng được Vô Sanh Nhẫn, quyết định sẽ thành Phật, nhưng “nghe” không có nghĩa là chỉ nghe xuôi, mà còn phải phát khởi cái hạnh như Niết Bàn Sớ, quyển 20 bảo: *‘Nếu nghe đến hai chữ Thường Trụ thì đời đời chẳng đọa. Có nhiều thứ nghe, nếu có thể suy nghĩ sâu xa, thực hành đúng như lời dạy thì đời đời chẳng bị đọa’*. Ý câu trên là: Nghe xong phải suy nghĩ sâu xa và tu hành đúng như lời dạy thì đời đời mới chẳng bị đọa. Như vậy, một chữ ‘nghe’ còn

hàm nghĩa ‘tin nhận’ chẳng phải là nghe lọt qua tai rồi thôi.

‘Một, hai, hay ba thứ nhận’ được nêu trong lời nguyện này chính là ba thứ nhận sẽ nói trong phẩm 15 ‘Bồ Đề đạo tràng’: một là Âm Hưởng Nhận, hai là Nhu Thuận Nhận, ba là Vô Sanh Pháp Nhận. Sách Quán Vô Lượng Thọ Kinh Diệu Tông Sao, quyển 5 giảng như sau:

a. Âm Hưởng Nhận là do âm thanh, tiếng vang mà ngộ giải được chơn lý.

b. Nhu Thuận Nhận là huệ tâm nhu nhuyễn, thuận theo chơn lý.

c. Vô Sanh Pháp Nhận là chứng được thật tánh của vô sanh nhưng lià khỏi các tướng. Đây là chỗ cao tột nhất trong việc ngộ đạo’.

Ba thứ nhận này sẽ được giảng tường tận trong phẩm thứ mười lăm.

Nguyện thứ bốn tám là ‘ngay trong hiện tại chứng được bất thoái’. Lời nguyện như sau: ‘Với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay bất thoái chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác’.

Bất Thoái Chuyển nghĩa là những công đức thiện căn mình tu tập ngày càng tăng tấn, chẳng hề lui sụt, mất đi. Bất thoái chuyển gọi tắt là bất thoái, gọi theo tiếng Phạn là ‘a bộ bạt trí’.

Hạnh nguyện Bồ Tát tuy khó phát nhưng dễ bị thoái thất. Theo kinh Nhân Vương, bậc Bồ Tát thuộc Tín vị trong Biệt giáo được gọi là Khinh Mao Bồ Tát vì giống như vật bị gió thổi bay. Kinh Niết Bàn bản Nam (*) cũng chép: *‘Vô lượng chúng sanh phát tâm a nậu Bồ Đề nhưng thấy chút duyên trái nghịch liền thoái chuyển A-nậu Bồ Đề như ánh trăng trong nước, nước vừa xao động, ánh trăng liền động’*.

Kinh còn ví von: Ví như cá mẹ sanh nhiều cá con, nhưng khôn lớn chỉ được chút ít; như cây am la hoa nhiều, trái ít. Chúng sanh phát tâm tuy là vô lượng, nhưng người thành tựu quá ít ỏi chẳng đáng nói đến; kinh chép: *‘Cá con, hoa am la, Bồ Tát sơ phát tâm, ba thứ ấy nhân thì nhiều nhưng kết quả lại ít’*.

Kinh Thập Trụ Bồ Tát Đoạn Kết cũng nói: *‘Khi ấy, ngài Xá Lợi Phất bảo các Bồ Tát đến dự hội: “Bọn chúng tôi khi xưa từ nhất trụ đạt tới ngũ trụ rồi lại thoái chuyển xuống sơ trụ, rồi lại từ sơ trụ đạt đến ngũ trụ, lục trụ; trải qua sáu mươi kiếp như thế trọn chẳng đạt đến bậc bất thoái chuyển”*.

Kinh Bảo Vũ cũng nói: *‘Có thể giới tên là Sa Bà, cõi ấy có Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Các hữu tình nếu nghe danh ngài thì chẳng thoái chuyển A-*